



**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGOÀI
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

*(Kèm theo Công văn số 26/KĐCL-ĐG&CNCLGD ngày 25 tháng 01 năm 2019
của Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN)*

(Lưu hành nội bộ)

Hà Nội, tháng 01 - 2019

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGOÀI
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

*(Kèm theo Công văn số 26/KĐCL-ĐG&CNCLGD ngày 25 tháng 01 năm 2019
của Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN)*

(Lưu hành nội bộ)

Hà Nội, tháng 01 - 2019

Báo cáo ĐGN CTĐT Quản trị kinh doanh

Báo cáo đánh giá ngoài Chương trình đào tạo Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Vinh đã được các chuyên gia trong Đoàn cùng soạn thảo, trao đổi và thống nhất. Các thành viên của Đoàn cam kết những đánh giá, nhận định, kết luận trong báo cáo là khách quan, trung thực, công bằng, độc lập và dựa trên minh chứng.


Bành Tiến Long
(Trưởng đoàn)
Nguyễn Thị Thu Hương
(Thư ký)
Trần Thị Hà
(Thành viên Thường trực)
Nguyễn Văn Định
(Thành viên)
Vũ Viết Bình
(Thành viên)
Trần Hữu Lượng
(Giám sát viên)

© Bản quyền và sở hữu thuộc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội. Mọi thông tin trong Báo cáo được bảo vệ theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm mọi hình thức sao chép, công bố bất cứ nội dung nào của Báo cáo này trái với các quy định liên quan trong pháp luật hiện hành.

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	1
PHẦN I. TỔNG QUAN	1
1. Giới thiệu	1
2. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài	1
3. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài	3
3.1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo	4
3.2. Những lĩnh vực cần cải tiến của chương trình đào tạo	6
3.3. Bảng tổng hợp kết quả đánh giá ngoài	11
PHẦN II. ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN	13
1. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	13
2. Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	16
3. Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	19
4. Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	22
5. Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	25
7. Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	40
8. Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	46
9. Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	51
10. Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	56
11. Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	66
TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ NGOÀI	72
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN QUẢN TRỊ KINH DOANH	72
PHỤ LỤC	74
Phụ lục A. Giới thiệu tóm tắt về Trường ĐH Vinh và Khoa Kinh tế	74
Phụ lục B. Tóm tắt kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo	77
Phụ lục C1. Quyết định thành lập Đoàn đánh giá ngoài	79
Phụ lục D1. Lịch trình đánh giá ngoài	85
Phụ lục D2. Diễn tiến các hoạt động đánh giá ngoài chương trình đào tạo	88
Phụ lục Đ. Công văn phản hồi của Trường ĐH Vinh về Dự thảo báo cáo đánh giá ngoài chương trình đào tạo	91
Phụ lục E. Văn bản của Đoàn đánh giá ngoài gửi Trường ĐH Vinh về việc tiếp thu hoặc bảo lưu ý kiến của Đoàn đánh giá ngoài	92

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CĐR	Chuẩn đầu ra
CGCN	Chuyển giao công nghệ
CNTT	Công nghệ thông tin
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTDH	Chương trình dạy học
CSVC	Cơ sở vật chất
DV, HTSV&QHĐN	Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐGN	Đánh giá ngoài
ĐH	Đại học
GDDH	Giáo dục đại học
GDDT	Giáo dục và Đào tạo
GS	Giáo sư
GV	Giảng viên
HĐ KH&ĐT	Hội đồng Khoa học và Đào tạo
HTQT	Hợp tác quốc tế
KHCN	Khoa học công nghệ
KQHT	Kết quả học tập
KTĐG	Kiểm tra đánh giá
NCKH	Nghiên cứu khoa học
PGS	Phó Giáo sư
QTKĐ	Quản trị kinh doanh
SV	Sinh viên
TDTT	Thể dục thể thao
TĐG	Tự đánh giá
THPT	Trung học phổ thông
ThS	Thạc sĩ
TS	Tiến sĩ

PHẦN I. TỔNG QUAN**1. Giới thiệu**

Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài (sau đây gọi là Đoàn) Chương trình đào tạo Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh (sau đây gọi là CTĐT) của Trường ĐH Vinh được thành lập theo Quyết định số 338/QĐ-KĐCL ngày 27/11/2018 và được điều chỉnh, bổ sung theo Quyết định số 349/QĐ-KĐCL ngày 18/12/2018 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (sau đây gọi là Trung tâm) để đánh giá chất lượng giáo dục của Nhà trường. Đoàn gồm 6 thành viên, trong đó có 5 chuyên gia đánh giá ngoài (ĐGN) và 01 cán bộ giám sát của Trung tâm, cụ thể:

TT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Nhiệm vụ
1.	GS.TSKH. Bành Tiến Long	Trường ĐH Bách khoa Hà Nội	Trưởng đoàn
2.	TS. Nguyễn Thị Thu Hương	Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN	Thư ký
3.	PGS.TS. Trần Thị Hà	Văn phòng Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước	Thành viên Thường trực
4.	PGS.TS. Nguyễn Văn Định	Khoa Quốc tế, ĐHQGHN	Thành viên
5.	TS. Vũ Viết Bình	ĐHQGHN	Thành viên
6.	TS. Trần Hữu Lượng	Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN	Giám sát viên

Bản Báo cáo này khái quát quá trình triển khai ĐGN, công cụ và phương pháp đánh giá, các kết quả đánh giá và những khuyến nghị cải tiến chất lượng đối với CTĐT của Nhà trường. Phần giới thiệu tóm tắt về Nhà trường và Khoa Kinh tế trong Phụ lục A. Tóm tắt kết quả TĐG CTĐT trong Phụ lục B. Quyết định thành lập Đoàn trong Phụ lục C. Lịch trình và diễn tiến hoạt động của Đoàn ĐGN trong Phụ lục D1, D2. Công văn phản hồi về Dự thảo Báo cáo ĐGN CTĐT trong Phụ lục D. Văn bản của Đoàn ĐGN gửi Nhà trường về việc tiếp thu hoặc bảo lưu ý kiến trong phụ lục E.

Các nhận định, kết luận, đánh giá trong Báo cáo ĐGN CTĐT này căn cứ trên các thông tin, minh chứng và dữ liệu mà Nhà trường/Khoa cung cấp tính đến thời điểm tháng 12/2017 và các minh chứng Nhà trường cung cấp bổ sung đến thời điểm đánh giá ngoài.

2. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài

Công cụ đánh giá mà Đoàn đã sử dụng là Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục ĐH được Bộ GDĐT ban hành tại Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 gồm 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí; mức đánh giá cho mỗi tiêu chí là từ Mức 1 đến Mức 7. Niên độ đánh giá từ 2013 đến 2017.

Các phương pháp đánh giá đã được Đoàn sử dụng: i) Nghiên cứu Hồ sơ TĐG CTĐT do Nhà trường và Trung tâm cung cấp để xác định những vấn đề cần làm rõ trong Báo cáo TĐG CTĐT của Nhà trường, đối chiếu với các yêu cầu của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục ĐH; ii) Nghiên cứu, kiểm tra hồ sơ, minh chứng tại thực địa để đánh

Báo cáo ĐGN CTĐT Cử nhân Quản trị kinh doanh

giá độ tin cậy và tính xác thực của các thông tin mà Nhà trường đã thể hiện trong Báo cáo TĐG CTĐT; iii) Khảo sát, điều tra tại chỗ để xác thực tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp CTĐT và lấy ý kiến đánh giá, góp ý cho CTĐT của Nhà trường từ các bên liên quan; iv) Phòng vấn, thảo luận với các đối tượng liên quan; v) Quan sát, kiểm tra CSVC, trang thiết bị và các hoạt động phục vụ CTĐT để xác thực các thông tin và nhận định, đánh giá về thực trạng của CTĐT.

Đoàn đã triển khai đánh giá theo các bước cụ thể như sau:

Nghiên cứu Hồ sơ TĐG: Từ ngày 27/11 đến ngày 03/12/2018: Đoàn và Trung tâm trao đổi, thống nhất nguyên tắc, phương pháp, tiêu chí đánh giá; lập kế hoạch ĐGN CTĐT và phân công trách nhiệm phụ trách các tiêu chí, tiêu chuẩn cho các thành viên trong Đoàn. Các thành viên Đoàn nghiên cứu hồ sơ TĐG CTĐT, nhận xét Báo cáo TĐG CTĐT và đánh giá sơ bộ về những vấn đề đã rõ/chưa rõ; xác định các thông tin, minh chứng còn thiếu của các tiêu chuẩn, tiêu chí được phân công. Ngày 02/12/2018, Đoàn và Trung tâm đã họp và thảo luận, thống nhất về các vấn đề đã rõ/chưa rõ khi nghiên cứu hồ sơ TĐG CTĐT; trao đổi, thống nhất về các vấn đề, các tài liệu, minh chứng yêu cầu Nhà trường bổ sung; các CSVC cần quan sát, kiểm tra; các đối tượng và thành phần cần phỏng vấn; các công tác hậu cần mà Nhà trường, Trung tâm và Đoàn cần chuẩn bị. Đồng thời, Đoàn thống nhất nội dung làm việc trong đợt khảo sát sơ bộ và dự kiến lịch trình khảo sát chính thức.

- Khảo sát sơ bộ: Ngày 04/12/2018, đại diện Lãnh đạo Trung tâm, Trưởng đoàn, Thành viên Thường trực, Thư ký và Giám sát viên của Đoàn đến khảo sát sơ bộ tại Nhà trường. Đoàn đã làm việc với Lãnh đạo Nhà trường, lãnh đạo Khoa Kinh tế, đại diện Trung tâm ĐBCL, Hội đồng TĐG và đại diện đơn vị liên quan của Nhà trường. Đoàn đã báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ TĐG CTĐT Cử nhân Quản trị kinh doanh và trao đổi, thống nhất về lịch trình và công tác hậu cần chuẩn bị cho khảo sát chính thức của Đoàn tại Trường. Đoàn đã thảo luận với Nhà trường và thống nhất về các tài liệu, minh chứng yêu cầu Nhà trường bổ sung; các CSVC cần quan sát, kiểm tra; số lượng và thành phần các đối tượng cần phỏng vấn. Đồng thời, lãnh đạo Trung tâm, Trưởng Đoàn và lãnh đạo Nhà trường đã ký kết Biên bản khảo sát sơ bộ.

- Khảo sát chính thức: Từ ngày 21/12 đến ngày 25/12/2018, Đoàn khảo sát chính thức tại Trường với các hoạt động: kiểm tra hồ sơ, minh chứng với sự tham gia làm việc trực tiếp của các nhóm cán bộ phụ trách các mảng: tổ chức cán bộ, đào tạo, khoa học và hợp tác quốc tế, công tác chính trị học sinh sinh viên, đảm bảo chất lượng, kế hoạch tài chính, thư viện,...; thảo luận và phỏng vấn chính thức đồng thời lấy ý kiến đánh giá, góp ý của 7 nhóm đối tượng của CTĐT (106 người) gồm tất cả các bên liên quan đến CTĐT của Nhà trường; thực hiện quan sát, kiểm tra ngẫu nhiên một số đầu mục sách tại thư viện; kiểm tra CSVC, trang thiết bị và quan sát hoạt động lên lớp của một số lớp học; khảo sát về tình trạng việc làm của 170 SV tốt nghiệp năm 2017 của CTĐT. Đoàn cũng đã thu được từ các bên liên quan đến tham dự phỏng vấn 87 phiếu đánh phản hồi cho CTĐT và góp ý về các hoạt động của Nhà trường. Sau mỗi ngày làm việc, Đoàn tập trung thảo luận, tổng kết các vấn đề và thống nhất các nội dung đánh giá. Đồng thời, Đoàn dành thời gian để tiếp cán bộ và SV có nhu cầu gặp và trao đổi với Đoàn. Ngày 25/12/2018, Đoàn báo cáo sơ bộ kết quả đợt khảo sát chính thức CTĐT.

Báo cáo ĐGN CTĐT Cử nhân Quản trị kinh doanh

- Viết dự thảo Báo cáo ĐGN: Từ 26/12/2018, sau đợt khảo sát chính thức, Đoàn tiếp tục thảo luận, thống nhất và viết dự thảo Báo cáo ĐGN CTĐT. Dự thảo Báo cáo ĐGN được toàn bộ thành viên Đoàn và cán bộ giám sát của Trung tâm thông qua và được gửi để lấy ý kiến phản hồi của Nhà trường (qua Trung tâm) theo quy định.

- Hoàn thiện Báo cáo ĐGN: Từ ngày 23/01/2019, sau khi nhận được văn bản phản hồi Dự thảo Báo cáo ĐGN của Nhà trường, Đoàn đã rà soát và hoàn thiện Báo cáo ĐGN. Báo cáo ĐGN chính thức đã được tất cả các thành viên Đoàn nhất trí thông qua. Đoàn đã gửi lại Báo cáo ĐGN cuối cùng cho Nhà trường (qua Trung tâm) theo quy định.

3. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài

Sau khi nhận được Hồ sơ TĐG CTĐT của Nhà trường, Đoàn chuyên gia ĐGN đã nghiên cứu và có báo cáo kết quả nghiên cứu. Báo cáo này cũng đã được Đoàn trình bày, trao đổi với Nhà trường tại buổi khảo sát sơ bộ và nêu trong Biên bản khảo sát sơ bộ. Tóm tắt các nội dung nhận xét chính như sau:

- Về quy trình, thể thức văn bản: Đoàn nhận thấy Nhà trường đã triển khai hoạt động TĐG theo quy trình trong *Hướng dẫn TĐG CTĐT* (Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ GDĐT). Báo cáo TĐG đã được Trung tâm thẩm định và gửi nhận xét thẩm định cho Nhà trường để hoàn thiện. Nhà trường đã chỉnh sửa và hoàn thiện Báo cáo theo các góp ý và đáp ứng các yêu cầu để triển khai ĐGN. Cấu trúc Báo cáo TĐG CTĐT đã đáp ứng yêu cầu so với Hướng dẫn. Các nội dung trong Báo cáo TĐG được trình bày đúng quy định, hành văn mạch lạc, ít lỗi chính tả, định dạng đúng mẫu. Báo cáo TĐG CTĐT đã bám sát bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục ĐH do Bộ GDĐT ban hành; tất cả các tiêu chí đã được đề cập đến trong Báo cáo TĐG.

- Về nội dung Báo cáo TĐG CTĐT, Đoàn có một số nhận xét chính như sau:

+ Cách thức mô tả các hoạt động liên quan đến tiêu chí: Báo cáo TĐG khi mô tả các hoạt động của CTĐT đã bám sát nội hàm của các tiêu chí, tuy nhiên, một số vấn đề mô tả trong một số tiêu chí chưa thật rõ ràng, chưa đủ thông tin, đặc biệt còn thiếu một vài số liệu liên quan, một vài số liệu mâu thuẫn và chưa cập nhật; một số minh chứng là các quyết định nhưng còn thiếu số, ngày tháng và cấp ban hành;

+ Cách thức phân tích, so sánh các nhận định (điểm mạnh, tồn tại, nguyên nhân): Báo cáo TĐG CTĐT đã phân tích, so sánh và đưa ra các nhận định về điểm mạnh, tồn tại của CTĐT đối với từng tiêu chí. Tuy nhiên, ở một số tiêu chí chưa cung cấp đủ các thông tin, số liệu để khẳng định các điểm mạnh; một số điểm tồn tại chưa thực sự được nhìn nhận xác đáng, chưa làm rõ nguyên nhân và đánh giá để có kế hoạch khắc phục phù hợp;

+ Cách thức đưa ra những vấn đề cần cải tiến chất lượng và biện pháp thực hiện của Nhà trường: Nhà trường đã đưa ra được các kế hoạch cải tiến chất lượng để khắc phục những tồn tại đã phát hiện trong quá trình TĐG CTĐT. Tuy nhiên, một số kế hoạch cải tiến chất lượng còn chung chung, chưa có tính khả thi, chưa thật sự hướng tới việc khắc phục những tồn tại đã xác định;

+ Trong Báo cáo TĐG của một số tiêu chí, các thông tin và minh chứng chưa đảm bảo độ chắc chắn và đầy đủ để khẳng định mức độ đạt được của tiêu chí.

Trên cơ sở các nhận xét Báo cáo TĐG CTĐT, Trung tâm đã tập hợp các yêu cầu của Đoàn gửi Nhà trường và Khoa gồm 22 nhóm minh chứng để bổ sung chuẩn bị cho đợt khảo sát chính thức.

3.1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo

(i) Mục tiêu của CTĐT được xác định tương đối rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu phát triển của Nhà trường trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2011 – 2020, phù hợp với mục tiêu đề ra trong Luật Giáo dục đại học. Chuẩn đầu ra của CTĐT theo hướng CDIO được ban hành năm 2017 phù hợp với mục tiêu của CTĐT và là cơ sở cho việc thiết kế các nội dung trong CTDH. Mục tiêu và CĐR của CTĐT cũng được công bố rộng rãi cho cán bộ, GV, người học và các bên liên quan khác.

(ii) Khoa, BM đã xây dựng được các thông tin cốt lõi để mô tả về CTĐT và phổ biến đến một số bên liên quan qua các hoạt động quảng bá tuyển sinh hoặc Tuần sinh hoạt công dân đầu năm học; đã ban hành đề cương chi tiết các học phần trong CTDH hàng năm, trong đó có điều chỉnh, cập nhật các nội dung, cấu trúc và danh mục tài liệu cho các học phần. Các đề cương được phổ biến đến người học.

(iii) Chương trình đào tạo được xây dựng năm 2003, điều chỉnh các năm 2007, 2011, 2014, 2017; đã tổ chức hoạt động nghiên cứu và sử dụng kết quả để xây dựng, rà soát chương trình. Khi rà soát, điều chỉnh có tham khảo một số CTĐT trong và ngoài nước và ý kiến của một số bên liên quan; kết quả tham khảo đã được tích hợp vào nội dung điều chỉnh, góp phần tăng thêm tính linh hoạt và tích hợp cho CTDH. Các phiên bản CTDH điều chỉnh có cấu trúc và nội dung được thiết kế cơ bản phù hợp với CĐR; việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá KQHT của các học phần khá phù hợp, góp phần hỗ trợ đạt được CĐR. Các học phần trong CTDH mới được ban hành năm 2017 thể hiện được sự tương thích về nội dung và sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR; một số học phần cần thiết có nêu rõ học phần tiên quyết, bảo đảm kết nối các kiến thức nền tảng với các kiến thức nâng cao.

(iv) Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được xác định khá phù hợp với xu thế phát triển chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho việc phát triển kinh tế-xã hội và hội nhập của đất nước; được phổ biến để triển khai cho CTĐT. Các hoạt động dạy và học của CTĐT khá đa dạng, phù hợp hướng tới đạt CĐR của CTĐT. Các phương pháp dạy học được sử dụng tổng hợp giúp người học tiếp nhận kiến thức một cách chủ động, tích cực và thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm. Chương trình đào tạo có hướng tới mục đích nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học.

(v) Khoa, BM triển khai các hoạt động KTĐG KQHT của người học của CTĐT theo quy định của Nhà trường. Các phương pháp KTĐG được thiết kế nhìn chung phù hợp, đa dạng để đo mức đạt được CĐR. Kết quả đánh giá được đa số GV phản hồi kịp thời tới người học dưới nhiều hình thức, giúp họ cải tiến việc học tập của mình. Quy trình khiếu nại về KQHT của người học được quy định, được công bố công khai trong Quy chế một cửa liên

thông. Số lượng người học có yêu cầu phúc tra KQHT trong giai đoạn 2013-2018 không nhiều.

(vi) Nhà trường đã ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2011-2020, trong đó có kế hoạch phát triển nhân lực với các giải pháp kế hoạch về thời gian, đơn vị thực hiện, chỉ số, kết quả thực hiện và tài chính. Quy chế về công tác cán bộ của Trường, trong đó có quy định về việc tuyển dụng, sử dụng, kéo dài, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với CB, GV, người lao động. Trên cơ sở đó và căn cứ vào bản Mô tả vị trí việc làm của Khoa, Khoa đã xây dựng Chiến lược phát triển giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn đến năm 2025, trong đó có mục tiêu và giải pháp phát triển đội ngũ. Kế hoạch tuyển dụng lao động của Khoa được thực hiện theo hướng dẫn của Trường, công khai, minh bạch; chỉ tiêu tuyển dụng được xác định theo nhu cầu của Khoa; tiêu chí tuyển dụng về phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, năng lực giảng dạy và NCKH, khả năng ngoại ngữ và tin học được xác định rõ ràng và phù hợp với chiến lược phát triển, được công bố công khai trên các phương tiện truyền thông. Năng lực và kết quả hoàn thành nhiệm vụ của GV được quản lý và đánh giá khá chặt chẽ với tiêu chí và quy trình cụ thể.

(vii) Nhà trường đã ban hành các văn bản về quy hoạch, tuyển dụng, lựa chọn, đánh giá năng lực, đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ, quản trị theo kết quả công việc của đội ngũ nhân viên; đã đảm bảo đội ngũ cán bộ hỗ trợ CTĐT đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng cả về chất lượng và số lượng. Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, nâng bậc và đánh giá năng lực của đội ngũ cán bộ hỗ trợ được thực hiện tương minh trên cơ sở các tiêu chí được xác định và được công khai, phổ biến. Trường và Khoa đã triển khai các hoạt động phù hợp để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ.

(viii) Chính sách và tiêu chí tuyển sinh của CTĐT được xác định rõ ràng, được ban hành, phổ biến rộng rãi và cập nhật. Trường/Khoa có hệ thống phù hợp để giám sát tiến độ học tập, KQHT và tải trọng học tập của SV; có các hoạt động tư vấn học tập, các hoạt động ngoại khóa, và những dịch vụ hỗ trợ khác dành cho SV giúp nâng cao chất lượng học tập và khả năng tìm được việc làm. Khoa đã triển khai một số hoạt động để phát triển đội ngũ cán bộ hỗ trợ thực hiện CTĐT, đảm bảo nguồn lực để triển khai các hoạt động hỗ trợ về học thuật, sinh hoạt và việc làm cho người học như liên hệ thực tập; trao đổi, hợp tác với doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động; tăng cường kỹ năng mềm cho SV. Nhà trường cũng đã cung cấp môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan phù hợp hỗ trợ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu cũng như tạo sự thoải mái cho SV.

(ix) Khoa được Nhà trường bố trí hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng thực hành máy tính, thực hành chứng khoán, mô hình ảo với các trang thiết bị phù hợp với chuyên ngành đào tạo, đủ để hỗ trợ các hoạt động đào tạo. SV của CTĐT được học tập, sinh hoạt trong môi trường xanh, sạch, đẹp. Hạ tầng CNTT và các CSVC khác được Nhà trường, Khoa quản lý, theo dõi và được trang cấp, bổ sung hàng năm; được đánh giá chất lượng phục vụ, hỗ trợ qua ý kiến phản hồi của người học. Kết quả khảo sát cho thấy, tỷ lệ hài lòng của người học về mức độ đáp ứng của hệ thống CSVC và các trang thiết bị của Nhà trường, Khoa khá cao.

(x) Nhà trường đã giao cho Trung tâm ĐBCL, Phòng CTCT-HSSV và Trung tâm DV, HTSV&QHDN triển khai một số hoạt động khảo sát đánh giá về hoạt động giảng dạy của GV; về các hoạt động của Nhà trường, các cán bộ viên chức,...; về chất lượng khóa học và tình hình việc làm của SV tốt nghiệp,...; công cụ khảo sát, kết quả khảo sát được xử lý, phân tích và báo cáo Trường, Khoa. Quá trình rà soát, điều chỉnh CTDH được Khoa thực hiện có sự tham khảo một số bên liên quan. Quá trình dạy học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát, đánh giá; một số kết quả NCKH của Khoa được ứng dụng góp phần cải tiến việc dạy và học. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cũng được đánh giá hàng năm, bước đầu được cải tiến.

(xi) Tỷ lệ SV tốt nghiệp của CTĐT khá cao, tỷ lệ SV thôi học thấp, tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm, trong đó có việc làm đúng ngành đào tạo cũng khá cao. Các số liệu thống kê hàng năm được theo dõi sát sao, giám sát chặt chẽ, có phần mềm quản lý và được hỗ trợ giám sát bởi hệ thống các GVCN, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, quản lý SV. Thông tin về thời gian tốt nghiệp trung bình được xác định trong hệ thống quản lý đào tạo, được thông báo cho SV để chủ động hoàn thành chương trình học, tốt nghiệp đúng tiến độ. Hoạt động sinh viên NCKH được Khoa quan tâm và thực hiện nhiều biện pháp khuyến khích; Hội nghị sinh viên NCKH được tổ chức định kỳ. Việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi về SV tốt nghiệp, về CTĐT được tiến hành khá thường xuyên.

3.2. Những lĩnh vực cần cải tiến của chương trình đào tạo

3.2.1. Những vấn đề tồn tại

(i) Nội dung tuyên bố về CĐR chưa thể hiện rõ sự khác biệt giữa CTĐT ngành QTKD với các chuyên ngành gần khác của Nhà trường; triết lý *khả năng học tập suốt đời* chưa được tích hợp và thể hiện rõ trong các CĐR hiện có. Mục tiêu và CĐR của CTĐT cũng chưa phản ánh đầy đủ các năng lực của người học theo yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Phiên bản CĐR của CTĐT vừa điều chỉnh chưa được cập nhật kịp thời trên trang thông tin điện tử và các phương tiện thông tin khác.

(ii) Các thông tin giới thiệu/mô tả về CTĐT hiện còn nêu rải rác ở các phiên bản CTDH, các tài liệu khác nhau mà chưa được tập hợp đầy đủ để đóng thành tập thuận lợi cho người sử dụng. Việc cập nhật danh mục tài liệu sử dụng cho các học phần chưa được chú trọng, thể hiện ở một số giáo trình, tài liệu tham khảo cho nhiều học phần quá cũ, có thể không bắt kịp với những diễn biến, đổi mới cập nhật của ngành. Các hình thức công khai Bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết học phần chưa được phong phú, chưa giúp cho các bên liên quan tiếp cận được dễ dàng.

(iii) Khoa, BM chưa xây dựng được bảng ma trận thể hiện cấu trúc tích hợp cây CĐR để làm căn cứ xây dựng cấu trúc và nội dung các học phần cho phù hợp và đóng góp để đạt được CĐR của CTĐT. Một số CĐR quá chi tiết, hoặc chưa đầy đủ; mức độ tự chủ chịu trách nhiệm cá nhân của người học chưa được làm rõ, do đó ảnh hưởng nhất định đến cấu trúc và nội dung chương trình dạy học, chưa thể hiện rõ tính liên kết giữa các học phần nhằm đạt được CĐR. Chương trình dạy học hiện đang sử dụng phân bổ tỷ lệ khá thấp đối với các kiến thức chuyên ngành, số tín chỉ, chưa có học phần Pháp luật đại cương; việc bố trí khối lượng các học kỳ 4 – 7 còn chưa cân đối, phần nào gây khó khăn cho SV trong việc lập kế hoạch học tập.

(iv) Nhà trường và Khoa chưa có triết lý giáo dục được phát biểu rõ ràng, thành văn bản. Việc áp dụng các chiến lược và phương pháp giảng dạy tiên tiến chưa được đồng đều, nhất quán trong toàn bộ đội ngũ GV thực hiện CTĐT. Một số phương pháp giảng dạy/học tập chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học.

(v) Khoa chưa có bảng ma trận thể hiện sự liên kết giữa các hình thức KTĐG với CĐR của học phần, chưa cụ thể hóa các tiêu chí đánh giá theo mức độ đạt được CĐR; chưa có quy định riêng về đánh giá kết quả thực tập và khóa luận/luận văn tốt nghiệp và quy trình phúc khảo, chấm lại bài thi cho SV yêu cầu phúc khảo. Khoa, BM cũng chưa thực hiện rà soát, phân tích các kết quả để đánh giá độ tin cậy của đề thi, làm cơ sở cải tiến nâng cao chất lượng đề thi; một số đề thi học phần thiếu các bài kiểm tra tư duy phân tích, giải quyết tình huống thực tế; việc chấm thi của một số GV còn theo cảm tính, chưa theo thang điểm, phản hồi kết quả còn chậm. Việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV và GV về các hình thức, phương pháp KTĐG và chất lượng đề thi chưa được tiến hành một cách có hệ thống.

(vi) Trong Quy chế về công tác cán bộ của Nhà trường chưa làm rõ vai trò, vị trí của Hội đồng trường trong công tác bổ nhiệm cán bộ; chưa có quy định riêng về đánh giá năng lực của GV. Khoa chưa xây dựng kế hoạch trung và dài hạn về phát triển nguồn nhân lực của Khoa. Các ý kiến góp ý của SV về hoạt động giảng dạy của GV chưa được chuyển trực tiếp đến GV mà mới chỉ được chuyển đến lãnh đạo Khoa, BM. Khoa cũng chưa tiến hành khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV. Trong giai đoạn 2013-2017, Khoa chưa có GV nào được bổ nhiệm GS, PGS. Kết quả NCKH thể hiện qua số lượng đề tài nghiên cứu, các công trình công bố trên các tạp chí có uy tín trong và ngoài nước cũng còn hạn chế. Khoa cũng chưa tạo được nguồn thu từ hoạt động NCKH, tư vấn chính sách.

(vii) Kết nối giữa quy hoạch đội ngũ nhân viên hỗ trợ cấp Trường và Khoa chưa thực sự chặt chẽ; khối lượng công việc hàng năm còn cao so với số lượng chuyên viên Phòng Đào tạo. Trường và Khoa chưa tổ chức lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các bên liên quan về năng lực, vị trí việc làm của đội ngũ nhân viên đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của CTĐT. Khoa cũng chưa phát huy quyền tự chủ đề xuất nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên của Khoa.

(viii) Chính sách tuyển sinh của CTĐT chưa thể hiện được sự tham gia góp ý kiến của người học, chưa phân tích chất lượng đầu vào của người học tham gia CTĐT. Khoa, BM chưa sử dụng hiệu quả ý kiến góp ý của SV đối với CTĐT để cập nhật, đổi mới CTĐT, bài giảng, phương pháp giảng dạy và công tác hỗ trợ SV; chưa phân tích, thống kê nhu cầu, nhóm kiến thức, tỷ lệ SV tham gia các hoạt động nâng cao kiến thức, kỹ năng, bao gồm cả nhu cầu NCKH của SV, mức độ đạt được, cũng như các hiệu quả của các hoạt động ngoại khóa; chưa rà soát các hoạt động, mục tiêu của hệ thống giám sát, hỗ trợ người học để đảm bảo phù hợp, tương thích với các yêu cầu của CĐR. Khoa cũng chưa xây dựng được mạng lưới cựu SV tốt nghiệp CTĐT, chưa tổ chức thường xuyên các hoạt động ngoại khóa có sự tham gia của các doanh nhân thành đạt.

(ix) Nhà trường chưa có thư viện điện tử kết nối với các cơ sở GDĐH khác trong và ngoài nước; tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu chưa cập nhật, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của CTĐT. Nhà trường/Khoa chưa đảm bảo các trang thiết bị trong phòng thực hành được nâng cấp, cập nhật để đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu.

Cơ sở hạ tầng CNTT của Trường/Khoa phục vụ CTĐT chưa được nâng cấp, các phần mềm quản lý chưa được chú trọng hoàn thiện. Các nguy cơ gây ô nhiễm, các vấn đề phát sinh từ thiên tai, hỏa hoạn, giao thông, kể cả trong các hoạt động tình nguyện của SV chưa được đánh giá; Quy hoạch tổng thể tạo cảnh quan chung toàn Trường thể hiện tính tôn nghiêm, có vẻ đẹp ấn tượng về trường ĐH là nơi lưu giữ, truyền bá tri thức của nhân loại, của dân tộc, và là nơi xây dựng sáng tạo tri thức mới cũng chưa được xây dựng.

(x) Khoa, BM chưa tham khảo tham khảo đầy đủ các ý kiến của các nhà sử dụng lao động, cựu người học và các chuyên gia trong quá trình rà soát, điều chỉnh CTDH; mức độ tham khảo cũng còn hạn chế, do đó chưa thể hiện rõ những đóng góp thiết thực vào nội dung cải tiến CTDH, nhất là khối kiến thức chuyên ngành. Việc thu thập lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan và cơ chế phản hồi về kết quả khảo sát chưa thực sự đồng bộ và mang tính hệ thống, chưa được tiến hành và xử lý, phân tích kết quả riêng đối với CTĐT, do đó chưa thể hiện tính hữu ích cao để làm căn cứ lập kế hoạch cải tiến chất lượng cho phù hợp. Các kết quả nghiên cứu chưa được Khoa phát triển thành các học phần, chuyên đề sau ĐH hay sách chuyên khảo,... trong CTDH; chưa tạo được các sản phẩm nghiên cứu chuyển giao của CTĐT cho bên ngoài để tạo thương hiệu. Việc KTĐG kết quả học tập của người học cũng chưa thực sự đảm bảo được sự tương thích, phù hợp để hướng tới đạt được CĐR.

(xi) Nhà trường, Khoa chưa phân tích nguyên nhân SV tốt nghiệp không đúng thời hạn, tình hình hiện tại của những SV buộc thôi học, bỏ học; chưa xác lập, phân tích và dự đoán được chuẩn xác tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV và mức độ hài lòng của các bên liên quan; chưa thực hiện đối sánh đầy đủ với các trường ĐH trong nước và quốc tế. Việc khảo sát nhu cầu thị trường và việc làm của SV chưa được thực hiện thường xuyên, chưa hiệu quả; chưa thực hiện riêng đối với SV của CTĐT; việc kết nối với các doanh nghiệp, việc khảo sát nhu cầu thị trường và việc làm của SV còn hạn chế. Nhà trường chưa trích đủ 3% cho SV NCKH từ nguồn thu học phí theo Nghị định 99/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

3.2.2. Những khuyến nghị để cải tiến chất lượng

(i) Khoa, BM cần rà soát, điều chỉnh nội dung tuyên bố về CĐR của CTĐT thể hiện được sự khác biệt giữa CTĐT ngành QTKD với các chuyên ngành gần khác của Nhà trường. Các nội dung cụ thể của CĐR cần thể hiện rõ mức độ đáp ứng được các năng lực xác định theo yêu cầu tại Khung trình độ quốc gia Việt Nam và việc hướng tới rèn luyện cho người học *khả năng học tập suốt đời*. Ngoài ra, cần cập nhật kịp thời các nội dung tuyên bố CĐR trên trang thông tin điện tử và các phương tiện thông tin khác.

(ii) Khoa, BM cần tập hợp, bổ sung đầy đủ các thông tin về CTĐT để thể hiện được mô tả CTĐT trên một tài liệu thống nhất và dễ tiếp cận cho các bên liên quan; có kế hoạch cụ thể cho việc định kỳ rà soát, bổ sung, cập nhật Bản mô tả ít nhất 2 năm/lần; cần rà soát, cập nhật và bổ sung đầy đủ tài liệu cho CTĐT tối thiểu như xác định trong danh mục đề cương chi tiết các học phần trong CTDH, lưu ý đối với các tài liệu bằng tiếng Anh của các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành. Đồng thời cần nghiên cứu để đa dạng hóa các hình thức phổ biến, công khai Bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết học phần tới nhà quản lý, NSDLĐ, người học, ... để giám sát và thực hiện.

(iii) Khoa, BM cần xây dựng bảng ma trận các kỹ năng, bảng ma trận thể hiện cấu trúc tích hợp cây CDR để làm căn cứ xây dựng cấu trúc và nội dung các học phần cho phù hợp và đóng góp để đạt được CDR của CTĐT; cần rà soát các CDR, trên cơ sở đó điều chỉnh các học phần hoặc làm rõ tính liên kết giữa các học phần bảo đảm đạt được các CDR, đặc biệt là các CDR về mức tự chủ và trách nhiệm cá nhân của người học đối với nghề nghiệp tương lai. Cần nghiên cứu bổ sung học phần Pháp luật đại cương, tăng tỷ lệ các khối kiến thức chuyên ngành và số tín chỉ tự chọn trong CTDH để trang bị đầy đủ kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành và tăng khả năng lựa chọn của SV trong phát triển kiến thức và kỹ năng để đáp ứng được yêu cầu công việc tương lai. Đồng thời, cần xem xét bố trí lại số lượng tín chỉ giữa các học kỳ, giảm tải học kỳ 5 theo bố trí hiện tại, bảo đảm tính cân đối và tạo điều kiện thuận lợi cho SV đăng ký theo hình thức tín chỉ và lập kế hoạch học tập của cá nhân.

(iv) Nhà trường và Khoa cần xây dựng một triết lý giáo dục nhất quán, xuyên suốt, được văn bản hoá và phổ biến đến các bên liên quan, đặc biệt là GV và SV để chuyển tải vào nội dung chương trình và thiết kế các hoạt động dạy và học phù hợp. Khoa, BM cần tăng cường tổ chức các hội thảo khoa học nhằm giúp các GV thực hiện CTĐT trao đổi, chia sẻ các chiến lược và phương pháp giảng dạy tiên tiến nhằm tạo sự đồng thuận và áp dụng đồng đều các chiến lược, phương pháp dạy học tiên tiến. CTĐT cũng cần quan tâm hơn nữa đến việc rèn luyện cho người học kỹ năng học tập suốt đời của SV, cung cấp, rèn luyện và phát triển cho SV các kỹ năng và phẩm chất cần thiết như tư duy phê phán, phản biện, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng tìm kiếm, lựa chọn, đánh giá, sử dụng thông tin, tính hiếu học, niềm đam mê với tri thức... để họ có thể thực hiện việc học tập suốt đời.

(v) Khoa, BM cần xây dựng bảng ma trận thể hiện sự liên kết giữa các hình thức KTĐG với CDR của học phần, cụ thể hóa các tiêu chí đánh giá theo mức độ đạt được CDR; có quy định riêng về đánh giá kết quả thực tập và khóa luận/luận văn tốt nghiệp và quy trình phúc khảo, chấm lại bài thi cho SV yêu cầu phúc khảo. Đồng thời cần rà soát, phân tích các kết quả để đánh giá độ tin cậy của đề thi, làm cơ sở cải tiến nâng cao chất lượng đề thi; cần thiết kế đa dạng các hình thức thi (có thể tăng tự luận, giảm yêu cầu học thuộc lòng), với đáp án rõ ràng, cụ thể để hạn chế việc chấm điểm theo cảm tính. Ngoài ra, cần đánh giá tính hiệu quả, khoa học và sự công bằng của việc thực hiện quy định về kiểm tra/đánh giá để có những điều chỉnh trong quá trình thực hiện, bảo đảm đánh giá được mức độ đạt được các CDR của từng học phần và của cả CTĐT.

(vi) Nhà trường cần xác định rõ vai trò, vị trí của Hội đồng trường trong công tác bổ nhiệm cán bộ để bổ sung vào Quy chế về công tác cán bộ của Nhà trường. Bên cạnh Quy định đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức, Nhà trường, Khoa cần ban hành văn bản về bộ tiêu chí và công cụ, quy trình đánh giá năng lực GV; xây dựng CSDL cán bộ cần sớm có kế hoạch và giải pháp để phát triển đội ngũ GV có trình độ TS, PGS, GS cho CTĐT; nên xây dựng cơ sở dữ liệu về KHCN gồm các đề tài nguồn, các đề tài dự án đã triển khai và kết quả đạt được; cần đầu tư tăng cho NCKH, nhất là cho năng lực nghiên cứu của CBGV nhằm tăng cường nghiên cứu, tạo sản phẩm để có các kết quả NCKH được chuyển giao hoặc được ứng dụng thực tiễn.

(vii) Trường và Khoa cần có kế hoạch tổng thể dự báo về số lượng, trình độ chuyên môn, trình độ tin học, ngoại ngữ, hay các kiến thức thực kỹ năng bổ trợ khác cho việc xây

dựng, phát triển đội ngũ nhân viên hỗ trợ cho CTĐT. Trường cần đảm bảo phân công khối lượng công việc cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ phù hợp với số lượng người học. Khoa cần phát huy quyền tự chủ, đề xuất nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên của Khoa, đồng thời cần tính đến sự hài lòng của các bên liên quan trong việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên hỗ trợ thực hiện CTĐT để đảm bảo chất lượng dịch vụ hỗ trợ; nên tích cực hơn nữa trong thực hiện chu trình Plan – Do – Check – Act (PDCA) trong việc khảo sát nhu cầu và ý kiến đóng góp của các bên liên quan để liên tục cải tiến chất lượng.

(viii) Nhà trường cần định kỳ triển khai lấy ý kiến đóng góp của người học cho chính sách tuyển sinh của CTĐT. Chính sách tuyển sinh cần gắn với yêu cầu ĐBCLGD để có những can thiệp, hỗ trợ bổ sung kiến thức, rèn luyện kỹ năng phù hợp cho người học; cần có các biện pháp đánh giá, phân tích chất lượng đầu vào của người học tham gia CTĐT để phân bổ nguồn lực hiệu quả và có những biện pháp hỗ trợ kịp thời; cần phân tích các nội dung ý kiến phản hồi của SV đối với CTĐT để cập nhật đổi mới nội dung chương trình, bài giảng, phương pháp giảng dạy và công tác hỗ trợ SV; cần rà soát các hoạt động, mục tiêu của hệ thống giám sát, hỗ trợ người học để đảm bảo phù hợp, tương thích với các yêu cầu của CĐR. Ngoài ra, Khoa cũng cần xây dựng mạng lưới cựu SV tốt nghiệp và tổ chức thường xuyên các hoạt động ngoại khóa, buổi gặp gỡ doanh nghiệp có sự tham gia của các doanh nhân thành đạt để giúp SV nắm bắt được yêu cầu thực tiễn và sớm tiếp cận với nghề nghiệp tương lai, có định hướng việc làm ngay trong thời gian còn ngồi trên ghế nhà trường.

(ix) Nhà trường/Khoa cần đảm bảo đủ tài liệu cập nhật phục vụ cho CTĐT tối thiểu theo danh mục đã xác định trong các đề cương chi tiết học phần; cần xây dựng thư viện điện tử có kết nối với các cơ sở GDĐH khác trong nước và quốc tế. Khoa, BM cần tổ chức tìm kiếm, xây dựng những bộ tài liệu NCKH có tính chuyên đề cho những định hướng nghiên cứu trong xu thế CMCN 4.0, cho những thảo luận chuyên đề hàng tháng tại BM. Trường và Khoa cần nâng cấp cơ sở hạ tầng CNTT, chú trọng hoàn thiện và khai thác triệt để các phần mềm quản lý; cần đánh giá các nguy cơ gây ô nhiễm (hút thuốc nơi công cộng, vệ sinh an toàn thực phẩm, khu vệ sinh chung, chơi game, đánh bài, khả năng tiếp xúc với các tệ nạn khác trong xã hội...) cũng như các vấn đề phát sinh từ thiên tai, hỏa hoạn, giao thông, kể cả trong các hoạt động tình nguyện của SV. Về lâu dài nên có Quy hoạch tổng thể tạo cảm quan cảnh quan chung toàn trường, thể hiện tính tôn nghiêm, có vẻ đẹp ấn tượng về trường ĐH là nơi lưu giữ, truyền bá tri thức của nhân loại, của dân tộc, và là nơi xây dựng sáng tạo tri thức mới.

(x) Khoa, BM cần tham khảo đầy đủ ý kiến của các bên liên quan trong quá trình rà soát, điều chỉnh CTĐT; sử dụng triệt để các ý kiến góp ý để có được những đóng góp thiết thực vào nội dung cải tiến chương trình dạy học, nhất là khối kiến thức chuyên ngành, đồng thời lưu ý tăng số lượng tín chỉ/học phần tự chọn. Việc thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan và cơ chế phản hồi về kết quả khảo sát cần được hoàn chỉnh để tạo được sự đồng bộ và có tính hệ thống, cần được tiến hành và xử lý, phân tích kết quả riêng đối với CTĐT để tăng tính hữu ích cao làm căn cứ lập kế hoạch cải tiến chất lượng cho phù hợp, khả thi. Việc KTĐG kết quả học tập của người học cần cải tiến để đảm bảo được sự tương thích, phù hợp để hướng tới đạt được CĐR.

Báo cáo ĐGN CTĐT Cử nhân Quản trị kinh doanh

(xi) Khoa, BM cần phân tích nguyên nhân SV thôi học, bỏ học, tốt nghiệp không đúng hạn; xác lập, phân tích và dự đoán đầy đủ tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học của SV, thực hiện đối sánh đầy đủ tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình của CTĐT với các trường ĐH khác trong và ngoài nước; cần khảo sát nhu cầu thị trường và việc làm của SV một cách thường xuyên, hiệu quả; tăng cường kết nối với doanh nghiệp, tổ chức các giao lưu, giới thiệu về doanh nghiệp cho SV. Nhà trường, Khoa cần tăng cường đầu tư NCKH cho SV đảm bảo trích đủ 3% học phí cho SV NCKH theo Nghị định 99/2014/NĐ-CP của Chính phủ. Khoa cũng cần phân tích, dự đoán mức độ hài lòng của các bên liên quan, đối sánh với các CTĐT khác trong và ngoài nước để có kế hoạch cải tiến.

3.3. Bảng tổng hợp kết quả đánh giá ngoài

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Đánh giá tiêu chí	Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
		Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1	4	4,00	3	100%
Tiêu chí 1.2	4			
Tiêu chí 1.3	4			
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1	3	3,67	2	66,67%
Tiêu chí 2.2	4			
Tiêu chí 2.3	4			
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1	4	4,00	3	100%
Tiêu chí 3.2	4			
Tiêu chí 3.3	4			
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1	3	4,00	2	66,67%
Tiêu chí 4.2	5			
Tiêu chí 4.3	4			
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1	4	4,00	5	100%
Tiêu chí 5.2	4			
Tiêu chí 5.3	4			
Tiêu chí 5.4	4			
Tiêu chí 5.5	4			
Tiêu chuẩn 6				
Tiêu chí 6.1	4	4,00	6	85,71%
Tiêu chí 6.2	3			
Tiêu chí 6.3	4			
Tiêu chí 6.4	5			
Tiêu chí 6.5	4			

Báo cáo ĐGN CTĐT Cử nhân Quản trị kinh doanh

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Đánh giá tiêu chí	Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
		Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
Tiêu chí 6.6	4			
Tiêu chí 6.7	4			
Tiêu chuẩn 7		4,00	5	100%
Tiêu chí 7.1	4			
Tiêu chí 7.2	4			
Tiêu chí 7.3	4			
Tiêu chí 7.4	4			
Tiêu chí 7.5	4			
Tiêu chuẩn 8		4,40	5	100%
Tiêu chí 8.1	5			
Tiêu chí 8.2	4			
Tiêu chí 8.3	5			
Tiêu chí 8.4	4			
Tiêu chí 8.5	4			
Tiêu chuẩn 9		4,20	4	80,00%
Tiêu chí 9.1	5			
Tiêu chí 9.2	3			
Tiêu chí 9.3	5			
Tiêu chí 9.4	4			
Tiêu chí 9.5	4			
Tiêu chuẩn 10		4,33	6	100%
Tiêu chí 10.1	4			
Tiêu chí 10.2	5			
Tiêu chí 10.3	4			
Tiêu chí 10.4	4			
Tiêu chí 10.5	5			
Tiêu chí 10.6	4			
Tiêu chuẩn 11		4,20	5	100%
Tiêu chí 11.1	4			
Tiêu chí 11.2	4			
Tiêu chí 11.3	5			
Tiêu chí 11.4	4			
Tiêu chí 11.5	4			
Đánh giá chung CTĐT	4,10		46	92,00

PHẦN II. ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN

1. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TC 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Điểm mạnh TC 1.1

Chương trình đào tạo QTKD được triển khai tại Khoa Kinh tế từ năm 2003. Theo chương trình mới nhất được ban hành tháng 9/2017 (QĐ số 751/QĐ-ĐHV ngày 27/9/2017), mục tiêu chương trình được xác định một cách rõ ràng là “*Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức nền tảng về kinh tế và kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực quản trị kinh doanh; có khả năng hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện, đánh giá và cải tiến các hoạt động quản trị kinh doanh trong môi trường hội nhập*”. Mục tiêu này được cụ thể hóa thành các mục tiêu cụ thể theo CDIO.

Mục tiêu hướng đến thực hiện sứ mạng và tầm nhìn trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐH Vinh giai đoạn 2011 – 2020 là “...cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao và thích ứng nhanh với thế giới việc làm...” và phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật Giáo dục đại học (Khoản 1, Điều 5).

Mục tiêu này cơ bản đáp ứng nhu cầu và xu hướng thị trường lao động đối với quản trị kinh doanh trong những năm vừa qua và những năm tới.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 1.1

2.1. Điểm tồn tại TC 1.1

Do chương trình gốc được xây dựng và phê duyệt từ năm 2002, hiện không tìm thấy tài liệu minh chứng khảo sát đầy đủ nhu cầu thị trường khi xây dựng mục tiêu và chương trình. Qua phỏng vấn cho thấy việc lấy ý kiến trong quá trình xây dựng mục tiêu và chương trình chủ yếu trong nội bộ Khoa, BM; mức độ tham khảo các chuyên gia, nhà sử dụng lao động cũng còn hạn chế.

Một số nội dung chi tiết của mục tiêu như vị trí làm việc và khả năng phát triển nghề nghiệp của người học chưa được xác định rõ trong mục tiêu, cả mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 1.1

Trong lần rà soát, điều chỉnh chương trình tới, Khoa, BM cần nghiên cứu, khảo sát phân tích, đánh giá kỹ hơn về nhu cầu thị trường lao động và ý kiến của các bên liên quan về mục tiêu đào tạo; cân bổ sung và cụ thể hóa hơn các mục tiêu về vị trí làm việc, khả năng phát triển nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp.

3. Mức đạt được của TC 1.1: Đạt (mức 4).

TC 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát

được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Điểm mạnh TC 1.2

Chuẩn đầu ra của CTĐT được ban hành theo Quyết định số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017. Nội dung tuyên bố CĐR được xác định khá rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT.

Trong CĐR của CTĐT đã xác định cụ thể các kiến thức, kỹ năng và phẩm chất mà SV tốt nghiệp cần đạt được, thể hiện trong các khối kiến thức, kỹ năng như: *Kiến thức và lập luận ngành* (với các cấp độ hiểu biết, sử dụng, áp dụng, vận dụng các khối kiến thức cơ sở ngành kinh tế và kiến thức chuyên ngành QTKD); *Kỹ năng cá nhân, nghề nghiệp và phẩm chất* (với các mức độ hiểu, khái quát hóa, đánh giá, cải tiến trong giải quyết các vấn đề về chuyên ngành, khả năng nhận diện, thích ứng, chấp nhận rủi ro cũng như thái độ nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội cao); *Kỹ năng mềm* (gồm các kỹ năng cơ bản như làm việc nhóm và giao tiếp); *Năng lực hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện, đánh giá và cải tiến* nói chung trong cuộc sống và trong công việc, nghề nghiệp.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 1.2

2.1. Điểm tồn tại TC 1.2

Từ năm 2017, CĐR của CTĐT mới được ban hành chính thức bằng văn bản. Trước đó được xây dựng và công bố dưới dạng các mục tiêu cụ thể trong CTDH.

Nghiên cứu bản tuyên bố CĐR cấp độ 3 của CTĐT tiếp cận CDIO 2017 cho thấy: Các mức năng lực trong CĐR đang tập trung nhiều đến kỹ năng cá nhân, nghề nghiệp và phẩm chất (25 mức); kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp (11 mức), trong khi các mức năng lực đối với chuẩn kiến thức ít hơn (13 mức). Trong các CĐR thiếu các mô tả vắn tắt theo từng nhóm Kiến thức, Kỹ năng và Phẩm chất nghề nghiệp. Việc xác định tên gọi các mức năng lực chưa chuẩn xác, chưa phù hợp (như: *1 – Kiến thức và lập luận ngành*; *1.1 – Kiến thức và lập luận ngành*; *2 – Kiến thức cơ sở ngành kinh tế*; *1.3 – Kiến thức chuyên ngành QTKD*; *4.1 – Bối cảnh môi trường xã hội*; *4.2 – Bối cảnh doanh nghiệp và kinh doanh*). Việc tách Kỹ năng cá nhân và kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp là không cần thiết. Một số CĐR được liệt kê quá chi tiết và một số trùng lặp, khó đo lường đánh giá. Điều này gây khó khăn cho việc chuyển tải thành các yêu cầu nội dung cụ thể trong các học phần.

Ngoài nội dung xác định về kiến thức chuyên ngành, CĐR chưa thể hiện rõ sự khác biệt giữa CTĐT QTKD với các chuyên ngành gần của Nhà trường (như Tài chính ngân hàng, Kế toán, Kinh tế đầu tư, Kinh tế Nông nghiệp); việc hướng tới rèn luyện *khả năng học tập suốt đời* cho người học cũng chưa được tích hợp và thể hiện rõ trong các CĐR hiện có.

Ngoài ra, Khoa, BM cũng chưa xây dựng CĐR cấp độ 4 một cách có hệ thống, chưa có bản ma trận tích hợp các CĐR của CTĐT với các CĐR của các học phần.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 1.2

Khoa, BM cần rà soát lại CĐR theo các nhóm kiến thức, kỹ năng và phẩm chất theo các yêu cầu xác định tại Khung trình độ quốc gia Việt Nam (ban hành theo QĐ số 1982/2016/QĐ-

TTg của Thủ tướng Chính phủ); làm rõ sự khác biệt cơ bản về CĐR của CTĐT Cử nhân ngành QTKD so với CĐR của các CTĐT cử nhân khác của Trường, nhất là thể hiện được việc hướng tới rèn luyện cho người học *khả năng học tập suốt đời*. Mỗi nhóm nên thiết kế để có phần mô tả vắn tắt và thu gọn các CĐR của từng nhóm theo hướng tích hợp và dễ dàng cho việc theo dõi thực hiện trong các học phần và đo lường kết quả thực hiện.

Ngoài ra, cần điều chỉnh cách thể hiện chuẩn xác các mức năng lực, tổ chức xây dựng CĐR cấp độ 4 một cách có hệ thống trên cơ sở ma trận tích hợp các CĐR của CTĐT với các CĐR của các học phần.

3. Mức đạt được của TC 1.2: Đạt (mức 4).

TC 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Điểm mạnh TC 1.3

Kiểm tra hồ sơ minh chứng cho thấy, trong quá trình xây dựng CĐR, Khoa, BM đã lấy ý kiến từ các bên liên quan, trong đó có một số doanh nghiệp, các tổ chức tuyển dụng và ý kiến từ SV tốt nghiệp của các khóa trước. Một số ý kiến đóng góp được đưa vào trong các nội dung CĐR (qua các biên bản họp hội đồng khoa học, biên bản họp bộ môn và kết quả đề tài nghiên cứu xây dựng chương trình theo CDIO).

Chuẩn đầu ra sau khi được ban hành đã được đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và trong các tài liệu được phê duyệt.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 1.3

2.1. Điểm tồn tại TC 1.3

Việc tìm hiểu nhu cầu và lấy ý kiến khảo sát về thị trường lao động được Nhà trường thực hiện chung cho các ngành đào tạo, chứ không tiến hành riêng đối với ngành QTKD. Qua các hồ sơ minh chứng trong quá trình xây dựng, rà soát CĐR chưa thể hiện rõ mức độ tham khảo các bên liên quan và việc khai thác triệt để các tham khảo để tích hợp, chuyển tải thành các nội dung của CĐR.

Ngoài ra, truy cập trang thông tin điện tử của Nhà trường tại thời điểm Đoàn ĐGN khảo sát chính thức tại Trường cho thấy, bản CĐR đang công khai không hoàn toàn đồng nhất với bản CĐR được công bố và áp dụng hiện tại của CTĐT.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 1.3

Khoa/BM cần triển khai lấy ý kiến đầy đủ các bên liên quan trong quá trình rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT, đồng thời có cơ chế sử dụng hiệu quả kết quả tham khảo để tích hợp chuyển tải thành các nội dung của CĐR; cần có kế hoạch đánh giá việc thực hiện CĐR từng năm, học kỳ.

Ngoài ra, cần cập nhật CĐR hiện hành trên trang thông tin điện tử của Nhà trường đảm bảo nhất quán với các nội dung của CĐR được phê duyệt.

3. Mức đạt được của TC 1.3: Đạt (mức 4).

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT được xác định tương đối rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu phát triển của Nhà trường giai đoạn 2011 – 2020, phù hợp với mục tiêu đề ra trong Luật Giáo dục đại học 2012. Chuẩn đầu ra của CTĐT theo hướng CDIO được ban hành năm 2017 phù hợp với mục tiêu của CTĐT và là cơ sở cho việc thiết kế các nội dung trong CTDH. Mục tiêu và CDR của CTĐT cũng được công bố rộng rãi cho cán bộ, GV, người học và các bên liên quan khác.

Tuy nhiên, nội dung tuyên bố về CDR chưa thể hiện rõ sự khác biệt giữa CTĐT ngành QTKD với các chuyên ngành gần khác của Nhà trường; triết lý *khả năng học tập suốt đời* chưa được tích hợp và thể hiện rõ trong các CDR hiện có. Mục tiêu và CDR của CTĐT cũng chưa phản ánh đầy đủ các năng lực của người học theo yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Ngoài ra, phiên bản CDR của CTĐT vừa điều chỉnh chưa được cập nhật kịp thời trên trang thông tin điện tử và các phương tiện thông tin khác.

Do vậy, Khoa, BM cần rà soát, điều chỉnh nội dung tuyên bố về CDR của CTĐT thể hiện được sự khác biệt giữa CTĐT ngành QTKD với các chuyên ngành gần khác của Nhà trường. Các nội dung cụ thể của CDR cần thể hiện rõ mức độ đáp ứng được các năng lực xác định theo yêu cầu tại Khung trình độ quốc gia Việt Nam và việc hướng tới rèn luyện cho người học *khả năng học tập suốt đời*. Ngoài ra, cần cập nhật kịp thời các nội dung tuyên bố CDR trên trang thông tin điện tử và các phương tiện thông tin khác.

2. Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo***TC 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.*****1. Điểm mạnh TC 2.1**

Trong bản CTDH được ban hành theo Quyết định số 2224/QĐ-ĐHV ngày 5/9/2011 có một số thông tin giới thiệu về CTĐT như: tóm tắt mục tiêu đào tạo, cấu trúc khoá học, nội dung và mô tả các học phần của chương trình. Trong phiên bản cập nhật CTĐT theo Quyết định số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017 có bổ sung CDR của chương trình. Kết hợp 2 bản CTDH trên, đã có các thông tin cơ bản giới thiệu về CTĐT như: tên trường, tên gọi của văn bằng, tên CTĐT, thời gian đào tạo, mục tiêu của CTĐT, CDR của CTĐT.

Các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài (gồm một số chương trình các trường ĐH nước ngoài và trong nước) được sử dụng để cung cấp thêm thông tin về CDR của CTĐT; cấu trúc CTDH; ma trận kỹ năng thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CDR của chương trình và đề cương tổng quát của các học phần và các yêu cầu bao gồm trình độ đào tạo, học phần, số tín chỉ và cấu trúc CTĐT.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 2.1**2.1. Điểm tồn tại TC 2.1**

Khoa, BM chưa xây dựng bản mô tả CTĐT một cách có hệ thống với đầy đủ các nội dung và thông tin như Hướng dẫn chung về sử dụng Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 (Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016) (riêng bản mô tả CTĐT năm 2017

đã có khá đầy đủ hơn các thông tin); các thông tin hiện còn nêu rải rác ở các phiên bản CTDH khác nhau, chưa được tập hợp đầy đủ để đóng thành tập thuận lợi cho người sử dụng.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 2.1

Khoa, BM nên tập hợp, bổ sung đầy đủ các thông tin về CTĐT để thể hiện được mô tả CTĐT trên một tài liệu thống nhất và dễ tiếp cận cho các bên liên quan như SV, GV, CBQL và các bên hữu quan. Bên cạnh đó, cần có kế hoạch cụ thể cho việc định kỳ rà soát, bổ sung, cập nhật Bản mô tả CTĐT ít nhất 2 năm/lần.

3. Mức đạt được của TC 2.1: Chưa đạt (mức 3).

TC 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Điểm mạnh TC 2.2

Nhà trường đã ban hành đề cương chi tiết các học phần trong CTDH hàng năm, trong đó có điều chỉnh, cập nhật các nội dung cấu trúc và danh mục tài liệu cho các học phần.

Theo phiên bản mới nhất của CTĐT (ban hành theo QĐ số 747/QĐ-ĐHV, năm 2017), đa số các đề cương chi tiết học phần trong CTĐT được xây dựng thống nhất chung với các nội dung thông tin bao gồm: tên trường, tên GV đảm nhận giảng dạy; tên học phần; số tín chỉ; mục tiêu, CDR của học phần, ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR; các yêu cầu của học phần; cấu trúc học phần; phương pháp dạy-học; phương thức kiểm tra/đánh giá; tài liệu chính và tài liệu tham khảo.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 2.2

2.1. Điểm tồn tại TC 2.2

Việc cập nhật danh mục tài liệu sử dụng cho các học phần chưa được triệt để, thể hiện ở một số giáo trình, tài liệu tham khảo cho nhiều học phần quá cũ, có thể không bắt kịp với những diễn biến, đổi mới cập nhật của ngành (*xem thêm TC 9.2*).

Các học phần, nhất là các học phần về cơ sở ngành và chuyên ngành chưa có tài liệu tham khảo và/hoặc giáo trình bằng tiếng Anh; nếu tận dụng được nguồn này sẽ giúp SV cải thiện tiếng Anh và tăng tính cập nhật của tài liệu cho học phần.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 2.2

Khoa, BM cần rà soát, cập nhật và bổ sung học liệu cho đầy đủ các đề cương chi tiết các học phần trong CTDH, trong đó lưu ý đối với các tài liệu bằng tiếng Anh của các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành để đảm bảo đáp ứng đầy đủ yêu cầu của CTĐT và bắt kịp với những diễn biến, đổi mới cập nhật của ngành.

3. Mức đạt được của TC 2.2: Đạt (mức 4).

TC 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Điểm mạnh TC 2.3

Nhà trường công khai các thông tin mô tả về CTĐT ở các mục khác nhau trên trang thông tin điện tử (Mục Chuẩn đầu ra, Mục Phòng Đào tạo, Mục Khoa Kinh tế). Trên giao diện phần mềm cho SV đăng ký tín chỉ và theo dõi quá trình học tập cũng có giới thiệu khái quát về CTĐT. Ngoài ra, trong Tuần sinh hoạt công dân đầu năm học, qua Torr rơi quảng bá tuyển sinh, Cẩm nang tuyển sinh, ...cũng có giới thiệu về CTĐT.

Các đề cương chi tiết học phần cũng được GV phụ trách giới thiệu đến SV vào buổi học đầu tiên của học phần.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 2.3

2.1. Điểm tồn tại TC 2.3

Qua nghiên cứu hồ sơ minh chứng và phỏng vấn cho thấy: Hiện Khoa chưa có bản mô tả đầy đủ về CTĐT thống nhất, dễ tiếp cận được công bố trên trang thông tin điện tử của Trường, do vậy các đối tượng liên quan còn gặp khó khăn trong việc tiếp cận thông tin này (*xem thêm Tiêu chí 2.1*); việc phổ biến các đề cương chi tiết học phần cũng còn hạn chế (chỉ qua một kênh là GV phổ biến vào đầu môn học), do đó một số SV không nhớ được các nội dung cần thiết.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 2.3

Khoa, BM cần tập hợp toàn bộ các thông tin quan trọng nhất về CTĐT để xây dựng thành bản mô tả, giới thiệu về CTĐT một cách đầy đủ, có hệ thống; công khai, phổ biến cho các bên liên quan tiện theo dõi, nắm bắt và sử dụng.

Khoa, BM cũng nên nghiên cứu để đa dạng hóa cách thức phổ biến các đề cương chi tiết học phần (có thể qua các trang thông tin điện tử chính chức của Nhà trường, trong các hội nghị đào tạo, hợp tác doanh nghiệp, qua đường dây liên lạc, ban tư vấn tuyển sinh, cố vấn học tập,...) để giúp người học hiểu rõ hơn về các nội dung liên quan từ đó tăng cường tính chủ động trong quá trình học tập.

3. Mức đạt được của TC 2.3: Đạt (mức 4).

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 2

Khoa, BM đã xây dựng được các thông tin cốt lõi để mô tả, giới thiệu về CTĐT và phổ biến đến một số bên liên quan qua các hoạt động quảng bá tuyển sinh hoặc Tuần sinh hoạt công dân đầu năm học; đã ban hành đề cương chi tiết các học phần trong CTDH hàng năm, trong đó có điều chỉnh, cập nhật các nội dung, cấu trúc và danh mục tài liệu cho các học phần. Các đề cương được phổ biến đến người học vào buổi học đầu tiên của học phần.

Tuy nhiên, các thông tin giới thiệu/mô tả về CTĐT hiện còn nêu rải rác ở các phiên bản CTDH, các tài liệu khác nhau mà chưa được tập hợp đầy đủ để đóng thành tập thuận lợi cho người sử dụng. Việc cập nhật danh mục tài liệu sử dụng cho các học phần chưa được triệt để, thể hiện ở một số giáo trình, tài liệu tham khảo cho nhiều học phần quá cũ, có thể không bắt kịp với những diễn biến, đổi mới cập nhật của ngành. Các hình thức công khai Bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết học phần còn chưa phong phú, chưa giúp cho các bên liên quan được tiếp cận dễ dàng.

Do vậy, Khoa, BM cần tập hợp, bổ sung đầy đủ các thông tin về CTĐT để thể hiện được mô tả CTĐT trên một tài liệu thống nhất và dễ tiếp cận cho các bên liên quan; có kế hoạch cụ thể cho việc định kỳ rà soát, bổ sung, cập nhật Bản mô tả ít nhất 2 năm/lần; cần rà soát, cập nhật và bổ sung học liệu cho đầy đủ các đề cương chi tiết các học phần trong CTDH, lưu ý đối với các tài liệu bằng tiếng Anh của các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành. Đồng thời cần nghiên cứu để đa dạng hóa các hình thức phổ biến, công khai Bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết học phần tới nhà quản lý, nhà sử dụng lao động, người học, ... để giám sát và thực hiện.

3. Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

TC 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Điểm mạnh TC 3.1

Chương trình dạy học được ban hành trong các quyết định các năm, bản mới nhất theo Quyết định số 747/QĐ-ĐHV, năm 2017. Cấu trúc và nội dung của chương trình được thiết kế cơ bản phù hợp với CĐR (được ban hành chính thức kèm theo Quyết định này).

Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá KQHT của người học của tất cả các môn học/học phần trong CTDH là phù hợp, góp phần hỗ trợ để đạt được CĐR của CTĐT.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 3.1

2.1. Điểm tồn tại TC 3.1

Như đã nêu tại TC 1.2, Khoa chưa có ma trận thể hiện cấu trúc tích hợp cây CĐR của CTĐT với CĐR của các học phần; một số CĐR quá chi tiết hoặc chưa đầy đủ; mức độ tự chủ chịu trách nhiệm cá nhân của người học chưa được thể hiện trong CĐR chi tiết. Những hạn chế này có ảnh hưởng nhất định đến cấu trúc và nội dung của CTDH, chưa thể hiện rõ tính liên kết giữa các học phần nhằm đạt được CĐR.

Ngoài ra, kế hoạch học tập tổng hợp cho các năm chưa được sơ đồ hóa thể hiện đầy đủ các điều kiện thực hiện chương trình.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 3.1

Khoa, BM cần xây dựng ma trận thể hiện cấu trúc tích hợp cây CĐR của CTĐT với CĐR của các học phần trong CTDH; cần rà soát lại các CĐR theo các kiến nghị trên (TC 1.2), trên cơ sở đó điều chỉnh (nếu cần thiết) các học phần hoặc làm rõ tính liên kết giữa các học phần bảo đảm đạt được các CĐR, đặc biệt là các CĐR về mức tự chủ và trách nhiệm cá nhân của người học đối với nghề nghiệp tương lai. Đồng thời, cần thiết kế sơ đồ về kế hoạch giảng dạy thể hiện đầy đủ các điều kiện bảo đảm thực hiện chương trình.

3. Mức đạt được của TC 3.1: Đạt (mức 4).

TC 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Điểm mạnh TC 3.2

Các học phần trong CTDH được ban hành theo Quyết định số 747/QĐ-ĐHV đã thể hiện

sự tương thích về nội dung và sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR. Các học phần Toán cho các nhà kinh tế, Kinh tế quốc tế, Lịch sử các học thuyết kinh tế, Nhập môn kinh tế, Xác suất-Thống kê và Toán kinh tế được thiết kế và giảng dạy nhằm trang bị cho SV *những hiểu biết và áp dụng được các kiến thức nền tảng về Toán và Tin học, kiến thức cơ sở Kinh tế*. Để đạt được các CĐR về khối kiến thức chuyên ngành *Quản trị và kinh doanh*, CTDH đã thiết kế các học phần Quản trị chiến lược, Quản trị nhân lực, Quản trị doanh nghiệp, Kỹ năng quản trị và Kỹ năng kinh doanh. Ngoài ra, các học phần tự chọn (6 tín chỉ) và thực tập tốt nghiệp ngành QTKD (5 tín chỉ) cũng được thiết kế phù hợp để hướng tới hỗ trợ, giúp đạt được CĐR *áp dụng kiến thức chuyên sâu về Quản trị và kinh doanh*.

Nội dung các học phần trong CTDH về cơ bản đã thể hiện việc đạt được CĐR và được lấy ý kiến phản hồi từ các doanh nghiệp và qua trao đổi, thảo luận tại các cuộc họp của Hội đồng Khoa, các buổi họp chuyên môn của BM QTKD, Khoa và ý kiến phản hồi của SV qua đánh giá các học phần và đối thoại thường niên. Các học phần trong CTDH cũng xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá để đảm bảo việc đạt được CĐR.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 3.2

2.1. Điểm tồn tại TC 3.2

Khoa chưa có bảng ma trận các kỹ năng, bảng ma trận thể hiện cấu trúc tích hợp cây CĐR để làm căn cứ xây dựng cấu trúc và nội dung các học phần cho phù hợp và đóng góp để đạt được CĐR của CTĐT.

Trong CTDH, chưa có học phần Pháp luật đại cương, do đó đối với CĐR *trang bị những kiến thức Khoa học pháp luật* là chưa có cơ sở đáp ứng.

Trong kế hoạch giảng dạy có dành 5 tín chỉ cho Thực hành doanh nghiệp mô phỏng nhằm hướng tới trang bị cho SV đạt được *áp dụng kiến thức chuyên sâu về Quản trị và kinh doanh*, nhưng trong bản CTDH ban hành theo Quyết định số 35/QĐ-ĐHV ngày 27/9/2017 không có nội dung này. Mặt khác, việc bố trí nội dung này vào Học kỳ 7 của chương trình cũng chưa thực sự phù hợp; cần bố trí sớm hơn.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 3.2

Khoa, BM cần nghiên cứu xây dựng bảng ma trận các kỹ năng, bảng ma trận thể hiện cấu trúc tích hợp cây CĐR để làm căn cứ điều chỉnh cấu trúc và nội dung các học phần cho phù hợp và thể hiện rõ ràng sự đóng góp để đạt được CĐR của CTĐT; cần bổ sung học phần Pháp luật đại cương để trang bị cho người học *những kiến thức khoa học pháp luật*. Đồng thời, cần rà soát để thống nhất các học phần, số tín chỉ trong CTĐT ban hành theo Quyết định và trong kế hoạch triển khai đào tạo thực tế và bố trí *Thực hành doanh nghiệp mô phỏng* sớm hơn để giúp SV có điều kiện *áp dụng kiến thức chuyên sâu về quản trị và kinh doanh* ngay khi vừa kết thúc các học phần chuyên ngành.

3. Mức đạt được của TC 3.2: Đạt (mức 4).

TC 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Điểm mạnh TC 3.3

Chương trình đào tạo được xây dựng năm 2003, điều chỉnh các năm 2007, 2011, 2014, 2017. Khi rà soát, điều chỉnh có tham khảo một số CTĐT trong và ngoài nước và ý kiến của một số bên liên quan. Kết quả tham khảo đã được tích hợp vào nội dung điều chỉnh. So chiếu các bản CTDH được ban hành sau điều chỉnh năm 2014 và 2017 cho thấy: CTDH năm 2017 thay đổi, điều chỉnh về số lượng tín chỉ (từ 132 thành 127), tăng định hướng thực hành (về doanh nghiệp mô phỏng), tăng/giảm số tín chỉ của một số học phần và bổ sung mới 03 học phần bắt buộc (Hệ thống thuế, Nhập môn ngành Kinh tế, Thực hành doanh nghiệp). Với các nội dung của các học phần điều chỉnh đã tăng thêm tính linh hoạt và tích hợp cho CTDH (*xem thêm TC 10.2*).

Nghiên cứu CTDH hiện được sử dụng (được ban hành theo QĐ số 35/QĐ-ĐHV ngày 27/9/2014) cho thấy: Chương trình có cấu trúc và trình tự khá logic, bảo đảm tính kết nối các kiến thức học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo tính liên mạch của khối kiến thức về Quản trị và kinh doanh.

Nội dung chương trình được thiết kế trong 125 tín chỉ, gồm các khối: Kiến thức giáo dục đại cương (36 tín chỉ); Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (89 TC, trong đó cơ sở ngành và khối ngành - 57 tín chỉ và chuyên ngành - 32 tín chỉ). Khối kiến thức chuyên ngành được thiết kế gồm 27 tín chỉ lý thuyết (chiếm 21,6%) và 5 tín chỉ - thực tập tốt nghiệp. Chương trình cũng xác định 119 tín chỉ bắt buộc và 6 tín chỉ tự chọn. Các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý phân theo các kỳ học từ 1 – 7. Một số học phần cần thiết có nêu rõ học phần tiên quyết, bảo đảm kết nối các kiến thức nền tảng với các kiến thức nâng cao.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 3.3

2.1. Điểm tồn tại TC 3.3

Chương trình dạy học hiện hành đã phân bổ tỷ lệ khá thấp đối với các kiến thức chuyên ngành (21,6%), số tín chỉ tự chọn (4,7%). Điều này làm hạn chế đến việc trang bị kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành và hạn chế lựa chọn của SV trong phát triển kiến thức và kỹ năng, vị trí làm việc.

Việc bố trí khối lượng kiến thức ở các học kỳ 4 – 7 còn chưa cân đối, trong đó, học kỳ 5 bố trí đến 21 tín chỉ, học kỳ 6 - chỉ 16 tín chỉ. Việc mất cân đối này cũng sẽ gây khó khăn cho SV trong việc lập kế hoạch học tập.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 3.3

Khoa, BM cần nghiên cứu tăng tỷ lệ các khối kiến thức chuyên ngành và số tín chỉ tự chọn trong CTDH để việc trang bị đầy đủ kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành và tăng khả năng lựa chọn của SV trong phát triển kiến thức và kỹ năng để đáp ứng được yêu cầu công việc tương lai. Đồng thời, cần xem xét bố trí lại số lượng tín chỉ giữa các học kỳ, giảm tải Học kỳ 5 theo bố trí hiện tại, bảo đảm tính cân đối và tạo điều kiện thuận lợi cho SV đăng ký theo hình thức tín chỉ và lập kế hoạch học tập của cá nhân.

3. Mức đạt được của TC 3.3: Đạt (mức 4).

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 3

Chương trình đào tạo được xây dựng năm 2003, điều chỉnh các năm 2007, 2011, 2014, 2017. Khi rà soát, điều chỉnh có tham khảo một số CTĐT trong và ngoài nước và ý kiến của một số bên liên quan. Kết quả tham khảo đã được tích hợp vào nội dung điều chỉnh, góp phần tăng thêm tính linh hoạt và tích hợp cho CTDH. Các phiên bản CTDH điều chỉnh có cấu trúc và nội dung được thiết kế cơ bản phù hợp với CĐR; việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá KQHT của người học của các học phần khá phù hợp, góp phần hỗ trợ đạt được CĐR. Các học phần trong CTDH mới được ban hành năm 2017 thể hiện được sự tương thích về nội dung và sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR; một số học phần cần thiết có nêu rõ học phần tiên quyết, bảo đảm kết nối các kiến thức nền tảng với các kiến thức nâng cao.

Tuy nhiên, Khoa, BM chưa có bảng ma trận các kỹ năng, bảng ma trận thể hiện cấu trúc tích hợp cây CĐR để làm căn cứ xây dựng cấu trúc và nội dung các học phần cho phù hợp và đóng góp để đạt được CĐR của CTĐT; một số CĐR quá chi tiết, hoặc chưa đầy đủ; mức độ tự chủ chịu trách nhiệm cá nhân của người học chưa được làm rõ, do đó ảnh hưởng nhất định đến cấu trúc và nội dung chương trình dạy học, chưa thể hiện rõ tính liên kết giữa các học phần nhằm đạt được CĐR. Chương trình dạy học hiện đang sử dụng phân bổ tỷ lệ khá thấp đối với các kiến thức chuyên ngành, số tín chỉ, chưa có học phần Pháp luật đại cương; việc bố trí khối lượng các học kỳ 4 – 7 còn chưa cân đối, phần nào gây khó khăn cho SV trong việc lập kế hoạch học tập.

Do vậy, Khoa, BM cần xây dựng bảng ma trận các kỹ năng, bảng ma trận thể hiện cấu trúc tích hợp cây CĐR để làm căn cứ xây dựng cấu trúc và nội dung các học phần cho phù hợp và đóng góp để đạt được CĐR của CTĐT; cần rà soát các CĐR, trên cơ sở đó điều chỉnh các học phần hoặc làm rõ tính liên kết giữa các học phần bảo đảm đạt được các CĐR, đặc biệt là các CĐR về mức tự chủ và trách nhiệm cá nhân của người học đối với nghề nghiệp tương lai; cần nghiên cứu bổ sung học phần Pháp luật đại cương theo quy định, tăng tỷ lệ các khối kiến thức chuyên ngành và số tín chỉ tự chọn trong CTDH để trang bị đầy đủ kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành và tăng khả năng lựa chọn của SV trong phát triển kiến thức và kỹ năng để đáp ứng được yêu cầu công việc tương lai. Đồng thời, cần xem xét bố trí lại số lượng tín chỉ giữa các học kỳ, giảm tải học kỳ 5 theo bố trí hiện tại, bảo đảm tính cân đối và tạo điều kiện thuận lợi cho SV đăng ký theo hình thức tín chỉ và lập kế hoạch học tập của cá nhân.

4. Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

TC 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Điểm mạnh TC 4.1

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được thể hiện qua sứ mạng và tầm nhìn trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐH Vinh giai đoạn 2011 - 2020. Cụ thể là “*cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao và thích ứng nhanh với thế giới việc làm*” và “*phát triển một số hướng NCKH mũi nhọn và một số ngành đào tạo tiên tiến*”. Nhìn chung, mục tiêu được xác định khá phù hợp với xu thế chung của các cơ sở GDĐH hiện nay là đáp ứng yêu cầu

ngày càng cao về chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho việc phát triển kinh tế-xã hội và hội nhập của đất nước.

Mục tiêu giáo dục được chỉ đạo, triển khai thực hiện qua các nghị quyết của Đảng bộ trường các năm từ 2013 - 2017 về đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, tăng cường công tác bảo đảm chất lượng.

Các mục tiêu và định hướng được truyền tải thông qua trang thông tin điện tử, được các cán bộ, GV, người học của Trường nắm bắt và thực hiện (phòng vấn các đối tượng liên quan).

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 4.1

2.1. Điểm tồn tại TC 4.1

Qua phỏng vấn cho thấy, Nhà trường chưa phát biểu chính thức về triết lý giáo dục của Trường, của Khoa và CTĐT.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 4.1

Nhà trường cần tập hợp sự đóng góp trí tuệ của tập thể cán bộ GV để nghiên cứu xây dựng và phát biểu chính thức về triết lý giáo dục của Nhà trường, từ đó làm căn cứ xây dựng triết lý của Khoa, của CTĐT và quán triệt để chuyển tải thành các hành động cụ thể của các đơn vị và cán bộ, người học.

3. Mức đạt được của TC 4.1: Chưa đạt (mức 3).

TC 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Điểm mạnh TC 4.2

Tổ hợp các phương pháp giảng dạy của CTĐT được xây dựng khá đa dạng và được thể hiện trong các hoạt động dạy học để đạt được CĐR (như giảng dạy trên lớp, thảo luận nhóm, thuyết trình, bài tập tình huống, các hoạt động ngoại khóa, học theo chuyên đề, thực hành thực tế và thực hành tại phòng thực hành,...).

Đặc biệt, CTĐT được Nhà trường đầu tư hệ thống phòng thực hành QTKD mô phỏng hoạt động của doanh nghiệp, hoạt động của các ngân hàng thương mại và sàn giao dịch chứng khoán phục vụ cho các học phần thực tế liên quan. Thông qua việc giảng dạy thực hành, các GV hướng dẫn người học sử dụng tổ hợp các phương pháp nghiên cứu/học tập hiệu quả, giúp người học chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR. Phương pháp KTĐG trong từng học phần đều gắn với các hoạt động này và thể hiện mức độ đạt được của các CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 4.2

2.1. Điểm tồn tại TC 4.2

Kết quả phỏng vấn SV, cựu SV và GV cho thấy, việc áp dụng các phương pháp giảng dạy tiên tiến, hiện đại chưa thật đồng đều trong toàn bộ GV thực hiện CTĐT; vẫn còn số ít cá nhân GV sử dụng các phương pháp truyền thụ truyền thống, chưa khuyến khích được khả năng tự học, tự kiến tạo kiến thức của SV.

Khoa, BM cũng chưa khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hiệu quả của các hình thức dạy học.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 4.2

Khoa, BM cần tổ chức các buổi hội thảo khoa học thường xuyên hơn, với các nội dung hữu ích cùng các quy định và chế tài mạnh về việc tham gia bắt buộc để GV trong Khoa có thể chia sẻ, trao đổi, học hỏi lẫn nhau về các chiến lược, kỹ thuật giảng dạy, để tạo sự đồng thuận, lan toả, giúp cho việc áp dụng các phương pháp giảng dạy tiên tiến được đồng đều trong Khoa. Ngoài ra, cần thường xuyên khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hiệu quả của các hình thức dạy học để tham khảo cải tiến các hoạt động.

3. Mức đạt được của TC 4.2: Đạt (mức 5).

TC 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Điểm mạnh TC 4.3

Đề cương chi tiết các học phần trong CTDH có mô tả rõ việc sử dụng tổ hợp các phương pháp giảng dạy/học tập như giảng bài, bài tập tình huống, thảo luận nhóm, thuyết trình, và các phương pháp khác. Các phương pháp này được sử dụng tổng hợp sẽ giúp người học tiếp nhận kiến thức một cách chủ động, tích cực và thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm như được xác định trong CDR (ví dụ, phương pháp giảng bài giúp SV lĩnh hội kiến thức, phương pháp bài tập tình huống - giúp nâng cao kỹ năng thu thập, phân tích thông tin, phương pháp thảo luận nhóm - làm tăng kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng thuyết trình và thái độ trong đóng góp cho nhóm).

Phân phối chương trình cũng như đề cương chi tiết các học phần cũng nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học, thể hiện qua việc phân bổ chương trình các học phần đều có giờ lý thuyết, giờ thực hành và giờ tự học.

Qua phỏng vấn, đa số SV cho rằng GV sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ cho họ rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 4.3

2.1. Điểm tồn tại TC 4.3

Trang thông tin điện tử của Trường chưa tích hợp trang học trực tuyến.

Một số kỹ năng, năng lực, phẩm chất cần thiết cho việc học tập suốt đời của SV chưa được chú trọng đầy đủ trong các phiên bản CTDH trước năm 2017 như kỹ năng tìm kiếm và lựa chọn thông tin cần thiết, kỹ năng nghiên cứu, phân tích, tổng hợp tài liệu; hiểu biết các chiến lược học tập khác nhau, lựa chọn chiến lược thích hợp nhất cho mình; tinh thần ham học hỏi, tính hiếu học, v.v. Ngoài ra, một số phương pháp giảng dạy/học tập chưa thực sự hiệu quả, đáp ứng đầy đủ yêu cầu nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 4.3

Trường cần có kế hoạch xây dựng cổng thông tin điện tử học trực tuyến, cung cấp thêm kênh thông tin và hình thức học tập hiệu quả cho SV.

CTĐT cần chú trọng hơn nữa việc phát triển các kỹ năng mềm cho SV như giao tiếp xã hội, kỹ năng vi tính, ... Các hoạt động dạy học nên quan tâm hơn nữa tới việc lồng ghép để phát triển một số năng lực và phẩm chất cần thiết giúp người học thực hiện được việc học tập suốt đời (như tư duy phê phán, phản biện, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng tìm kiếm, lựa chọn, đánh giá, sử dụng thông tin, tính hiếu học, niềm đam mê với tri thức...).

3. Mức đạt được của TC 4.3: Đạt (mức 4).

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 4

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được xác định khá phù hợp với xu thế phát triển chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho việc phát triển kinh tế-xã hội và hội nhập của đất nước; được triển khai thực hiện qua các nghị quyết của Đảng bộ Trường; được truyền tải trên trang thông tin điện tử, được các cán bộ, GV, người học của Trường nắm bắt, thực hiện. Các hoạt động dạy và học của CTĐT khá đa dạng, phù hợp hướng tới đạt CĐR của CTĐT. Các phương pháp dạy học được sử dụng tổng hợp giúp người học tiếp nhận kiến thức một cách chủ động, tích cực và thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm. Phân bổ chương trình có hướng mục đích nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học.

Tuy nhiên, Nhà trường và Khoa chưa có triết lý giáo dục được phát biểu rõ ràng, thành văn bản. Việc áp dụng các chiến lược và phương pháp giảng dạy tiên tiến chưa được đồng đều, nhất quán trong toàn bộ đội ngũ GV thực hiện CTĐT. Một số phương pháp giảng dạy/học tập chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học.

Do vậy, Nhà trường và Khoa cần xây dựng một triết lý giáo dục nhất quán, xuyên suốt, được văn bản hoá và phổ biến đến các bên liên quan, đặc biệt là GV và SV để thực hiện các hoạt động dạy và học phù hợp. Khoa, BM cần tăng cường tổ chức các hội thảo khoa học nhằm giúp các GV thực hiện CTĐT trao đổi, chia sẻ các chiến lược và phương pháp giảng dạy tiên tiến nhằm tạo sự đồng thuận và áp dụng đồng đều các chiến lược, phương pháp dạy học tiên tiến. CTĐT cũng cần quan tâm hơn nữa đến việc rèn luyện cho người học kỹ năng học tập suốt đời của SV, cung cấp, rèn luyện và phát triển cho SV các kỹ năng và phẩm chất cần thiết như tư duy phê phán, phản biện, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng tìm kiếm, lựa chọn, đánh giá, sử dụng thông tin, tính hiếu học, niềm đam mê với tri thức... để họ có thể thực hiện việc học tập suốt đời.

5. Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

TC 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Điểm mạnh TC 5.1

Công tác KTĐG người học của CTĐT được thực hiện theo các quy định của Bộ

GDDT¹, theo hướng dẫn cụ thể của Nhà trường². Các quy định chung về KTĐG KQHT được phổ biến tới SV vào đầu năm học tại Tuần sinh hoạt công dân và quy định cụ thể về hình thức, tiêu chí đánh giá học phần được GV phổ biến tới SV khi bắt đầu học phần.

Khoa áp dụng các loại hình KTĐG (chuyên cần, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần) để đánh giá quá trình tiến bộ của SV; tổ hợp các phương pháp KTĐG được thiết kế tương đối phù hợp, hướng tới đo lường mức độ đạt được CDR. Có thể thấy, Khoa đã tuân thủ yêu cầu, hướng dẫn của Trường về việc thiết kế các phương pháp/công cụ KTĐG phù hợp với mục đích, mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CDR³.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.1

2.1. Điểm tồn tại TC 5.1

Khoa chưa có bảng ma trận thể hiện sự liên kết giữa các hình thức KTĐG với CDR của các học phần trong CTĐT, chưa cụ thể hóa các tiêu chí đánh giá theo mức độ đạt được CDR. Ngoài ra, chưa có quy định riêng về đánh giá kết quả thực tập và khóa luận/luận văn tốt nghiệp.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 5.1

Khoa, BM cần xây dựng bảng ma trận thể hiện sự liên kết giữa các hình thức KTĐG với CDR của các học phần trong CTĐT, cần cụ thể hóa các tiêu chí đánh giá theo mức độ đạt được CDR. Đồng thời, cần ban hành quy định riêng đối với đánh giá kết quả thực tập và khóa luận/luận văn tốt nghiệp.

3. Mức đạt được của TC 5.1: Đạt (mức 4).

TC 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Điểm mạnh TC 5.2

Các quy định về đánh giá KQHT của người học được Nhà trường ban hành và thực hiện theo Quy định đào tạo hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 868/QĐ-ĐHV ngày 02/4/2013), Quy định tổ chức thi, KTĐG và quản lý kết quả học tập theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 991/QĐ-ĐHV ngày 25/3/2014), Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập

¹ (Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT và Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT sửa đổi một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ)

² Hướng dẫn thực hiện cụ thể hoá các nội dung của Quy chế, QĐ số 2989/QĐ-ĐHV ngày 01/11/2011; Quy định về công tác thực tập nghề nghiệp, QĐ số 3316/QĐ-ĐGV-ĐT ngày 25/12/2010, Quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ ở Trường ĐH Vinh, QĐ số 991/QĐ-ĐHV ngày 25/3/2014; Hướng dẫn đánh giá học phần thực tập cho SV ngoài sư phạm, QĐ số 12/HD-ĐHV ngày 18/02/2018)

³ Cụ thể, điểm chuyên cần sẽ đánh giá ý thức, thái độ SV tham gia suốt quá trình học tập, điểm thuyết trình/chuyên đề đánh giá kiến thức và kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình và thái độ học tập của SV, điểm giữa kỳ và kết thúc học phần đánh giá kiến thức tổng hợp cho mỗi phần và toàn bộ từng học phần. Các câu hỏi tự luận kiểm tra khả năng nhớ, khả năng liên hệ, phân tích của sinh viên, các câu hỏi trắc nghiệm kiểm tra phân xạ, khả năng phân tích, loại trừ cùng với kiến thức học phần.

Theo Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV của Nhà trường, việc đánh giá được thực hiện theo hướng dẫn và quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan trong các kỳ thi giữa kỳ, thi kết thúc học phần, thi tốt nghiệp; các hình thức/phương pháp thi/kiểm tra, đánh giá. Các quy định hiện hành theo Quyết định này là phù hợp với hình thức đào tạo theo tiếp cận CDIO và phù hợp với các đặc thù riêng của các học phần nhưng vẫn bảo đảm đánh giá được các CDR theo quá trình học tập của SV.

Các nội dung của Quy định được công bố công khai tới người học trước mỗi khóa học/kỳ học/học phần thông qua Cẩm nang sinh viên, đề cương học phần phát cho SV. Phòng vẫn cho thấy người học hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra/đánh giá.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.2

2.1. Điểm tồn tại TC 5.2

Nhà trường chưa rà soát, đánh giá kết quả thực hiện các quy định trước khi hệ thống đào tạo và đánh giá theo CDIO như hiện tại được triển khai để làm cơ sở cho việc cải tiến, ban hành quy định hiện hành.

Quy định hiện hành mới được ban hành và thực hiện từ năm 2017, chưa có các đánh giá để xem xét tính hợp lý và hiệu quả.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 5.2

Việc đánh giá việc thực hiện các quy định cần được thực hiện định kỳ, trên cơ sở đó có những điều chỉnh, bổ sung bảo đảm tính khoa học và công bằng đối với SV.

3. Mức đạt được của TC 5.2: Đạt (mức 4).

TC 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Điểm mạnh TC 5.3

Đề cương các học phần và các quy định hiện hành của Trường yêu cầu GV sử dụng tổ hợp các phương pháp kiểm tra/đánh giá KQHT của SV. Các tiêu chí kiểm tra/đánh giá KQHT của người học được quy định trong Quyết định số 868/QĐ-ĐHV đã phân định rõ ràng mức độ đạt/không đạt, đảm bảo độ tin cậy của kết quả thi.

Kiểm tra minh chứng cho thấy, các phương pháp đánh giá KQHT của CTĐT khá đa dạng bao gồm trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, thuyết trình, dự án, thực tập, thực hành. Đa số SV và cựu SV tham gia phỏng vấn đều cho rằng các hình thức và phương pháp KTĐG của CTĐT đã đảm bảo sự công bằng cho SV.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.3

2.1. Điểm tồn tại TC 5.3

Hệ thống KTĐG hiện hành vừa được triển khai thực hiện từ năm 2017 theo CDIO. Hiện chưa có báo cáo sơ kết, tổng kết về tính khoa học, khách quan, công bằng và hiệu quả của các hình thức KTĐG.

Một số đề thi kết thúc học phần còn nặng về yêu cầu SV học thuộc lòng, thiếu các bài kiểm tra tư duy phân tích, giải quyết tình huống thực tế; việc chấm thi của một số GV còn theo cảm tính, chưa theo thang điểm (ý kiến của SV qua phỏng vấn).

Hệ thống các phương pháp KTĐG chưa làm rõ mối liên kết của mức độ đánh giá với các CĐR của từng học phần và toàn bộ chương trình.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 5.3

Khoa, BM cần thiết kế đa dạng các hình thức thi (có thể tăng tự luận, giảm yêu cầu học thuộc lòng), có thang bảng chấm rõ ràng đối với từng đề thi và hạn chế việc chấm điểm theo cảm tính, đồng thời cần đánh giá tính hiệu quả, khoa học và sự công bằng của việc thực hiện quy định về kiểm tra/đánh giá để có những điều chỉnh trong quá trình thực hiện, bảo đảm đánh giá được mức độ đạt được các CĐR của từng học phần và của cả CTĐT.

3. Mức đạt được của TC 5.3: Đạt (mức 4).

TC 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Điểm mạnh TC 5.4

Các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của người học được quy định rõ trong các quy định đánh giá SV, thể hiện rõ trong Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập của sinh viên (QĐ số 1262/QĐ-ĐHV). Quyết định cũng quy định về phản hồi kết quả đánh giá cần được công bố công khai, đúng thời gian quy định đến GV và người học để thực hiện và kiểm tra giám sát.

Qua nghiên cứu hồ sơ minh chứng cho thấy, kết quả đánh giá được BM, GV phản hồi khá kịp thời. Phỏng vấn người học cho thấy người học khá hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi về KQHT.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.4

2.1. Điểm tồn tại TC 5.4

Qua phỏng vấn một số ý kiến người học cho biết vẫn còn một số học phần trả kết quả KTĐG khá muộn.

Qua nghiên cứu hồ sơ minh chứng cho thấy, Nhà trường chưa khảo sát cụ thể về mức độ hài lòng của SV riêng đối với việc công bố, phản hồi KQHT nên chưa thể kết luận về sự phù hợp và hiệu quả của công tác này trên diện rộng, do vậy, cũng chưa khẳng định được tác động của phương pháp đánh giá đối với nâng cao tinh thần học tập của SV.

2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 5.4

Khoa, BM cần tích cực hơn nữa trong việc nhắc nhở GV trả điểm kịp thời cho SV.

Nhà trường, Khoa cần tích hợp nội dung khảo sát đánh giá về mức độ hài lòng của SV về việc công bố, phản hồi KQHT trong đánh giá môn học/hoạt động giảng dạy của GV, trên cơ sở đó có những giải pháp cải thiện để tăng hiệu quả của việc KTĐG đến nâng cao tinh thần học tập cho SV.

3. Mức đạt được của TC 5.4: Đạt (mức 4).

TC 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Điểm mạnh TC 5.5

Quy trình khiếu nại về KQHT của người học được Nhà trường quy định và được công bố công khai trong Quy chế một cửa liên thông (Điều 27-28, QĐ số 300/QĐ-ĐHV ngày 24/4/2018).

Sinh viên được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT trước mỗi khóa học/kỳ học/học phần vào Tuần sinh hoạt công dân đầu năm và trao đổi trong các cuộc họp lớp (thông tin qua phòng vấn).

Trường có thống kê các trường hợp SV khiếu nại về điểm. Trong các năm 2016 - 2018, tổng số có 17 SV ngành QTKD khiếu nại về điểm và được trả lời. Tỷ lệ này thấp so với tổng quy mô SV đang học hiện tại (hơn 620 SV, với xấp xỉ 7.000 lượt SV thi/học phần).

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.5

2.1. Điểm tồn tại TC 5.5

Các quy định hiện hành của Nhà trường chỉ quy định về việc tiếp nhận yêu cầu của SV xem xét lại điểm thi (QĐ số 911/QĐ-ĐHV, Điều 5)⁴ mà chưa quy định về quy trình phúc khảo, chấm lại bài thi cho SV yêu cầu phúc khảo.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 5.5

Nhà trường nên xem xét bổ sung quy định và quy trình về chấm thi phúc khảo để bảo đảm khách quan trong xem xét lại điểm thi và công bằng cho SV. Sau ban hành quy trình khiếu nại, chấm thi phúc khảo này, cần phổ biến cụ thể, chi tiết cho SV được biết và hướng dẫn SV thực hiện.

3. Mức đạt được của TC 5.5: Đạt (mức 4).

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 5

Khoa, BM triển khai các hoạt động KTĐG KQHT của người học của CTĐT theo quy định của Nhà trường. Các phương pháp KTĐG được thiết kế nhìn chung là phù hợp, đa dạng để đo được mức đạt được CĐR. Kết quả đánh giá được đa số GV phản hồi kịp thời tới người học dưới nhiều hình thức, giúp họ cải tiến việc học tập của mình. Quy trình khiếu nại về KQHT của người học được quy định, được công bố công khai trong Quy chế một cửa liên thông. Số lượng người học có yêu cầu phúc tra KQHT trong giai đoạn 2013-2018 không

⁴ “Đề nghị xem lại điểm bài thi từ phía SV chỉ được xem xét trong quy trình vào điểm, cộng điểm bài thi. Không tổ chức chấm phúc khảo lại bài thi, trừ trường hợp thanh tra bài thi do yêu cầu của Nhà trường”

nhieu.

Tuy nhiên, Khoa chưa có bảng ma trận thể hiện sự liên kết giữa các hình thức KTĐG với CĐR của các học phần trong CTĐT, chưa cụ thể hóa các tiêu chí đánh giá theo mức độ đạt được CĐR; chưa có quy định riêng về đánh giá kết quả thực tập và khóa luận/luận văn tốt nghiệp và quy trình phúc khảo, chấm lại bài thi cho SV yêu cầu phúc khảo. Khoa, BM cũng chưa thực hiện rà soát, phân tích các kết quả để đánh giá độ tin cậy của đề thi, làm cơ sở cải tiến nâng cao chất lượng đề thi; một số đề thi học phần thiếu các bài kiểm tra tư duy phân tích, giải quyết tình huống thực tế; việc chấm thi của một số GV còn theo cảm tính, chưa theo thang điểm, phản hồi kết quả còn chậm. Ngoài ra, cũng chưa lấy ý kiến phản hồi của SV và GV một cách bài bản, hệ thống về các hình thức, phương pháp KTĐG và chất lượng đề thi để làm cơ sở cho việc cải tiến chất lượng công tác KTĐG kết quả học tập của người học.

Do vậy, Khoa, BM cần xây dựng bảng ma trận thể hiện sự liên kết giữa các hình thức KTĐG với CĐR của các học phần trong CTĐT, cụ thể hóa các tiêu chí đánh giá theo mức độ đạt được CĐR; có quy định riêng về đánh giá kết quả thực tập và khóa luận/luận văn tốt nghiệp và quy trình phúc khảo, chấm lại bài thi cho SV yêu cầu phúc khảo. Đồng thời cần rà soát, phân tích các kết quả để đánh giá độ tin cậy của đề thi, làm cơ sở cải tiến nâng cao chất lượng đề thi; cần thiết kế đa dạng các hình thức thi (có thể tăng tự luận, giảm yêu cầu học thuộc lòng), với đáp án rõ ràng, cụ thể để hạn chế việc chấm điểm theo cảm tính. Ngoài ra, cần đánh giá tính hiệu quả, khoa học và sự công bằng của việc thực hiện quy định về kiểm tra/đánh giá để có những điều chỉnh trong quá trình thực hiện, bảo đảm đánh giá được mức độ đạt được các CĐR của từng học phần và của cả CTĐT.

6. Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

TC 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh TC 6.1

Nhà trường đã ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐH Vinh giai đoạn 2011-2020 (QĐ số 1828/QĐ-ĐHV ngày 25/7/2011), trong đó có đánh giá về đội ngũ GV; có các chính sách khuyến khích, hỗ trợ đội ngũ CB, GV trau dồi kiến thức, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và đã xây dựng kế hoạch phát triển nhân lực⁵. Để thực hiện mục tiêu chiến lược trong xây dựng đội ngũ, Nhà trường đã xây dựng 6 giải pháp với kế hoạch về thời gian, đơn vị thực hiện, chỉ số thực hiện, kết quả thực hiện và tài chính để thực hiện.

Để tuyển dụng đội ngũ GV theo kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ nhằm đáp ứng được yêu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, năm 2013 Nhà trường đã ban hành Quy định tuyển chọn viên chức và lao động hợp đồng vào công tác tại Trường ĐH Vinh (QĐ số 3276/QĐ-ĐHV ngày 21/10/2013), trong đó quy định rõ ràng về quy trình, tiêu chí tuyển chọn, bổ nhiệm GV của Nhà trường. Năm 2016, Nhà trường đã rà soát quy định tuyển chọn viên chức và lao động hợp đồng và ban hành Quy chế về công tác cán bộ của

⁵ với mục tiêu: xây dựng đội ngũ CB, quản lý, GV và nhân viên có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm và trình độ chuyên môn cao, có phong cách giảng dạy, làm việc chuyên nghiệp

Trường ĐH Vinh (QĐ số 1128/QĐ-ĐHV ngày 26/9/2016), trong đó quy định về tuyển dụng, sử dụng, kéo dài, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với CB, GV, người lao động; có quy định về điều kiện bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh GV chính, GV cao cấp, PGS, GS (QĐ số 1237/QĐ-ĐHV ngày 17/10/2016)⁶.

Việc quy hoạch đội ngũ GV của Khoa được thực hiện trên cơ sở Mô tả vị trí việc làm của Khoa. Tính đến tháng 11/2018, Khoa có 57 GV (1 PGS, 19 TS và 37 ThS), với độ tuổi trung bình là 34 tuổi. Đảng ủy Trường đã ban hành quyết định phê duyệt quy hoạch chức danh lãnh đạo, quản lý các tổ chức đảng, đơn vị, đoàn thể trực thuộc Trường (văn bản số 1551-QĐ/ĐU ngày 2/10/2017), trong đó có quy hoạch đội ngũ lãnh đạo của Khoa Kinh tế. Trong giai đoạn đánh giá 2013- 2017, đã có 10 CBGV của Khoa được bổ nhiệm và bổ nhiệm lại các chức vụ quản lý bộ môn, quản lý Khoa.

Kế hoạch tuyển dụng lao động của Khoa được thực hiện theo hướng dẫn của Trường và chủ trương tinh giản biên chế theo Nghị quyết 39 của Bộ Chính trị (số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015). Trên cơ sở thông báo của Phòng Tổ chức-Cán bộ, Khoa đã xây dựng chỉ tiêu và tiêu chí tuyển dụng một cách công khai, dân chủ từ nhu cầu của các BM, sau đó họp Hội đồng Khoa để bàn bạc và báo cáo Trường. Chỉ tiêu tuyển dụng được xác định dựa vào nhu cầu, vị trí việc làm của đơn vị. Công tác tuyển dụng được Nhà trường và Khoa thực hiện công khai, minh bạch theo đúng quy định của cấp trên. Trong giai đoạn 2013-2017, Khoa đã tuyển dụng thêm 7 GV mới có trình độ ThS.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.1

2.1. Điểm tồn tại TC 6.1

Nhà trường chưa rà soát, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển nhân lực trong Kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2011-2020 của Trường.

Năm 2018, trên cơ sở Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ bộ phận giữa nhiệm kỳ 2015-2020, Khoa Kinh tế đã xây dựng Chiến lược phát triển Khoa giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn đến năm 2025, trong đó có mục tiêu và giải pháp phát triển đội ngũ. Tuy nhiên, chưa có phân tích nhu cầu đào tạo nâng cao trình độ của GV, nghiên cứu viên, chưa xác định rõ các chỉ tiêu cụ thể trong phát triển đội ngũ.

Kế hoạch tuyển dụng chỉ được Khoa xây dựng vào năm có nhu cầu tuyển dụng và khi có thông báo của Phòng Tổ chức Cán bộ; Khoa chưa xây dựng kế hoạch trung và dài hạn về phát triển nguồn nhân lực của đơn vị, để đạt mục tiêu xây dựng đội ngũ trong Kế hoạch chiến lược phát triển của Trường.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 6.1

Trên cơ sở phân tích và xây dựng quy hoạch phát triển ngành, chuyên ngành đào tạo, Khoa cần xây dựng kế hoạch trung hạn, dài hạn về tuyển dụng và phát triển đội ngũ GV, nhân viên trong kế hoạch phát triển tổng thể của Nhà trường. Khi xây dựng cần căn cứ cụ thể vào

⁶ theo đó những CBGV đã được Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước công nhận đủ tiêu chuẩn GS, PGS, muốn được bổ nhiệm GS, PGS của trường phải đảm bảo các quy định của Bộ GD&ĐT và phải đạt chứng chỉ tiếng Anh B2, có sách chuyên khảo

Báo cáo ĐGN CTĐT Cử nhân Quản trị kinh doanh

các yêu cầu nhiệm vụ đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng và chủ trương tinh giản biên chế, nâng cao hiệu quả làm việc của Chính phủ.

3. Mức đạt được của TC 6.1: Đạt (mức 4).

TC 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh TC 6.2

Khoa Kinh tế có 4 BM (QTKD, Kinh tế, Kế toán và Tài chính ngân hàng), trong đó BM QTKD được giao nhiệm vụ quản lý CTĐT ngành QTKD.

Tính đến tháng 11/2018, Khoa có 60 cán bộ viên chức, trong đó có 55 GV cơ hữu và 2 GV tập sự, gồm 1 PGS, 19 TS và 37 ThS. Đội ngũ GV cơ hữu của Khoa có trình độ chuyên môn cao với 100% GV có trình độ từ ThS trở lên, trong đó có 35% GV có trình độ từ TS và 2% - PGS; với độ tuổi trung bình khoảng 34. Số GV của Bộ môn QTKD là 12 người (5 TS và 7 ThS). Quy mô đào tạo trong năm học 2017-2018 của Khoa là 3.916 SV ĐH và 350 HVCH, trong đó số SV theo học ngành QTKD là 741.

Nhà trường đã ban hành Quy chế về công tác cán bộ (QĐ số 1128/QĐ-ĐHV ngày 26/9/2016); Quy chế chi tiêu nội bộ (QĐ số 1585/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2016), trong đó quy định cụ thể về khối lượng công việc của đội ngũ GV quy đổi theo giờ chuẩn (định mức giờ giảng dạy, định mức giờ NCKH, định mức hoạt động chuyên môn) theo hệ số lương của GV. Quy chế chi tiêu nội bộ (Phụ lục VIII) cũng có quy định chi tiết chế độ làm việc và thanh toán vượt giờ chuẩn đối với GV. Theo đó nhiệm vụ giảng dạy của GV được quy định là 270 giờ, nhiệm vụ NCKH và hoạt động chuyên môn quy định theo hệ số lương của GV. Nhà trường đã có quy định chi tiết về nhiệm vụ NCKH, hoạt động chuyên môn đối với GV theo hệ số lương để có cơ sở đánh giá năng lực và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của GV.

Theo Quy định của Bộ GDĐT, nhiệm vụ NCKH của GV được quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường. Kết quả đánh giá hàng năm của Khoa cho thấy, GV của Khoa đã hoàn thành nhiệm vụ NCKH theo quy định. Từ năm 2013-2017, đã hoàn thành 3 đề tài cấp Bộ, 32 đề tài cấp Trường; đã xuất bản 1 sách chuyên khảo, 8 giáo trình và 3 sách tham khảo; đã có 19 bài đăng trên các tạp chí quốc tế, 298 bài trên tạp chí ngành và 25 bài trên tạp chí của Trường; đã có 15 bài đăng trong các kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế, 24 bài đăng trong các kỷ yếu Hội thảo khoa học trong nước và 37 bài trong kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp trường. Như vậy số lượng đề tài, bài báo đăng tạp chí, sách xuất bản và bài công bố trong các hội thảo khoa học của cả Khoa sau khi quy đổi là 421 bài, đạt tỷ lệ bình quân là 7,38 bài/1 GV/5 năm.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.2

2.1. Điểm tồn tại TC 6.2

Trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường có quy định cụ thể về khối lượng công việc của đội ngũ GV quy đổi theo giờ chuẩn, tuy nhiên chưa có quy định cụ thể về chất lượng công việc của đội ngũ GV, nghiên cứu viên.

Tỉ lệ SV/GV quy đổi của Khoa là 58/1, vượt quá mức cho phép trong quy định về xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học tại Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ GDĐT.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 6.2

Nhà trường cần có quy định cụ thể về chất lượng/kết quả công việc đối với đội ngũ GV, nghiên cứu viên để làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng (như quy định về sản phẩm NCKH mà GV phải hoàn thành...).

Nhà trường và Khoa nên xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ gắn kết với kế hoạch tuyển sinh, kế hoạch đào tạo để thực hiện đúng quy định của Bộ GDĐT.

3. Mức đạt được của TC 6.2: Chưa đạt (mức 3).

TC 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Điểm mạnh TC 6.3

Tiêu chí tuyển dụng GV được xác định rõ ràng trong quy định tuyển dụng viên chức và lao động hợp đồng vào công tác tại Trường ĐH Vinh (QĐ số 3276/QĐ-ĐHV ngày 21/10/2013) và quy định bổ sung trong quy định tuyển dụng viên chức và lao động hợp đồng ngạch giảng viên (QĐ số 1512/QĐ-ĐHV ngày 05/5/2015). Năm 2016 Nhà trường đã ban hành Quy chế về công tác cán bộ của Trường ĐH Vinh (QĐ số 1128/QĐ-ĐHV ngày 26/9/2016) thay thế các văn bản trước đây về quy trình tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển cán bộ, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ... và lựa chọn GV (nguyên tắc và quy trình tuyển dụng, căn cứ tuyển dụng, tiêu chuẩn tuyển dụng...). Trong Quy chế về công tác cán bộ của Trường ĐH Vinh đã quy định cụ thể về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển; quy định cụ thể về các tiêu chí bổ nhiệm đối với đội ngũ GV, nghiên cứu viên; có quy định cụ thể về xét tuyển đặc cách (điều kiện, quy trình) đối với người ứng tuyển ngạch GV và ngạch chuyên viên; đã quy định xét tuyển đặc cách vào ngạch GV⁷. Trong giai đoạn đánh giá, Khoa Kinh tế chưa có GV nào được xét tuyển đặc cách.

Quy chế về công tác cán bộ của Trường ĐH Vinh quy định cụ thể quy trình xét bổ nhiệm chính thức vào chức danh nghề nghiệp với những người đã hết thời gian tập sự, đảm bảo tính dân chủ và chặt chẽ. Trong giai đoạn đánh giá 2013- 11/2018, Khoa tuyển dụng thêm 7 GV có trình độ ThS. Quy chế về công tác cán bộ của Trường, các tiêu chí tuyển dụng viên chức, kế hoạch tuyển dụng viên chức hằng năm được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

Việc bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo quản lý cấp khoa và bộ môn được thực hiện theo Quy chế về công tác cán bộ của Trường; tiêu chuẩn và quy trình bổ nhiệm lãnh đạo khoa và

⁷ đối với những người đã có bằng TS trở lên đúng chuyên ngành cần tuyển hoặc tốt nghiệp ĐH loại giỏi trở lên, có bằng ThS đúng chuyên ngành cần tuyển, được đào tạo tại các cơ sở giáo dục có uy tín ở nước ngoài và đã có thâm niên 36 tháng trở lên làm GV hay NCKH tại các đơn vị sự nghiệp công lập

bộ môn cơ bản được thực hiện theo quy định. Các GV được bổ nhiệm vào các chức vụ đều thuộc diện được quy hoạch vào các chức danh lãnh đạo quản lý tương ứng. Trong giai đoạn đánh giá 2013- 11/2018, đã có 10 CBGV của Khoa được bổ nhiệm và bổ nhiệm lại các chức vụ quản lý cấp bộ môn, khoa.

Việc kéo dài thời gian làm việc đối với GV được quy định cụ thể trong Quy chế về công tác cán bộ. Năm 2017, Khoa và Nhà trường đã làm thủ tục để Bộ GDĐT ra quyết định kéo dài thời gian công tác cho PGS.TS. Nguyễn Đăng Bằng sinh năm 1952 đến hết tháng 12/2019 (QĐ số 4507/QĐ-BGDĐT ngày 24/10/2017).

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.3

2.1. Điểm tồn tại TC 6.3

Khoa đã có bản Mô tả vị trí việc làm xây dựng năm 2015 và 2017, nhưng chưa xây dựng cụ thể khung năng lực để thực hiện nhiệm vụ, nên chưa có các quy định cụ thể về các tiêu chí đánh giá năng lực của GV.

Nội dung về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo quản lý trong Quy chế về công tác cán bộ của Trường chưa làm rõ vai trò, vị trí của Hội đồng trường.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 6.3

Khoa cần xây dựng khung năng lực của GV của Khoa, của CTĐT ngành QTKD và bổ sung vào bản Mô tả vị trí việc làm để có căn cứ cụ thể về các tiêu chí đánh giá năng lực của GV thực hiện CTĐT, đồng thời cần cập nhật các văn bản có liên quan và tích hợp các quy định của cấp trên với yêu cầu riêng của Trường về tiêu chuẩn các chức danh lãnh đạo quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Hiệu trưởng.

3. Mức đạt được của TC 6.3: Đạt (mức 4).

TC 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Điểm mạnh TC 6.4

Nhà trường đã ban hành quy định đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức Trường ĐH Vinh (QĐ số 929/QĐ-ĐHV ngày 24/8/2017), trong đó có quy định về các tiêu chí đánh giá, xếp loại hàng tháng và hàng năm đối với cán bộ, viên chức và người lao động thuộc Trường. Quy định này đã hướng dẫn cụ thể về phương thức, quy trình đánh giá năng lực của GV. Các quy định được thảo luận, thống nhất trong Trường và được thông báo công khai.

So chiếu với yêu cầu của Nhà trường về năng lực của đội ngũ GV của Khoa, cho thấy: Về trình độ chuyên môn được đào tạo/bổ nhiệm (GS, PGS, TS, ThS, Cử nhân), Khoa có 57 GV, trong đó có 1 PGS, 19 TS và 37 ThS; về trình độ ngoại ngữ - các GV của Khoa đều đạt yêu cầu quy định, thể hiện qua việc có văn bằng đào tạo ở nước ngoài hoặc chứng chỉ ngoại ngữ trong nước/quốc tế hoặc chứng chỉ do chính Nhà trường cấp (hàng năm Nhà trường có tổ chức thi kiểm tra trình độ ngoại ngữ cho GV); về trình độ tin học - 100% GV của Khoa đều có văn bằng chứng chỉ theo quy định của Bộ GDĐT) và về năng lực sư phạm - 100% GV của Khoa đều có Chứng chỉ NVSP theo quy định.

Việc đánh giá năng lực và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của GV được thực hiện theo các nhiệm vụ được giao về đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Năng lực đào tạo của GV được thể hiện ở hoạt động giảng dạy trên lớp (ý kiến đánh giá nhận xét của người học và đồng nghiệp), hướng dẫn luận văn cao học và luận án TS, biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo... Năng lực của GV về NCKH được xác định từ kết quả NCKH như số lượng đề tài, dự án các cấp chủ trì hoặc tham gia thực hiện, số lượng và chất lượng các công trình khoa học được công bố, các sản phẩm khoa học được ứng dụng trong thực tiễn... Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường đã quy định cụ thể giờ chuẩn định mức về giảng dạy, NCKH, hoạt động chuyên môn cho GV theo hệ số lượng.

Năng lực và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của GV được đánh giá hằng năm theo Quy định đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức Trường ĐH Vinh (QĐ số 929/QĐ-ĐHV ngày 24/8/2017) và quy định về “Tiêu chí thi đua cá nhân” đánh giá công chức, viên chức Trường ĐH Vinh (QĐ số 3807/QĐ-ĐHV ngày 12/10/2015). Đối với GV là đảng viên còn được đánh giá thông qua phân loại đảng viên vào cuối mỗi năm. Việc đánh giá chất lượng giảng dạy của GV còn được triển khai thông qua hệ thống thanh tra, kiểm tra của Trường và Khoa, thông qua hoạt động dự giờ và ý kiến đánh giá của BM, thông qua khảo sát ý kiến của người học về hoạt động giảng dạy. Hằng năm, Nhà trường có báo cáo về việc phản hồi của người học đối với GV gửi cho Khoa, BM. Bộ môn sẽ làm việc cụ thể với GV để có giải pháp điều chỉnh, cải tiến hoạt động giảng dạy, NCKH và các hoạt động chuyên môn khác.

Khoa đã thực hiện đầy đủ các quy định của Nhà trường trong việc đánh giá năng lực của CBGV. Kết quả đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức giai đoạn 2013-2017 cụ thể như sau: năm học 2013-2014 có 41 GV đạt Lao động tiên tiến, 8 - Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, 2 bằng khen của Bộ trưởng; năm học 2014 - 2015 có 41 - Lao động tiên tiến, 7 - Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở và 1 bằng khen của Bộ trưởng; năm 2015-2016 có 44 - Lao động tiên tiến, 4 - Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở; năm 2016-2017 có 47 - Lao động tiên tiến, 5 - Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở và 1 bằng khen của Bộ trưởng; năm 2017-2018 có 50 - Lao động tiên tiến, 5 - Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở và 1 bằng khen của Bộ trưởng.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.4

2.1. Điểm tồn tại TC 6.4

Quy định đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức Trường ĐH Vinh (QĐ số 929/QĐ-ĐHV ngày 24/8/2017) chưa cập nhật đầy đủ Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở GDĐH công lập (Thông tư số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014) để quy định các tiêu chí đánh giá trên cơ sở nhiệm vụ, tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng, tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của các chức danh GV cao cấp, GV chính, GV. Vì vậy nhiệm vụ của GV chưa có quy định riêng về đánh giá năng lực của GV mà còn lồng ghép việc đánh giá GV thông qua đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ của công chức, viên chức hằng năm.

Các ý kiến góp ý của SV về hoạt động giảng dạy của GV chưa được chuyển trực tiếp đến GV mà mới chỉ đến lãnh đạo Khoa, BM. Điều này khiến cho việc lấy ý kiến góp ý của SV chưa đạt hiệu cao vì hầu hết GV chưa biết được yêu cầu của SV để có những cải tiến kịp thời (trừ những trường hợp có mức độ hài lòng của SV thấp mới biết được thông tin).

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 6.4

Trong Quy định đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức, Nhà trường cần xây dựng chi tiết các tiêu chí và công cụ, quy trình đánh giá năng lực của GV, trong đó cần chú trọng phương thức quản trị theo sản phẩm đầu ra như khả năng đáp ứng yêu cầu xã hội, sản phẩm đào tạo và sản phẩm NCKH, hoạt động phục vụ cộng đồng... của GV.

Nhà trường và Khoa cần tổng hợp kết quả góp ý của SV cho GV để họ có biện pháp cải tiến chất lượng giảng dạy (phát huy điểm mạnh và hạn chế những điều mà SV chưa hài lòng); nên có phân tích dữ liệu về kết quả góp ý của đồng nghiệp và mức độ hài lòng của SV đối với từng GV theo các năm để thấy được mức độ cải tiến chất lượng, nâng cao năng lực của mỗi GV, từ đó, xây dựng cơ sở dữ liệu về kết quả đánh giá năng lực của GV theo các năm.

3. Mức đạt được của TC 6.4: Đạt (mức 5).

TC 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Điểm mạnh TC 6.5

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng GV giai đoạn 2016-2020 (QĐ số 1586/QĐ ngày 30/12/2016), trong đó dự kiến kế hoạch đào tạo NCS hằng năm của Khoa Kinh tế cụ thể: năm 2018 là 4 GV, năm 2019 - 5 GV, năm 2020 - 2 GV, năm 2021 - 2 GV và năm 2022 - 1 GV. Đến thời điểm Đoàn ĐGN làm việc tại Trường thì đã có 5 GV của Khoa trúng tuyển NCS năm 2018.

Trên cơ sở nhiệm vụ được giao và nhu cầu được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV trong Khoa, năm 2014 Khoa đã xây dựng Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ giai đoạn 2015-2020 và năm 2015 và kế hoạch cũng đã được Khoa rà soát để ban hành lại. Căn cứ kế hoạch và thực tiễn hoạt động của Khoa, từng năm học, Khoa rà soát và bổ sung nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng CB và trình Ban Giám hiệu phê duyệt.

Trong giai đoạn 2013 đến tháng 11/2018, Khoa đã cử 209 lượt GV tham gia các lớp bồi dưỡng (13 lượt – về kiến thức quốc phòng và an ninh; 23 lượt - về tiếng Anh; 22 lượt - về quản lý; 56 lượt - về nghiệp vụ sư phạm; 9 lượt – về nghiệp vụ GV chính; 5 lượt - về trình độ lý luận chính trị). Có thể thấy tính trung bình các GV của Khoa đều được tham gia đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của Nhà trường.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.5**2.1. Điểm tồn tại TC 6.5**

Kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng GV giai đoạn 2016-2020 của Nhà trường và Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ giai đoạn 2015-2020 của Khoa Kinh tế chủ yếu mới đề cập tới các chỉ tiêu đào tạo TS, chưa xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ có chức danh GS, PGS để khuyến khích GV tích cực nâng cao trình độ đạt chuẩn chức danh GS, PGS. Trong 5 năm qua, Khoa cũng chưa có GV nào được bổ nhiệm GS, PGS.

Khoa chưa có tổng kết thực hiện kế hoạch phát triển nhân lực giai đoạn 2015-2020; chưa tiến hành khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV trước khi xây dựng kế hoạch.

Năng lực hội nhập quốc tế về đào tạo và NCKH của đội ngũ GV trong Khoa, của CTĐT cũng còn hạn chế, chưa tương xứng với vị thế của một trường ĐH trọng điểm.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 6.5

Khoa cần xây dựng kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn về đào tạo, phát triển chuyên môn cho đội ngũ GV trên cơ sở khảo sát nhu cầu cá nhân của các GV và chiến lược phát triển của Trường, của Khoa; cần phân tích rõ những điểm yếu, điểm mạnh của đội ngũ GV để có chính sách ưu tiên, đột phá về phát triển đội ngũ cho từng giai đoạn, đặc biệt là phát triển đội ngũ GV có học hàm GS, PGS cho CTĐT.

Nhà trường và Khoa cũng cần quan tâm bồi dưỡng năng lực quản lý và quản trị ĐH cho đội ngũ lãnh đạo cấp khoa và bộ môn.

3. Mức đạt được của TC 6.5: Đạt (mức 4).

TC 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh TC 6.6

Trong Quy định đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức Trường ĐH Vinh (QĐ số 929/QĐ-ĐHV ngày 24/8/2017) có quy định về các tiêu chí đánh giá, xếp loại hàng tháng và hàng năm đối với cán bộ, viên chức và người lao động thuộc Trường. Quy định cũng hướng dẫn cụ thể về phương thức, quy trình đánh giá năng lực của GV.

Đầu năm học, trên cơ sở kế hoạch năm học của Khoa đã được Lãnh đạo trường phê duyệt, mỗi GV phải xây dựng kế hoạch cá nhân gồm nội dung công việc, tiến độ thực hiện. Cuối năm học, BM tổng hợp khối lượng giảng dạy, NCKH, công tác khác để đánh giá việc thực hiện kế hoạch của GV. Hàng năm, trên cơ sở tổng kết, đánh giá của BM, Khoa tiến hành tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng GV một cách công khai, minh bạch và dân chủ.

Nhà trường và Khoa đã chú ý quản lý GV theo sản phẩm đầu ra qua việc đánh giá mức độ hoàn thành công việc được giao theo hằng tháng và năm học. Hằng năm, căn cứ vào nhiệm vụ năm học nói chung và CTĐT nói riêng, BM phân công nhiệm vụ giảng dạy cho GV, còn Khoa phân công các nhiệm vụ kiêm nhiệm như GVCN, cố vấn học tập,... cho GV. Đầu mỗi năm học, GV đều được tự nguyện đăng ký danh hiệu Chiến sĩ thi đua các cấp.

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV được Phòng CTCT-HSSV triển khai theo quy định và theo mẫu phiếu thống nhất trong phạm vi toàn Trường. Căn cứ vào ý kiến phản hồi của người học, lãnh đạo Khoa, BM xử lý kết quả bằng các hình thức biểu dương những GV được SV nhận xét tốt, gặp trực tiếp góp ý trao đổi với những GV có mức độ hài lòng của SV thấp hoặc chuyển kết quả về BM để trao đổi nội bộ.

Kết quả phỏng vấn cho thấy, tiêu chí và quy trình đánh giá GV đều được thảo luận dân chủ trước khi Hiệu trưởng ban hành. Cuối năm học, mỗi GV được tự đánh giá kết quả thực thi nhiệm vụ theo mẫu phiếu chung của Nhà trường. Sau đó, BM và Khoa họp nhận xét và bỏ phiếu xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của mỗi GV một cách công khai, minh bạch. Căn cứ vào kết quả hoàn thành nhiệm vụ, BM và Khoa bình xét và bầu các danh hiệu thi đua và khen thưởng theo hướng dẫn của Trường. Công tác thi đua khen thưởng đã góp phần khuyến khích, động viên GV tích cực tham gia hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Kết quả đánh giá, phân loại GV hằng năm cho thấy, các GV đều hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, đều được đạt danh hiệu từ Lao động tiên tiến trở lên. Trong 05 năm, có 29 lượt GV của Khoa được tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở và 5 lượt GV được tặng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GDĐT. Việc đánh giá GV được thực hiện công bằng, dân chủ và khách quan từ BM đến Khoa và Trường. Trên cơ sở kết quả phân loại thi đua, Nhà trường và Khoa thực hiện tốt chính sách lên lương trước hạn (có 5 GV của Khoa) hoặc thưởng tiền cho những GV có thành tích đặc biệt xuất sắc. Qua phỏng vấn cho thấy các cán bộ, GV đều hài lòng về kết quả bình xét thi đua khen thưởng của Khoa.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.6

2.1. Điểm tồn tại TC 6.6

Việc đánh giá GV chưa căn cứ vào tiêu chuẩn ngạch GV, quy định về đạo đức nghề nghiệp, nhiệm vụ của GV. Nhà trường, Khoa cũng chưa tổ chức khảo sát để đánh giá sự hài lòng của GV về kết quả đánh giá, đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của cơ sở và các cấp có thẩm quyền.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 6.6

Để đánh giá rõ ràng hiệu quả công việc của GV và cán bộ trong công tác giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng, Nhà trường cần căn cứ vào tiêu chuẩn ngạch GV, quy định về đạo đức nghề nghiệp, nhiệm vụ của GV để có quy định cụ thể về kết quả sản phẩm mà GV và người lao động cần đạt được hằng năm, đồng thời cần tổ chức khảo sát để đánh giá sự hài lòng của GV về kết quả đánh giá, đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Nhà trường và các cấp có thẩm quyền.

3. Mức đạt được của TC 6.6: Đạt (mức 4).

TC 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh TC 6.7

Căn cứ vào Thông tư 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 quy định về chế độ làm việc của GV, Nhà trường đã ban hành Quy định về quản lý các hoạt động KH&CN của Trường ĐH Vinh (QĐ số 480/QĐ-ĐHV ngày 9/5/2016), trong đó quy định cụ thể về các loại hình nhiệm vụ KH&CN, định mức giờ NCKH cho CBGV theo hệ số lương và quy đổi số lượng công trình NCKH, bài báo, tham dự hội thảo... ra giờ chuẩn. Trong văn bản này, Nhà

trường đã quy định các hoạt động NCKH chủ yếu⁸. Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường cũng có quy định cụ thể về định mức giờ giảng, giờ NCKH của GV theo hệ số tiền lương.

Đầu năm học, Phòng TCCB chịu trách nhiệm cập nhật định mức giờ NCKH của mỗi CBGV (trên cơ sở số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH mà GV, nghiên cứu viên phải thực hiện) trên trang kê khai giờ NCKH của Nhà trường (gọi tắt là subweb). Nhà trường đã quy định chi tiết quy trình kê khai và thẩm định giờ NCKH. Kết quả NCKH của GV được đánh giá hằng năm. Kết thúc năm học, căn cứ chế độ miễn giảm của mỗi cá nhân, Phòng KH&HTQT, Phòng TCCB chịu trách nhiệm điều chỉnh, xác thực định mức giờ NCKH phải thực hiện và đã thực hiện của CBGV.

Khoa Kinh tế đã đạt được nhiều thành tích về NCKH, từ năm 2013-2017, đã hoàn thành 3 đề tài cấp Bộ, 32 đề tài cấp trường; đã xuất bản 1 sách chuyên khảo, 8 giáo trình và 3 sách tham khảo; đã có 19 bài đăng trên các tạp chí quốc tế, 298 bài trên tạp chí ngành và 25 bài trên tạp chí của Trường; đã có 15 bài đăng trong các kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế, 24 bài đăng trong các kỷ yếu Hội thảo khoa học trong nước và 37 bài trong kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp trường. Tính tỷ lệ quy đổi mỗi năm trong giai đoạn từ 2013-2017 mỗi GV đạt được là 0,33 đề tài; 6,17 bài báo 0,3 sách đã xuất bản và 0,59 bài tham gia hội thảo.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.7

2.1. Điểm tồn tại TC 6.7

Trong 05 năm qua, Khoa không có nguồn thu từ hoạt động NCKH.

Nhà trường, Khoa chưa phân tích, đánh giá kết quả NCKH của GV so chiếu với yêu cầu đáp ứng các mục tiêu về NCKH và chuyển giao công nghệ trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐH Vinh giai đoạn 2011-2020⁹; chưa có quy định việc định kỳ rà soát, điều chỉnh quy định NCKH nhằm cải tiến chất lượng.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 6.7

Nhà trường, Khoa cần phân tích, đánh giá kết quả NCKH của GV để có giải pháp hữu hiệu nhằm đạt mục tiêu Kế hoạch chiến lược đã đặt ra; đồng thời nên xây dựng cơ sở dữ liệu về KHCN gồm các đề tài nguồn, các đề tài dự án đã triển khai và kết quả đạt được, ... để thêm căn cứ cho CB, GV của các Khoa tham khảo, sử dụng.

Khoa cần có biện pháp để gia tăng số đề tài tạo sản phẩm và có chiến lược khai thác, “đưa ra thị trường” các sản phẩm này để tạo được nguồn thu từ các hoạt động nghiên cứu, chuyển giao.

3. Mức đạt được của TC 6.7: Đạt (mức 4).

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 6

⁸ là: Chủ trì, tham gia thực hiện các đề tài dự án; công bố bài báo trên các tạp chí khoa học hoặc báo cáo khoa học tại các hội nghị hội thảo; biên soạn giáo trình và sách; tham gia hội đồng khoa học các cấp; hướng dẫn người học thực hiện đề tài tốt nghiệp...

⁹ (mục tiêu: tăng nguồn lực và nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học công nghệ. Nâng tỷ trọng nguồn thu từ NCKH, chuyển giao công nghệ, phục vụ sản xuất lên 15% trong tổng thu của trường)

Nhà trường đã ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2011-2020, trong đó có kế hoạch phát triển nhân lực với các giải pháp kế hoạch về thời gian, đơn vị thực hiện, chỉ số thực hiện, kết quả thực hiện và tài chính để thực hiện.

Quy chế về công tác cán bộ của Trường, trong đó có quy định về tuyển dụng, sử dụng, kéo dài, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với CB, GV, người lao động. Trên cơ sở đó và căn cứ vào bản Mô tả vị trí việc làm của Khoa, Khoa đã xây dựng chiến lược phát triển giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn đến năm 2025, trong đó có mục tiêu và giải pháp phát triển đội ngũ. Kế hoạch tuyển dụng lao động của Khoa được thực hiện theo hướng dẫn của Trường, công khai, minh bạch; chỉ tiêu tuyển dụng được xác định theo nhu cầu của Khoa; tiêu chí tuyển dụng về phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, năng lực giảng dạy và NCKH, khả năng ngoại ngữ và tin học được xác định rõ ràng và phù hợp với chiến lược phát triển, được công bố công khai trên các phương tiện truyền thông. Năng lực và kết quả hoàn thành nhiệm vụ của GV được quản lý và đánh giá khá chặt chẽ với tiêu chí và quy trình cụ thể.

Tuy nhiên, trong Quy chế về công tác cán bộ của Nhà trường chưa làm rõ vai trò, vị trí của Hội đồng trường trong công tác bổ nhiệm cán bộ; chưa có quy định riêng về đánh giá năng lực của GV. Khoa chưa xây dựng kế hoạch trung và dài hạn về phát triển nguồn nhân lực của Khoa. Các ý kiến góp ý của SV về hoạt động giảng dạy của GV thực hiện CTĐT chưa được chuyển trực tiếp đến GV mà mới chỉ được chuyển đến lãnh đạo Khoa, BM. Khoa cũng chưa tiến hành khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV thực hiện CTĐT. Trong giai đoạn, Khoa chưa có GV nào được bổ nhiệm GS, PGS. Kết quả NCKH thể hiện qua số lượng đề tài nghiên cứu, các công trình công bố trên các tạp chí có uy tín trong và ngoài nước cũng còn hạn chế; Khoa cũng chưa tạo được nguồn thu từ hoạt động NCKH, tư vấn chính sách.

Do vậy, Nhà trường cần xác định rõ vai trò, vị trí của Hội đồng trường trong công tác bổ nhiệm cán bộ để bổ sung vào Quy chế về công tác cán bộ của Nhà trường. Bên cạnh Quy định đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức, Nhà trường, Khoa cần ban hành văn bản về bộ tiêu chí và công cụ, quy trình đánh giá năng lực GV. Khoa cần sớm có kế hoạch và giải pháp để phát triển đội ngũ GV có trình độ TS, PGS, GS; nên xây dựng cơ sở dữ liệu về KHCN gồm các đề tài nguồn, các đề tài dự án đã triển khai và kết quả đạt được; cần đầu tư tăng cho NCKH, nhất là cho năng lực nghiên cứu của CBGV nhằm tăng cường nghiên cứu, tạo sản phẩm để có các kết quả NCKH được chuyển giao hoặc được ứng dụng thực tiễn.

7. Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

TC 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh TC 7.1

Nhà trường đã ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐH Vinh giai đoạn 2011-2020 (QĐ số 1828/QĐ-ĐHV ngày 25/7/2011), trong đó nêu rõ mục tiêu, giải pháp về “*Đẩy mạnh cải cách hành chính, đổi mới cơ chế quản lý*” và “*Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm và trình độ chuyên môn cao, có phong cách giảng viên và nhân viên có hiệu*”.

Năm 2018 Đảng ủy bộ phận Khoa đã có Chiến lược phát triển đội ngũ (văn bản số 133-BC/ĐU ngày 24/8/2018) với 11 nhiệm vụ và giải pháp cụ thể làm căn cứ để Khoa xây dựng Chiến lược phát triển giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn đến 2025, trong đó giải pháp xây dựng, phát triển đội ngũ¹⁰.

Khoa hiện có 15 cán bộ (5 TS, 9 ThS và 1 Cử nhân) đảm nhận nhiệm vụ hỗ trợ CTĐT ngành QTKD, trong đó có 1 Trợ lý đào tạo, 1 Trợ lý quản lý SV, 1 Hành chính Văn phòng Khoa, 1 Cố vấn học tập và 11 GVCN lớp. Chủ nhiệm Khoa giao nhiệm vụ cụ thể bằng văn bản cho cán bộ ở mỗi vị trí việc làm.

Đội ngũ chuyên viên làm việc tại các đơn vị chức năng như Phòng Đào tạo, Phòng CTCT-HSSV, Trung tâm TT-TV, Trung tâm DV, HTSV&QHDN là nguồn lực dùng chung. Các đơn vị liên quan có Đề án vị trí việc làm được phê duyệt của Trường. Nhà trường cũng đã ban hành Quy định nội dung lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với cán bộ, viên chức hành chính (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV ngày 01/11/2016)¹¹.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.1

2.1. Điểm tồn tại TC 7.1

Giai đoạn 2013-2017, Khoa ban hành chính thức Chiến lược phát triển Khoa, Chiến lược phát triển đội ngũ của Khoa; việc phát triển đội ngũ căn cứ trên kế hoạch chung của Nhà trường.

Qua phỏng vấn và nghiên cứu hồ sơ minh chứng cho thấy, Trường và Khoa chưa tổ chức triển khai (mặc dù đã có văn bản Quy định) việc lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các bên liên quan (cấp trên, đồng nghiệp, nhà sử dụng lao động, SV, ...) về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên (chỉ lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của người học đối với GV). Kiểm tra hồ sơ minh chứng cũng chưa thấy minh chứng về việc sử dụng kết quả khảo sát ý kiến đánh giá, phản hồi để phân tích, dự báo và quy hoạch, phát triển đội ngũ nhân viên tại các vị trí việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 7.1

Hàng năm Trường, Khoa cần tổ chức triển khai lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên tại các vị trí việc làm; cần phân tích, dự báo nhu cầu để quy hoạch, phát triển đội ngũ nhân viên của các phòng chức năng, các trung tâm hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, cũng như đội ngũ nhân viên của Khoa.

3. Mức đạt được của TC 7.1: Đạt (mức 4).

TC 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

¹⁰ là “Tăng cường cử cán bộ đi học các khóa đào tạo ngắn hạn và dài hạn trong và ngoài nước. Hợp tác với các nhà khoa học hàng đầu trong nước và quốc tế, các nhà hoạt động thực tiễn, các nhà doanh nghiệp thành công tham gia giảng dạy và phối hợp nghiên cứu, hội thảo, chuyển giao KHCN. Tăng cường sự hợp tác, tạo môi trường làm việc thân thiện trong Khoa”

¹¹ Mức độ hài lòng của người học về thời gian, quy trình xử lý công việc, khả năng hỗ trợ người học và tinh thần, thái độ làm việc, phục vụ; Mức độ hài lòng của người học về hoạt động của các bộ phận, các lĩnh vực công tác trong mỗi đơn vị; Các kiến nghị, sửa đổi, đề xuất và các vấn đề khác mà người học quan tâm

1. Điểm mạnh TC 7.2

Trong Quy chế về công tác cán bộ của Trường ĐH Vinh (QĐ số 1128/QĐ-ĐHV ngày 26/9/2016) có quy định về tuyển dụng, sử dụng, nâng lương, đào tạo, bồi dưỡng, chuyển đổi vị trí công tác, bổ nhiệm, miễn nhiệm, kéo dài thời gian giữ chức vụ quản lý và kéo dài thời gian làm việc đối với cán bộ, viên chức và người lao động thuộc Trường. Tại Khoản 2, Điều 6 của Quy chế đã quy định điều kiện cụ thể đăng ký dự tuyển vào vị trí chuyên viên và tương đương¹².

Hàng năm, Trường có thông báo tuyển viên chức và cán bộ cho các đơn vị, trong đó có ngành QTKD của Khoa (số 3773/TB-ĐHV ngày 31/10/2014, 1366/TB-ĐHV ngày 27/3/2015, 102/TB-ĐHV ngày 30/6/2017). Năm 2014, Trường điều động 01 chuyên viên về Khoa đảm nhận vị trí Trợ lý Quản lý sinh viên (QĐ số 3898/QĐ-ĐHV ngày 06/11/2014 và Hợp đồng lao động số 4913/HĐ-ĐHV ngày 10/12/2014); năm 2015 - 01 chuyên viên trợ lý đào tạo (QĐ số 3916/QĐ-ĐHV ngày 20/10/2015 và Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn số 68/HĐLV-ĐHV ngày 12/7/2018); năm 2015 - 01 chuyên viên hành chính văn phòng Khoa (QĐ số 3144/QĐ-ĐHV ngày 01/9/2015).

Trong Đề án vị trí việc làm của các đơn vị hành chính đã được Trường phê duyệt đều có mô tả công việc của nhân viên đáp ứng chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Trường và sự phân công giao nhiệm vụ của Thủ trưởng đơn vị hành chính, của Chủ nhiệm Khoa.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.2**2.1. Điểm tồn tại TC 7.2**

Nhà trường chưa lưu hành và cấp phát sổ tay cho nhân viên; chưa phân tích đánh giá nhu cầu và góp ý của các bên liên quan về vị trí việc làm của nhân viên công tác tại các đơn vị hành chính.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 7.2

Nhà trường và Khoa cần tổ chức khảo sát, phân tích nhu cầu và lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan về vị trí việc làm của nhân viên tại các đơn vị hành chính làm cơ sở xem xét, điều chỉnh, bổ sung các tiêu chí tuyển dụng, điều chuyển nhân viên đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Ngoài ra, nên nghiên cứu xây dựng và ban hành Sổ tay nhân viên để giúp nhân viên nắm được các yêu cầu và hướng dẫn thực hiện công việc nhằm đạt được kết quả cao hơn.

3. Mức đạt được của TC 7.2: Đạt (mức 4).***TC 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.*****1. Điểm mạnh TC 7.3**

Nhà trường đã ban hành Quy định chức năng và 5 nhiệm vụ của cán bộ văn phòng khoa; chức năng và 11 nhiệm vụ của cán bộ trợ lý quản lý SV (QĐ số 2534/QĐ-ĐHV ngày

¹² Có bằng tốt nghiệp ĐH loại khá trở lên; Có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam; Có chứng chỉ tin học trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản

29/9/2011); chức năng và 6 nhiệm vụ của cố vấn học tập (QĐ số 3814/QĐ-ĐHV ngày 10/12/2012).

Căn cứ Quy định của Trường, Chủ nhiệm Khoa đã giao nhiệm vụ cụ thể cho cán bộ trợ lý đào tạo (văn bản ngày 03/9/2014), trợ lý quản lý SV, hành chính văn phòng Khoa, cố vấn học tập, GVCN lớp (văn bản ngày 20/10/2014)¹³. Quy định về tiêu chí, quy trình đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức và người lao động của Trường (QĐ số 929/QĐ-ĐHV ngày 24/8/2017), có các điều khoản đối với cán bộ hành chính (Điều 7). Hàng tháng Khoa đều tổ chức đánh giá, xếp loại kết quả lao động đối với cán bộ, viên chức, chuyên viên của Khoa; kết quả đánh giá, xếp loại được sử dụng làm căn cứ để chi trả lương tăng thêm hàng tháng cho cán bộ, viên chức và người lao động của các đơn vị. Hàng năm, Trường có Quyết định công nhận danh hiệu thi đua đối với cán bộ, viên chức và người lao động.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.3

2.1. Điểm tồn tại TC 7.3

Nhà trường chưa có kế hoạch, tổ chức triển khai công tác đánh giá năng lực của riêng đội ngũ nhân viên hỗ trợ thực hiện CTĐT.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 7.3

Nhà trường/Khoa cần có kế hoạch, tổ chức triển khai công tác đánh giá năng lực của riêng đội ngũ nhân viên hỗ trợ thực hiện CTĐT (có thể qua các hình thức nhân viên tự đánh giá, cấp trên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá, người học đánh giá) nhằm nâng cao chất lượng, tính chuyên nghiệp trong quá trình thực thi nhiệm vụ, cũng như làm căn cứ để sắp xếp, điều chuyển, tuyển dụng nhân viên vào mỗi vị trí việc làm.

3. Mức đạt được của TC 7.3: Đạt (mức 4).

TC 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được

¹³ + Trợ lý đào tạo: Xử lý các công việc liên quan đến học vụ SV và học viên; Đầu mối liên hệ Khoa với phòng Đào tạo và Trung tâm Giáo dục thường xuyên; Kế hoạch đào tạo của các Bộ môn; Công việc khác theo sự phân công của Trường khoa.

+ Trợ lý quản lý SV: Xử lý các công việc liên quan đến SV và học viên trong Khoa; Đầu mối liên hệ giữa SV với Khoa; Đầu mối liên hệ giữa SV của Khoa với phòng Công tác Chính trị Học sinh Sinh viên; Công việc khác theo sự phân công của Trường khoa.

+ Hành chính VPK: Nhận, chuyển công văn từ Trường về Khoa và ngược lại; Nhập điểm thi hệ chính quy và nhận bài thi bàn giao cho các Bộ môn triển khai chấm của hệ VLVH; Bảo mật công tác lưu trữ điểm; Công việc khác theo sự phân công của Trường khoa.

+ Cố vấn học tập: Tư vấn học tập cho SV về khung CTĐT, kế hoạch học tập; Hỗ trợ SV đăng ký học tập trong các học kỳ; Tiếp nhận và xử lý đơn đăng ký học, hủy học phần của SV, lập kế hoạch mở các lớp học phân bổ sung; Hướng dẫn SV về nguồn học liệu và phương pháp tiếp cận học liệu, phương học học tập, NCKH, trang bị kiến thức, kỹ năng.

+ GVCN lớp: Dự sinh hoạt lớp thường kỳ 1 lần/tháng để phổ biến, kiểm tra, nhắc nhở SV thực hiện các Nội quy, Quy chế, chế độ chính sách của Nhà nước và của Trường; Làm cầu nối giữa SV với các Thầy, Cô và Bộ môn phụ trách học phần, cố vấn học tập để việc đăng ký học, học tập của SV đạt kết quả cao; Nắm được tình hình phấn đấu, rèn luyện diễn biến tư tưởng của SV trong lớp để biểu dương kịp thời các điển hình tốt và tìm giải pháp thích hợp để giúp đỡ và xử lý các hiện tượng chưa tốt; Lập sổ theo dõi SV của lớp và phải cập nhật được sự thay đổi địa chỉ gia đình và chỗ ở của SV; Báo cáo lãnh đạo Khoa (bằng văn bản) tình hình lớp thường kỳ 1 lần/tháng sau khi dự sinh hoạt lớp; Tổ chức họp lớp xét điểm rèn luyện cuối học kỳ, cuối năm học, cuối khóa học và gửi biên bản họp lớp về Khoa; Thông báo cho gia đình SV những thông tin cần thiết về SV; Theo dõi, hỗ trợ đặc biệt đối với SV nước ngoài, SV diện cảnh báo để kịp thời cải thiện kết quả học tập.

xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Điểm mạnh TC 7.4

Nhà trường tổ chức các lớp học nâng cao năng lực sử dụng CNTT và ngoại ngữ, lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý hành chính Nhà nước (Chuyên viên, Chuyên viên chính) cho cán bộ khối hành chính của Trường, mở lớp các bồi dưỡng tiếng Anh trình độ B2, kiến thức quốc phòng và an ninh; tổ chức thi thăng hạng viên chức hành chính, thi khảo sát, đánh giá năng lực sử dụng CNTT.

Trường cũng cử chuyên viên trợ lý đào tạo và trợ lý quản lý SV đi đào tạo trình độ ThS. (các QĐ số 638/QĐ-ĐHV ngày 20/6/2017 và số 690/QĐ-ĐHV ngày 03/7/2017).

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.4

2.1. Điểm tồn tại TC 7.4

Nhà trường chưa có kế hoạch thực hiện việc xác định/đánh giá nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên.

Khoa cũng chưa phát huy hiệu quả quyền tự chủ đề xuất nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên của Khoa.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 7.4

Nhà trường và Khoa cần tổ chức triển khai công tác khảo sát và đánh giá nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ đối với đội ngũ nhân viên của Khoa.

3. Mức đạt được của TC 7.4: Đạt (mức 4).

TC 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh TC 7.5

Nhà trường đã ban hành các quy định về nhiệm vụ, đánh giá kết quả nhiệm vụ để quản lý công việc của nhân viên, cụ thể như: Quy định chức năng, nhiệm vụ của cán bộ văn phòng khoa, trợ lý quản lý SV (QĐ số 2534/QĐ-ĐHV ngày 29/11/2011); Quy định chức năng, nhiệm vụ của Cố vấn học tập (QĐ số 3814/QĐ-ĐHV ngày 10/12/2012); Tiêu chí thi đua cá nhân đánh giá công chức, viên chức, cán bộ hành chính (QĐ số 3807/QĐ-ĐHV ngày 12/10/2015); Quy định đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức và người lao động (QĐ số 929/QĐ-ĐHV ngày 24/8/2017).

Thực hiện Quy định của Trường, hàng năm Khoa tổ chức đánh giá, xếp loại, bầu danh hiệu thi đua cho cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên của Khoa.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.5

2.1. Điểm tồn tại TC 7.5

Qua phỏng vấn và nghiên cứu hồ sơ minh chứng cho thấy, nhân viên của các phòng chức năng, của Khoa chưa có kế hoạch cụ thể thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn

thành, các nguồn lực cần thiết để thực hiện công việc; chưa có bản mô tả vị trí công việc của mỗi nhân viên.

Các phòng chức năng và Khoa chưa thực hiện việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của nhân viên hỗ trợ thực hiện CTĐT một cách thường xuyên, định kỳ (chỉ cuối năm học mới tổ chức đánh giá, xếp loại, bầu danh hiệu thi đua).

Trường và Khoa cũng chưa tổ chức khảo sát sự hài lòng của đội ngũ nhân viên về kết quả đánh giá và kết quả thi đua khen thưởng của Trường.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 7.5

Nhà trường, Khoa cần tăng cường theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của nhân viên hỗ trợ thực hiện CTĐT một cách thường xuyên nhằm nâng cao năng lực làm việc, tăng tính chuyên nghiệp, cũng như góp phần sàng lọc, điều chuyển nhân viên đến vị trí việc làm thích hợp; cần tổ chức khảo sát sự hài lòng của đội ngũ nhân viên về kết quả đánh giá và kết quả thi đua, khen thưởng của Trường góp phần chỉnh sửa, bổ sung các tiêu chí thi đua, khen thưởng các nhân viên.

3. Mức đạt được của TC 7.5: Đạt (mức 4).

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 7

Nhà trường đã ban hành các văn bản về quy hoạch, tuyển dụng, lựa chọn, đánh giá năng lực, đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ, quản trị theo kết quả công việc của đội ngũ nhân viên; đã đảm bảo đội ngũ cán bộ hỗ trợ đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng cả về chất lượng và số lượng. Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, nâng bậc và đánh giá năng lực của đội ngũ cán bộ hỗ trợ được thực hiện tường minh trên cơ sở các tiêu chí được xác định và được công khai, phổ biến. Trường và Khoa đã triển khai các hoạt động phù hợp để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ.

Tuy nhiên, kết nối giữa quy hoạch đội ngũ nhân viên hỗ trợ cấp Trường và Khoa chưa thực sự chặt chẽ; khối lượng công việc hàng năm còn cao so với số lượng chuyên viên Phòng Đào tạo. Trường và Khoa chưa tổ chức lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các bên liên quan về năng lực, vị trí việc làm của đội ngũ nhân viên đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của CTĐT. Khoa cũng chưa phát huy quyền tự chủ đề xuất nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên của Khoa, của CTĐT.

Do vậy, Trường và Khoa cần có kế hoạch tổng thể dự báo về số lượng, trình độ chuyên môn, trình độ tin học, ngoại ngữ, hay các kiến thức thực kỹ năng bổ trợ khác cho việc xây dựng, phát triển đội ngũ nhân viên hỗ trợ cho CTĐT. Trường cần đảm bảo phân công khối lượng công việc cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ phù hợp với số lượng người học. Khoa cần phát huy quyền tự chủ đề xuất nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên của Khoa, của CTĐT, đồng thời cần tính đến sự hài lòng của các bên liên quan trong việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên để đảm bảo chất lượng dịch vụ hỗ trợ; nên tích cực hơn nữa trong thực hiện chu trình Plan – Do – Check – Act (PDCA) trong việc khảo sát nhu cầu và ý kiến đóng góp của các bên liên quan để liên tục cải tiến chất lượng.

8. Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

TC 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Điểm mạnh TC 8.1

Hàng năm, Nhà trường xây dựng Đề án tuyển sinh trên cơ sở đề xuất của các đơn vị trực thuộc và công bố công khai trên các phương tiện thông tin về đối tượng thi tuyển/xét tuyển, đối tượng ưu tiên, quy trình thi/xét tuyển, đánh giá đầu vào. Chính sách tuyển sinh được cập nhật hàng năm và xây dựng theo đúng các quy định hiện hành. Theo quy định của Trường, Khoa đã xây dựng kế hoạch, quy mô, phương thức tuyển sinh của Khoa, báo cáo Trường phê duyệt và công bố công khai.

Trước năm 2015, quy trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học cho CTĐT được Nhà trường thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT. Năm 2016, Nhà trường chuyển từ hình thức sử dụng kết quả thi ba chung sang xét tuyển theo kết quả của Kỳ thi THPT Quốc gia. Từ năm 2017, sử dụng phương thức xét tuyển theo kết quả của Kỳ thi THPT Quốc gia và xét tuyển theo điểm học bạ 3 năm THPT hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển.

Hàng năm, Hội đồng tuyển sinh đại học của Trường rà soát, đánh giá để rút kinh nghiệm và điều chỉnh các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học cho CTĐT ngành QTKD; rà soát, đánh giá quy trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.1

2.1. Điểm tồn tại TC 8.1

Quá trình xây dựng phương án tuyển sinh cho ngành đào tạo chưa tổ chức lấy góp ý của các bên liên quan như nhà tuyển dụng, cựu SV, ...; chưa phân tích, dự báo đầy đủ nhu cầu nhân lực của xã hội.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 8.1

Khoa, BM cần chủ động tổ chức lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan, phân tích, dự báo đầy đủ nhu cầu nhân lực của ngành QTKD để có phương án tuyển sinh đạt hiệu quả cao hơn nhằm lựa chọn được người học có chất lượng tốt hơn cho CTĐT.

3. Mức đạt được của TC 8.1: Đạt (mức 5).

TC 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Điểm mạnh TC 8.2

Nhà trường có lưu trữ cơ sở dữ liệu tuyển sinh, thống kê kết quả tuyển sinh hàng năm. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng trong Đề án tuyển sinh và được công bố công khai trên các phương tiện truyền thông. Quy trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn đầu vào được tổ chức thực hiện khoa học, chặt chẽ trên cơ sở nguồn lực, điều kiện CSVC, năng lực đào tạo của các đơn vị tổ chức đào tạo thuộc Trường.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.2

2.1. Điểm tồn tại TC 8.2

Khoa chưa tổ chức rà soát, đánh giá và lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học vào học CTĐT.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 8.2

Trường và Khoa cần khai thác tốt cơ sở dữ liệu tuyển sinh trong nhiều năm, đặc biệt là tỷ lệ thí sinh trúng tuyển nhập học với thí sinh trúng tuyển, phân tích đánh giá từ đó có phương án kịp thời điều chỉnh, bổ sung các tiêu chí và phương án tuyển chọn người học trong kỳ tuyển sinh năm tiếp theo.

3. Mức đạt được của TC 8.2: Đạt (mức 4).

TC 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Điểm mạnh TC 8.3

Nhà trường có hệ thống văn bản quy định cụ thể về tổ chức quản lý đào tạo, quản lý người học. KQHT của người học được lưu trữ đầy đủ, chặt chẽ qua hệ thống sổ sách lưu trữ ở Khoa và trên phần mềm quản lý đào tạo CMC. Trường áp dụng phương pháp đánh giá KQHT của SV trong suốt quá trình học tập. Đề cương chi tiết các học phần của CTĐT ngành QTKD đều quy định rõ phương thức kiểm tra, đánh giá mức độ chuyên cần, thái độ học tập, hình thức và cách thức đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ và công khai cho SV vào đầu mỗi học kỳ. Cơ chế báo cáo và phản hồi về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV được thực hiện thường xuyên và định kỳ thông qua GV phụ trách học phần.

Khoa có hệ thống cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý quản lý SV, GVCN lớp, tổ chức đoàn thể. Hệ thống này đã tham gia trong quá trình giám sát quá trình học tập, rèn luyện của SV. Ngoài ra, thông qua hoạt động của lớp, chi đoàn, câu lạc bộ SV Khoa còn đánh giá về kết quả rèn luyện của SV (thực hiện qua cơ chế báo cáo và phản hồi về KQHT, rèn luyện, đánh giá sự tiến bộ của SV).

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.3**2.1. Điểm tồn tại TC 8.3**

Qua phỏng vấn các đối tượng liên quan cho thấy, vai trò của cố vấn học tập chưa thực sự phát huy hiệu quả; các dịch vụ, hỗ trợ SV và quan hệ doanh nghiệp cũng chưa được khai thác triệt để để hỗ trợ tốt nhất cho SV.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 8.3

Trường và Khoa cần điều chỉnh, bổ sung chức năng, nhiệm vụ và kinh phí cho hoạt động cố vấn học tập để phát huy vai trò tư vấn cho SV trong chủ động xây dựng kế hoạch học tập, rèn luyện, định hướng cơ hội có việc làm sau khi tốt nghiệp, đồng thời cần cải tiến các hoạt động dịch vụ, hỗ trợ SV và quan hệ doanh nghiệp để khai thác triệt để nhằm hỗ trợ tốt nhất cho người học trong các hoạt động.

3. Mức đạt được của TC 8.3: Đạt (mức 5).

TC 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Điểm mạnh TC 8.4

Nhà trường đã ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ của Cố vấn học tập (QĐ số 3814/QĐ-ĐHV ngày 10/12/2012); phân công CVHT cho từng ngành đào tạo để hướng dẫn SV tìm hiểu CTĐT đăng ký học phần, lập kế hoạch học tập, khối lượng học tập của cá nhân phù hợp với điều kiện học tập, mục tiêu yêu cầu của CTĐT và năng lực cá nhân nhằm đạt kết quả cao nhất.

Nhà trường tổ chức tư vấn về CTĐT, lập kế hoạch học tập và xử lý học vụ cho SV vào đầu mỗi năm học; triển khai kế hoạch xây dựng thời khóa biểu, tổ chức đăng ký học, xử lý học vụ và nộp học phí cho mỗi học kỳ; tổ chức các dịch vụ photocopy tại khu căng-tin KTX do CLB Mái ấm Trường Vinh phụ trách.

Trường ban hành Quy định mức học bổng khuyến khích học tập các khối ngành từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 cho HSSV và trợ cấp xã hội đối với SV hệ CQ học tập trung của các Khoa. Theo đó mức học bổng tăng dần qua các năm học¹⁴. Hàng năm Trường tổ chức Hội nghị triển khai công tác HSSV và công tác an ninh trường học; triển khai các hoạt động hỗ trợ HSSV có hoàn cảnh khó khăn với nhiều hình thức hỗ trợ cụ thể, thiết thực, hiệu quả; tổ chức ngày “Chủ nhật xanh”, tháng rèn nghề, Hội thi “Sinh viên với việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp”; tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân - học sinh, sinh viên” vào đầu các năm học; tổ chức giải bóng đá nam sinh viên, chương trình từ thiện “kết nối tuổi trẻ - chia sẻ yêu thương”,.... Các SV ngay từ khi vào Trường đã được nhận cuốn “Cẩm nang học sinh, sinh viên, học viên” của Trường. Với nội dung khá đầy đủ về toàn bộ các hoạt động đào tạo, cuốn Cẩm nang đem đến cho SV tâm thế thoải mái, tự tin trong suốt thời gian học tập, rèn luyện ở Trường. Đây thực sự là cuốn cẩm nang cần thiết đối với SV.

Khoa cũng thành lập Câu lạc bộ “Tiếng Anh khoa Kinh tế”, Câu lạc bộ “Khởi nghiệp sáng tạo”, Đội văn nghệ, Đội tình nguyện, Đội xung kích, Đội lễ tân của Khoa. Các hoạt động ngoại khóa của các tổ chức này đã giúp SV cải thiện việc học tập, rèn luyện và khả năng có việc làm.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.4

2.1. Điểm tồn tại TC 8.4

Trường và Khoa chưa thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa hoặc tiếp xúc với doanh nghiệp có sự tham gia của các doanh nhân thành đạt nhằm giúp người học sớm tiếp cận với nhu cầu thực tiễn và nghề nghiệp tương lai, có định hướng việc làm ngay trong thời gian còn ngồi trên ghế nhà trường; chưa xây dựng được mạng lưới cựu SV tốt nghiệp các ngành

¹⁴ Năm học 2016-2017 SV Khá, Giỏi, Xuất sắc của các ngành KHXXHN, Kinh tế, Luật, Nông, Lâm, Thủy sản lần lượt được học bổng 610.000 đồng, 670.000 đồng và 770.000 đồng. Đến năm học 2020-2021 mức học bổng tương ứng là 980.000 đồng, 1.080.000 đồng và 1.240.000 đồng. SV Khá, Giỏi, Xuất sắc của các ngành KHTN, Công nghệ, TDTT, Nghệ thuật, KS, Du lịch năm học 2016-2017 là 720.000 đồng, 790.000 đồng, 910.000 đồng đến năm học 2020-2021 tăng lên là 1.170.000 đồng, 1285.000 đồng, 1.480.000 đồng.

đào tạo của Khoa nói chung, ngành QTKD nói riêng để giúp SV có nhiều cơ hội gặp gỡ giao lưu, trao đổi, học tập, tìm kiếm việc làm.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 8.4

Khoa, BM cần thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa hoặc tiếp xúc với doanh nghiệp có sự tham gia của các doanh nhân thành đạt nhằm giúp người học nắm bắt được yêu cầu thực tiễn và sớm tiếp cận với nghề nghiệp tương lai, có định hướng việc làm ngay trong thời gian còn ngồi trên ghế nhà trường; đồng thời cần xây dựng mạng lưới cựu SV tốt nghiệp các ngành đào tạo của Khoa nói chung, ngành QTKD nói riêng để giúp SV có nhiều cơ hội gặp gỡ giao lưu, trao đổi, học tập, tìm kiếm việc làm.

3. Mức đạt được của TC 8.4: Đạt (mức 4).

TC 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Điểm mạnh TC 8.5

Cơ sở vật chất phục vụ công tác giảng dạy, học tập và NCKH của CTĐT được Nhà trường tạo điều kiện tối đa; khu hiệu bộ, giảng đường, các phòng chức năng và Văn phòng Khoa, ký túc xá được bố trí khoa học, thuận tiện. Qua quan sát và khảo sát thực địa tại Trường cho thấy, Trường và Khoa có cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái cho tất cả các cán bộ và người học.

Nhà trường đã ban hành các quy định về sử dụng phòng học, phòng thực hành để góp phần tăng hiệu quả học tập, NCKH cho SV. Qua hệ thống trang thông tin điện tử và hệ thống wifi miễn phí trong toàn trường, SV có thể dễ dàng tra cứu đầy đủ thông tin về học tập và sinh hoạt.

Môi trường rèn luyện thể lực, văn hoá, văn nghệ cho người học cũng được Nhà trường quan tâm. SV của Khoa đều có thể tham gia vào các hoạt động ngoại khóa, tập luyện văn nghệ, TDTT tại các cơ sở của Trường.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.5

2.1. Điểm tồn tại TC 8.5

Nhà trường và Khoa chưa phân tích, thống kê nhu cầu, nhóm kiến thức, tỷ lệ SV tham gia các hoạt động nâng cao kiến thức, kỹ năng, bao gồm cả nhu cầu NCKH của SV, mức độ đạt được, cũng như các hiệu quả của các hoạt động ngoại khóa để có kế hoạch hỗ trợ hiệu quả hơn; chưa đánh giá về những cảm nhận của SV về hiệu quả tiếp nhận kiến thức, kỹ năng theo CDR, theo nhu cầu của doanh nghiệp, của thị trường việc làm, của môi trường làm việc mà SV mong ước. Việc sắp xếp các môn học, thời lượng chưa gắn liền với hoạt động thể lực, sinh hoạt cộng đồng nên có thể gây áp lực lên quá trình học tập, sinh hoạt của SV.

Trường, Khoa cũng chưa có quy định, hướng dẫn SV xử lý các tình huống không mong muốn xảy ra (như cháy nổ trong khu KTX), việc tổ chức đi lại trong khuôn viên Trường còn bất cập, chưa hợp lý tại một số khu vực, chưa đảm bảo an toàn giao thông.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 8.5

Nhà trường, Khoa cần phân tích, thống kê nhu cầu, nhóm kiến thức, tỷ lệ SV tham gia các hoạt động nâng cao kiến thức, kỹ năng, bao gồm cả nhu cầu NCKH của SV, mức độ đạt được, cũng như các hoạt động ngoại khóa để có kế hoạch hỗ trợ hiệu quả hơn; cần đánh giá cảm nhận của SV về hiệu quả tiếp nhận kiến thức, kỹ năng theo CĐR, theo nhu cầu của doanh nghiệp, của thị trường việc làm, của môi trường làm việc mà SV mong ước. Việc sắp xếp các môn học, thời lượng cần gắn liền với hoạt động thể lực, sinh hoạt cộng đồng để tránh gây áp lực lên quá trình học tập, sinh hoạt của SV.

Ngoài ra, cũng cần có cảnh báo an toàn giao thông ở một số khu vực đi lại trong khuôn viên Trường; hướng dẫn SV xử lý các tình huống không mong muốn xảy ra.

3. Mức đạt được của TC 8.5: Đạt (mức 4).

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 8

Chính sách và tiêu chí tuyển sinh của CTĐT được xác định rõ ràng, được ban hành, phổ biến rộng rãi và cập nhật. Trường/Khoa có hệ thống phù hợp để giám sát tiến độ học tập, KQHT và tải trọng học tập của SV; có các hoạt động tư vấn học tập, các hoạt động ngoại khóa, và những dịch vụ hỗ trợ khác dành cho SV giúp nâng cao chất lượng học tập và khả năng tìm được việc làm. Khoa đã triển khai một số hoạt động để phát triển đội ngũ cán bộ hỗ trợ, đảm bảo nguồn lực để triển khai các hoạt động hỗ trợ về học thuật, sinh hoạt và việc làm cho người học như liên hệ thực tập; trao đổi, hợp tác với doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động; tăng cường kỹ năng mềm cho SV. Nhà trường cũng đã cung cấp môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan phù hợp hỗ trợ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu cũng như tạo sự thoải mái cho SV.

Tuy nhiên, chính sách tuyển sinh của CTĐT chưa có sự góp ý của người học; chưa gắn với yêu cầu ĐBCLGD nhằm đảm bảo chất lượng đầu ra; chưa có các biện pháp xem xét chất lượng đầu vào của người học tham gia CTĐT. Trường/Khoa chưa phân tích các nội dung ý kiến phản hồi của SV đối với CTĐT để cập nhật, đổi mới CTĐT, bài giảng, phương pháp giảng dạy và công tác hỗ trợ SV; chưa phân tích, thống kê nhu cầu, nhóm kiến thức, tỷ lệ SV tham gia các hoạt động nâng cao kiến thức, kỹ năng, bao gồm cả nhu cầu NCKH của SV, mức độ đạt được, cũng như các hiệu quả của các hoạt động ngoại khóa; chưa rà soát các hoạt động, mục tiêu của hệ thống giám sát, hỗ trợ người học để đảm bảo phù hợp, tương thích với các yêu cầu của CĐR. Khoa cũng chưa xây dựng được mạng lưới cựu SV tốt nghiệp ngành QTKD, chưa tổ chức thường xuyên các hoạt động ngoại khóa có sự tham gia của các doanh nhân thành đạt.

Do vậy, Nhà trường cần định kỳ triển khai lấy ý kiến đóng góp của người học cho chính sách tuyển sinh của CTĐT. Chính sách tuyển sinh cần gắn với yêu cầu ĐBCLGD để có những can thiệp, hỗ trợ bổ sung kiến thức, rèn luyện kỹ năng phù hợp cho người học; cần có các biện pháp xem xét chất lượng đầu vào của người học tham gia CTĐT để phân bổ nguồn lực hiệu quả và có những biện pháp hỗ trợ kịp thời; cần phân tích các nội dung ý kiến phản hồi của SV đối với CTĐT để cập nhật đổi mới CTĐT, bài giảng, phương pháp giảng dạy và công tác hỗ trợ SV; cần rà soát các hoạt động, mục tiêu của hệ thống giám sát, hỗ trợ người học để đảm bảo phù hợp, tương thích với các yêu cầu của CĐR. Ngoài ra, Khoa cũng cần xây dựng mạng lưới cựu SV tốt nghiệp và tổ chức thường xuyên các hoạt động ngoại khóa, buổi gặp gỡ doanh nghiệp có sự tham gia của các doanh nhân thành đạt để giúp SV nắm bắt được yêu cầu thực

tiền và sớm tiếp cận với nghề nghiệp tương lai, có định hướng việc làm ngay trong thời gian còn ngồi trên ghế nhà trường.

9. Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

TC 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh TC 9.1

Nhà trường có Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐH Vinh giai đoạn 2011-2020 (QĐ số 1828/QĐ-ĐHV ngày 25/7/2011), trong đó xác định mục tiêu xây dựng được hệ thống CSVC đồng bộ, từng bước hiện đại hóa đáp ứng quy mô đào tạo 35.000 học sinh, SV, HVCH và có Đề án tái cấu trúc trường ĐH (QĐ số 04/ĐA-ĐHV ngày 31/3/2018).

Với cấu trúc hiện tại, Nhà trường có 68 phòng làm việc với tổng diện tích 15.864m². Trong đó, đã dành cho Khoa 3 phòng làm việc và sinh hoạt với khoảng 120m² (1 phòng cho Trưởng khoa, 1 phòng Văn phòng khoa, 1 phòng sinh hoạt chuyên môn). Nhà trường cũng bố trí khoảng 300m² dành cho thực hành của Khoa (Trung tâm thực hành Ngân hàng, Chứng khoán, Công ty mô phỏng). Khoa thường xuyên sử dụng 30 - 40 phòng học đủ điều kiện ánh sáng, trang thiết bị dạy và học, thoáng mát, thuận lợi cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu của GV và SV của CTĐT.

Hệ thống các phòng học, làm việc cùng các trang thiết bị đi kèm được quản lý theo phần mềm CMC để tăng hiệu quả khi sử dụng. Hàng năm, Nhà trường cũng thực hiện lấy ý kiến phản hồi của người học về hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng để hoàn chỉnh, bổ sung trang thiết bị theo yêu cầu của CTĐT. Kết quả khảo sát học kỳ 2 năm học 2017-2018 có 73% người học đánh giá CSVC của Trường đạt mức tốt, 21% - mức khá.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.1

2.1. Điểm tồn tại TC 9.1

Khoa hiện chưa có phòng sinh hoạt chuyên môn dành riêng cho các BM (vẫn sử dụng chung phòng Văn phòng Khoa và phòng học).

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 9.1

Nhà trường cần có phương án bố trí bổ sung phòng sinh hoạt chuyên môn cho các BM của Khoa và các trang thiết bị cần thiết.

3. Mức đạt được của TC 9.1: Đạt (mức 5).

TC 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh TC 9.2

Qua khảo sát thực địa tại Nhà trường và nghiên cứu hồ sơ minh chứng cho thấy, Khoa hiện sử dụng hệ thống thư viện tại Trung tâm TT-TV của Trường đặt tại tòa nhà 7 tầng với gần 29.000m² diện tích sử dụng gồm 6 phòng học, 1 hội trường, 3 phòng máy tính (có tổng số 85 máy phục vụ bạn đọc), 6 phòng đọc với gần 2.000 chỗ ngồi. Trung tâm Thư viện có 32 cán

bộ (1 TS, 5 ThS, 26 cử nhân), trong đó có 3 cán bộ chuyên môn về CNTT, 29 cán bộ chuyên môn về Thư viện, có phân công cán bộ phụ trách học liệu của các Khoa. Nguồn học liệu có tại Trung tâm TT-TV hiện bao gồm cả nguồn truyền thống và nguồn dữ liệu số kết nối với Trung tâm Thông tin dữ liệu quốc gia, Hiệp hội các thư viện, từ Proquest.. Người học, bạn đọc có thể tra cứu trực tuyến và khai thác sử dụng.

Đối với CTĐT ngành QTKD, theo số liệu thống kê của Thư viện hiện có 121 giáo trình, 1.230 tài liệu tham khảo, 442 luận văn, luận án. Học liệu trên Thư viện điện tử có 125 tên tạp chí, 13.500 tên cơ sở dữ liệu, 15.000 tên luận văn, luận án và được số hóa từ tài liệu nội sinh. Thư viện có tổ chức khảo sát bạn đọc từ năm 2013 (49 bạn đọc), năm 2014 (226 bạn đọc), năm 2015 (245 bạn đọc), năm 2016 (242 bạn đọc). Nội dung khảo sát chủ yếu về nội quy, bố trí phòng đọc (không có nội dung khảo sát về mức độ đáp ứng học liệu của ngành đào tạo); kết quả khảo sát được tổng hợp và xử lý cải tiến.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.2

2.1. Điểm tồn tại TC 9.2

Kết quả nghiên cứu hồ sơ TĐG và phỏng vấn cho thấy, hiện tại Nhà trường chưa có thư viện điện tử có kết nối với các cơ sở GDĐH khác trong nước và quốc tế; giáo trình, tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập cho CTĐT ngành QTKD chưa đầy đủ, chưa cập nhật (*xem thêm TC 2.2*). Kiểm tra ngẫu nhiên số sách có tại Thư viện so với đề cương các học phần trong CTĐT tại thời điểm ĐGN cho thấy: tại Thư viện chỉ có 2/15 giáo trình, 0/24 tài liệu tham khảo theo yêu cầu của 14 đề cương môn học trong CTĐT được chọn ngẫu nhiên.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 9.2

Nhà trường cần xây dựng thư viện điện tử có kết nối với các cơ sở giáo dục khác trong nước và quốc tế; cần đảm bảo đủ tài liệu cập nhật phục vụ cho CTĐT tối thiểu như danh mục xác định trong các đề cương chi tiết học phần.

Khoa, BM cần tổ chức tìm kiếm, xây dựng những bộ tài liệu NCKH có tính chuyên đề cho những định hướng nghiên cứu trong xu thế CMCN 4.0, cho những thảo luận chuyên đề hàng tháng.

3. Mức đạt được của TC 9.2: Chưa đạt (mức 3).

TC 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh TC 9.3

Qua khảo sát thực địa tại Nhà trường và nghiên cứu hồ sơ minh chứng cho thấy, công tác NCKH và đào tạo tại Khoa được hỗ trợ bởi Trung tâm thực hành Ngân hàng, Chứng khoán, Công ty mô phỏng. Ngoài ra, SV của Khoa, CTĐT còn được thực hành máy tính tại 9 phòng thực hành của Trung tâm Thực hành thí nghiệm¹⁵ với tổng diện tích 560m². Các trang

¹⁵ (gồm 5 phòng thực hành máy tính, 1 phòng thực hành mạng thông tin, 1 phòng nghiên cứu và phát triển, 1 phòng thực hành phương pháp và bài giảng e-learning, 1 phòng thực hành đa phương tiện)

thiết bị thực hành được Trường bổ sung, nâng cấp đáp ứng hoạt động đào tạo, NCKH của các đơn vị trong toàn Trường.

Về cơ bản các phòng thực hành đều được thiết kế ở mức cơ bản, được quản lý tập trung, có sổ theo dõi lịch trình sử dụng. Trường, Khoa đã ban hành nội quy sử dụng, vận hành trang thiết bị để đảm bảo tính an toàn, hiệu quả và xác định được trách nhiệm khi có vấn đề.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.3

2.1. Điểm tồn tại TC 9.3

Qua phỏng vấn cho thấy Khoa, BM chưa khai thác, sử dụng triệt để CSVC của Trung tâm thực hành Ngân hàng, Chứng khoán, Công ty mô phỏng.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 9.3

Khoa cần xây dựng kế hoạch, lịch trình sử dụng hiệu quả hơn CSVC của Trung tâm thực hành Ngân hàng, Chứng khoán, Công ty mô phỏng, đồng thời cần hướng dẫn cho cán bộ GV, SV cách thức sử dụng các trang thiết bị thực hành để đáp ứng tốt yêu cầu dạy và học chuyên ngành.

3. Mức đạt được của TC 9.3: Đạt (mức 5).

TC 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh TC 9.4

Kết quả thăm quan thực địa tại Trường và nghiên cứu hồ sơ TĐG, phỏng vấn các đối tượng liên quan cho thấy, hạ tầng CNTT chung cho toàn Trường khá tốt với 1.046 máy vi tính (716 bộ phục vụ trực tiếp cho đào tạo với trên 40.000 SV, học viên, NCS); giúp cho đội ngũ chuyên viên, nhân viên hỗ trợ các hoạt động học tập, nghiên cứu của SV. Các CBQL, GV có trình độ TS đều được trang bị máy tính xách tay (572 cái). Năm 2017, các CBQL, GV có trình độ TS của Khoa được Nhà trường trang bị 21 máy tính xách tay phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu.

Sinh viên của Khoa/CTĐT được thực hành tại hệ thống gồm 17 phòng máy cho đào tạo chung trong toàn Trường đặt tại Viện Công nghệ và Kỹ thuật có kết nối internet. Hệ thống CNTT hỗ trợ cung cấp và chia sẻ các dữ liệu, thông tin và tri thức phục vụ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT. Mạng internet và wifi được cung cấp miễn phí trong toàn Trường phục vụ công tác đào tạo và NCKH.

Việc vận hành và bảo trì hệ thống CNTT được thực hiện bởi Trung tâm CNTT và theo Quy chế quản lý, khai thác Hệ thống thông tin điện tử của Trường ĐH Vinh (QĐ số 1044/QĐ-ĐHV ngày 16/4/2013)¹⁶.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.4

¹⁶ Quy định về Quản lý, khai thác mạng máy tính, website, văn phòng điện tử e-office, phần mềm quản lý đào tạo hệ chính quy, phần mềm quản lý đào tạo hệ VLVH, phần mềm quản lý đào tạo SDH.

2.1. Điểm tồn tại TC 9.4

Cơ sở hạ tầng CNTT của Trường/Khoa phục vụ CTĐT chưa được nâng cấp, các phần mềm quản lý chưa được chú trọng hoàn thiện và khai thác triệt để. Trường, Khoa chưa đánh giá mức độ sử dụng hệ thống hạ tầng CNTT trong toàn trường, trong từng khoa, BM phục vụ cho các nội dung liên quan đến đào tạo, NCKH trong một ngày; phục vụ cho các hoạt động hỗ trợ học tập của SV.

Qua phỏng vấn cho thấy, một số GV ngành QTKD chưa chủ động, tích cực khai thác sử dụng nguồn lực CNTT từ Trung tâm CNTT của Trường và có khá nhiều ý kiến phàn nàn về tốc độ đường truyền internet và mạng wifi. Đoàn ĐGN cũng gặp khó khăn khi sử dụng wifi, đặc biệt trong giờ cao điểm.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 9.4

Nhà trường, Khoa cần nâng cấp cơ sở hạ tầng CNTT phục vụ cho CTĐT, cần chú trọng phát triển các phần mềm quản lý, cần cải thiện tốc độ đường truyền wifi; cần đánh giá mức độ sử dụng hệ thống hạ tầng CNTT trong toàn trường, trong từng khoa, BM phục vụ cho các nội dung liên quan đến đào tạo, NCKH để có kế hoạch khai thác triệt để, hiệu quả hơn.

3. Mức đạt được của TC 9.4: Đạt (mức 4).

TC 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Điểm mạnh TC 9.5

Qua nghiên cứu hồ sơ TĐG và khảo sát thực địa cho thấy, Nhà trường đã xác định và triển khai các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xây dựng trên cơ sở quy chuẩn của các Bộ, ngành liên quan và khi triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Hệ thống các đơn vị chức năng nhằm đảm bảo vấn đề an toàn sức khỏe, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự, PCCC bao gồm: Trạm Y tế, Trung tâm nội trú, Công ty bảo vệ, lực lượng PCCC,... Các phòng ban chức năng đều giữ mối quan hệ chặt chẽ với PA83, cơ quan quân sự địa phương.

Tại các khu học tập làm việc, thực hành, ký túc xá đều có nội quy quy định nhằm đảm bảo an ninh, an toàn, sức khỏe, vệ sinh môi trường. Công tác phòng chống thiên tai, bão lụt cũng luôn được chú trọng. Trong thiết kế sử dụng cơ sở vật chất có lưu ý đến đặc thù của người khuyết tật, như lối đi ưu tiên, khu vệ sinh...

Thông tin phản hồi từ người học được định kỳ thu nhận để nâng cao chất lượng công tác đảm bảo an ninh, an toàn, vệ sinh nhằm xây dựng một môi trường làm việc, sống, học tập xanh, sạch, đẹp. Kết quả khảo sát HK2 năm 2018 cho thấy, 94,6% người học hài lòng về công tác vệ sinh môi trường của Nhà trường, đánh giá đạt từ khá trở lên; gần 100% người học hài lòng về công tác đảm bảo an ninh, trật tự trong Trường.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.5**2.1. Điểm tồn tại TC 9.5**

Kỷ túc xá SV hiện tại chỉ đáp ứng được khoảng 10% quy mô SV của Trường, trong đó có SV ngành QTKD.

Trường/Khoa chưa có những đánh giá các nguy cơ gây ô nhiễm, các vấn đề phát sinh từ thiên tai, hỏa hoạn, giao thông, kể cả trong các hoạt động tình nguyện của SV; chưa có Quy hoạch tổng thể tạo cảnh quan chung toàn Trường thể hiện tính tôn nghiêm, có vẻ đẹp ấn tượng về trường ĐH là nơi lưu giữ, truyền bá tri thức của nhân loại, của dân tộc, và là nơi xây dựng sáng tạo tri thức mới.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 9.5

Nhà trường, Khoa cần nghiên cứu để có giải pháp bố trí thêm chỗ ở cho SV tại ký túc xá; cần đánh giá các nguy cơ gây ô nhiễm (hút thuốc nơi công cộng, vệ sinh an toàn thực phẩm, khu vệ sinh chung, chơi game, đánh bài, khả năng tiếp xúc với các tệ nạn khác trong xã hội...) cũng như các vấn đề phát sinh từ thiên tai, hỏa hoạn, giao thông, kể cả trong các hoạt động tình nguyện của SV. Và về lâu dài nên có Quy hoạch tổng thể tạo cảnh quan chung toàn trường, thể hiện tính tôn nghiêm, có vẻ đẹp ấn tượng về trường ĐH là nơi lưu giữ, truyền bá tri thức của nhân loại, của dân tộc, và là nơi xây dựng sáng tạo tri thức mới.

3. Mức đạt được của TC 9.5: Đạt (mức 4).

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 9

Khoa được Nhà trường bố trí hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng thực hành máy tính, thực hành chứng khoán, mô hình ảo với các trang thiết bị phù hợp với chuyên ngành đào tạo, đủ để hỗ trợ các hoạt động đào tạo. SV của CTĐT được học tập, sinh hoạt trong môi trường xanh, sạch, đẹp. Hạ tầng CNTT và các CSVC khác được Nhà trường, Khoa quản lý, theo dõi và được trang cấp, bổ sung hàng năm; được đánh giá chất lượng phục vụ, hỗ trợ qua ý kiến phản hồi của người học. Kết quả khảo sát cho thấy, tỷ lệ hài lòng của người học về mức độ đáp ứng của hệ thống CSVC và các trang thiết bị của Nhà trường, Khoa khá cao.

Tuy nhiên, Nhà trường chưa có thư viện điện tử kết nối với các cơ sở GDĐH khác trong và ngoài nước; nguồn học liệu phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu chưa đáp ứng nhu cầu của CTĐT; tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập cho CTĐT chưa đầy đủ, chưa cập nhật. Nhà trường chưa đảm bảo các trang thiết bị trong phòng thực hành được nâng cấp, cập nhật để đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu. Cơ sở hạ tầng CNTT của Trường/Khoa phục vụ CTĐT chưa được nâng cấp, các phần mềm quản lý chưa được chú trọng hoàn thiện và khai thác triệt để. Trường/Khoa chưa đánh giá các nguy cơ gây ô nhiễm, các vấn đề phát sinh từ thiên tai, hỏa hoạn, giao thông, kể cả trong các hoạt động tình nguyện của SV; chưa có Quy hoạch tổng thể tạo cảnh quan chung toàn trường thể hiện tính tôn nghiêm, có vẻ đẹp ấn tượng về trường ĐH là nơi lưu giữ, truyền bá tri thức của nhân loại, của dân tộc, và là nơi xây dựng sáng tạo tri thức mới.

Do vậy, Nhà trường/Khoa cần đảm bảo đủ tài liệu cập nhật phục vụ cho CTĐT tối thiểu như trong danh mục xác định của các đề cương chi tiết học phần; cần xây dựng thư viện điện tử có kết nối với các cơ sở GDĐH khác trong nước và quốc tế. Khoa, BM cần tổ chức tìm kiếm, xây dựng những bộ tài liệu NCKH có tính chuyên đề cho những định hướng nghiên cứu trong xu thế CMCN 4.0, cho những thảo luận chuyên đề hàng tháng tại BM. Trường và Khoa

cần nâng cấp cơ sở hạ tầng CNTT, chú trọng hoàn thiện và khai thác triệt để các phần mềm quản lý; cần đánh giá các nguy cơ gây ô nhiễm (hút thuốc nơi công cộng, vệ sinh an toàn thực phẩm, khu vệ sinh chung, chơi game, đánh bài, khả năng tiếp xúc với các tệ nạn khác trong xã hội...) cũng như các vấn đề phát sinh từ thiên tai, hỏa hoạn, giao thông, kể cả trong các hoạt động tình nguyện của SV. Và về lâu dài nên có Quy hoạch tổng thể tạo cảm quan cảnh quan chung toàn trường, thể hiện tính tôn nghiêm, có vẻ đẹp ấn tượng về trường ĐH là nơi lưu giữ, truyền bá tri thức của nhân loại, của dân tộc, và là nơi xây dựng sáng tạo tri thức mới.

10. Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

TC 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

1. Điểm mạnh TC 10.1

Để triển khai hoạt động phát triển chương trình dạy học, Nhà trường có văn bản quy định, có hướng dẫn và kế hoạch thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan; đã giao cho Trung tâm ĐBCL, Phòng CTCT-HSSV, Trung tâm DV, HTSV&QHDN phối hợp với Khoa triển khai một số hoạt động khảo sát đánh giá hoạt động giảng dạy của GV, đánh giá chất lượng khóa học, tình trạng việc làm và lấy ý kiến của nhà sử dụng lao động, cựu SV trong quá trình phát triển chương trình dạy học.

CTĐT được xây dựng 2003, điều chỉnh các năm 2007 – 2011 – 2014 – 2017. Khi xây dựng, điều chỉnh Khoa, BM đã thực hiện theo Kế hoạch và Hướng dẫn chung của Nhà trường (Kế hoạch rà soát, bổ sung, điều chỉnh CTĐT ĐH hệ CQ của Trường số 2733 ngày 10/8/2015,...). Năm 2016, theo chủ trương chung của Nhà trường, Khoa, BM đã điều chỉnh chương trình dạy học theo hướng CDIO. Khi thực hiện rà soát, điều chỉnh Khoa, BM đã tham khảo các CTĐT tương ứng của ĐH Macquaire (Úc), ĐHQG Úc, Trường ĐH Kinh tế-ĐHQGHN, Trường ĐH Kinh tế-ĐH Huế. Khoa tổ chức họp Hội đồng KH&ĐT mở rộng (18/8/2016), họp BM QTKD (19/8/2016), tổng hợp số liệu điều tra (15 SV và cựu SV, 20 NTD, 15 GV và nhà khoa học), họp Bộ môn lần 2 (26/8/2016), báo cáo và trình Hiệu trưởng Trường (QĐ số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017).

Khi tham khảo ý kiến, để có căn cứ điều chỉnh, Khoa, BM có lập bảng đối sánh với các CTĐT tham khảo; có phân tích các nội dung và kết quả khảo sát, lập báo cáo và sử dụng trong cải tiến CTĐT.

So chiếu các bản chương trình dạy học được ban hành sau điều chỉnh năm 2014 và 2017 cho thấy: CTDH năm 2017 thay đổi, điều chỉnh về số lượng tín chỉ (từ 132 thành 127), tăng định hướng thực hành (về doanh nghiệp mô phỏng), tăng/giảm số tín chỉ của một số học phần và bổ sung mới 03 học phần bắt buộc (Hệ thống thuế, Nhập môn ngành Kinh tế, Thực hành doanh nghiệp).

Ngoài ra, trong quá trình triển khai đào tạo BM, một số GV có tham khảo ý kiến của SV và có cập nhật, điều chỉnh nội dung giảng dạy học phần do mình phụ trách.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.1

2.1. Điểm tồn tại TC 10.1

Qua nghiên cứu hồ sơ minh chứng và phỏng vấn cho thấy: Khi điều chỉnh CTĐT mặc dù Khoa, BM có tham khảo các CTĐT và lấy ý kiến của các bên liên quan, nhưng mức độ tham khảo còn hạn chế. Do đó, chưa thể hiện rõ những đóng góp thiết thực vào nội dung cải tiến chương trình dạy học, nhất là khối kiến thức chuyên ngành.

Mặt khác, việc thay đổi giảm các học phần tự chọn trong chương trình dạy học năm 2017 góp phần làm giảm thêm tỷ lệ các học phần tự chọn (vốn đã thấp lại càng thấp hơn).

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 10.1

Nhà trường cần thực hiện đối sánh, tăng mức độ tham khảo các nội dung chuyên sâu trong thiết kế và phát triển chương trình dạy học, đồng thời lưu ý đến việc tăng số tín chỉ/học phần tự chọn cho CTĐT.

Nhà trường cần tổ chức tập huấn, hướng dẫn việc khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan đảm bảo sự đồng bộ, độ tin cậy đối với kết quả khảo sát; có bộ phận theo dõi, giám sát để hỗ trợ kịp thời; việc khảo sát cần có tính hệ thống, tăng số lượng khảo sát đối với từng đối tượng để đảm bảo có ý nghĩa thống kê, kết nối chặt chẽ hơn với các nhà tuyển dụng để tranh thủ sự hợp tác, góp ý xây dựng CTĐT, đồng thời cần đảm bảo cơ chế sử dụng triệt để, thực chất hơn các kết quả khảo sát để có những thay đổi có ý nghĩa đối với nội dung CTDH.

3. Mức đạt được của TC 10.1: Đạt (mức 4).

TC 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Điểm mạnh TC 10.2

CTĐT QTKD được xây dựng năm 2002. Trong giai đoạn đánh giá CTĐT được rà soát, điều chỉnh vào các năm 2013, 2014, 2015, 2016 và 2017. Khi thực hiện xây dựng và phát triển CTĐT, Khoa và BM đã căn cứ vào Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/02/2011 và Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ GDĐT; theo các kế hoạch, hướng dẫn (với yêu cầu về thời gian và sản phẩm cụ thể cần đạt) của Nhà trường (Kế hoạch biên soạn và điều chỉnh CTGD ĐH hệ CQ theo hệ thống tín chỉ ban hành theo QĐ số 2246/ĐHV-ĐT ngày 7/8/2013, Kế hoạch rà soát, bổ sung điều chỉnh CTĐT ĐH hệ CQ số 2733/KH-ĐHV ngày 10/8/2015, Hướng dẫn thiết kế đề cương môn học và đánh giá năng lực của SV dựa trên CDR theo phương pháp tiếp cận CDIO theo CV số 1447/ĐHV-ĐT ngày 9/12/2016, Rà soát ma trận môn học-CDR-trình độ năng lực và hoàn thiện các sản phẩm đề tài NCKH tiếp cận CDIO 2017 theo CV số 687/ĐHV-ĐT ngày 20/6/2017, ...); được thực hiện dưới sự chỉ đạo chung của Nhà trường và các đơn vị quản lý đầu mối được Nhà trường phân công (Ban Chỉ đạo thực hiện, Tổ kiểm tra, rà soát CTĐT (Khóa 54), Hội đồng tư vấn liên ngành rà soát, bổ sung điều chỉnh CTĐT ĐH hệ CQ (8/2015),...

Năm 2016, Nhà trường tổ chức xây dựng lại tất cả các CTĐT trình độ ĐH tiếp cận theo CDIO; đã ban hành Kế hoạch số 10/KH-ĐHV ngày 08/3/2016 và Hướng dẫn thực hiện, có Đề án, có Kết luận của Hiệu trưởng về việc triển khai xây dựng CDR CTĐT tiếp cận theo CDIO (trong Kế hoạch nêu rõ các nguyên tắc xây dựng, quy trình, kế hoạch và việc tổ chức thực hiện. Trong Hướng dẫn nêu rõ các nhóm ngành, khối lượng kiến thức, tỷ lệ các lĩnh vực kiến thức và liên thông kiến thức, cấu trúc CTĐT và thời gian thực hiện. Có Hướng dẫn xây dựng

CDR đào tạo trình độ ĐH (03/HD-ĐHV ngày 19/4/2016); có Thông báo về Kết luận của Hiệu trưởng về việc triển khai xây dựng CDR CTĐT tiếp cận CDIO (24/5/2016). Có Hướng dẫn thiết kế đề cương môn học và đánh giá năng lực của SV dựa trên CDR theo phương pháp tiếp cận CDIO (kèm biểu mẫu). Căn cứ được xác định là theo Thông tư 07/2015 ngày 16/4/2015; sứ mạng, tầm nhìn của Trường, các tiêu chuẩn của CDIO, AUN-QA, chuẩn ngoại ngữ theo Khung tham chiếu Châu Âu. Nhà trường cũng thành lập Ban Xây dựng và phát triển CTĐT theo CDIO cấp khoa cho các khối ngành, Ban Giám sát xây dựng và phát triển CTĐT tiếp cận CDIO. Trong các kế hoạch, hướng dẫn đều xác định rõ Khoa là đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện.

Nhà trường cũng ban hành Quy định tạm thời về đào tạo ĐH hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐH Vinh (QĐ số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017). Các CTĐT sau khi ban hành được triển khai thực hiện theo Hướng dẫn thực hiện CTĐT ĐH hệ chính quy tiếp cận CDIO (số 08/HD-ĐHV ngày 27/4/2017) của Nhà trường.

Trong quá trình xây dựng quy định, hướng dẫn thực hiện, Nhà trường có lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị trong Nhà trường để điều chỉnh, bổ sung nội dung quy định (Phiếu đánh giá hoạt động giảng dạy của GV – 2017). Theo đó, CTĐT QTKD đã thực hiện theo các quy định, hướng dẫn trên.

Sau quá trình triển khai thực hiện CTĐT, Khoa đã rút kinh nghiệm và tổ chức xây dựng Đề án phát triển CTĐT ngành QTKD chất lượng cao. CTĐT đã được phê duyệt và chuẩn bị tuyển sinh đào tạo (2018).

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.2

2.1. Điểm tồn tại TC 10.2

Từ các bước Khoa, BM đã thực hiện có thể thấy, quy trình rà soát, điều chỉnh/phát triển CTĐT chủ yếu trong phạm vi nội bộ Khoa, chứ chưa tham khảo một cách có hệ thống và đầy đủ các CTĐT trong nước, quốc tế và ý kiến của các bên liên quan (*xem thêm TC 10.1*). Nhà trường, Khoa cũng chưa tổ chức một cách quy củ việc tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện của các đơn vị và hiệu quả của các quy định, hướng dẫn của Nhà trường cho việc tổ chức thiết kế và phát triển CTDH để rút kinh nghiệm cho những đợt điều chỉnh sau.

Ngoài ra, trong căn cứ xây dựng Quy định tạm thời về đào tạo ĐH hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐH Vinh (QĐ số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017) có căn cứ trên QĐ số 868/QĐ-ĐHV ngày 02/4/2013 Quy định về đào tạo ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, nhưng trích dẫn chưa chuẩn xác (*“về việc cụ thể hóa một số điều của Quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT”*).

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 10.2

Nhà trường cần tổ chức tổng kết, đánh giá tính hiệu quả của quy định/hướng dẫn về việc thiết kế và phát triển CTDH; định kỳ rà soát, đánh giá (một cách quy củ) việc tổ chức thiết kế và phát triển CTDH để rút kinh nghiệm cho những lần điều chỉnh sau; cần thực hiện lấy ý kiến rộng rãi của GV và các bên liên quan về quy trình thiết kế và phát triển CTDH để hoàn thiện, đảm bảo phát huy hiệu quả. Ngoài ra, cần sử dụng chuẩn xác tiêu đề của văn bản quy định trong trích dẫn.

3. Mức đạt được của TC 10.2: Đạt (mức 5).

TC 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Điểm mạnh TC 10.3

Nhà trường tiến hành độc lập việc rà soát, đánh giá quá trình dạy học, đánh giá KQHT của người học chung trong toàn trường, trong đó có người học của Khoa Kinh tế và CTĐT QTKD.

Để hướng dẫn và tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của người học Nhà trường có ban hành Quy chế đào tạo ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐH Vinh (QĐ số 868/QĐ-ĐHV ngày 02/4/2013); sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định này (QĐ số 1222/ĐHV ngày 15/4/2014), trong đó điều chỉnh thời gian đào tạo tối đa.

Nhà trường cũng ban hành Quy định về công tác tổ chức thi, KTĐG và quản lý KQHT trong đào tạo theo tín chỉ ở Trường ĐH Vinh (QĐ số 991/QĐ-ĐHV ngày 25/3/2014), trong xác định những yêu cầu cụ thể về kế hoạch tổ chức thi kết thúc học phần, công tác coi thi, tổ chức chấm thi và quản lý bài thi, quản lý KQHT;... Năm 2017 Nhà trường ban hành Quy định về công tác đánh giá và quản lý KQHT trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017). Trong quy định này đã thể hiện sự thay đổi, điều chỉnh theo xu hướng (thi giữa kỳ bằng hình thức trắc nghiệm trên máy tính, đánh giá theo hồ sơ học tập của người học, tỷ trọng điểm thành phần thay đổi từ 30-70% thành 50-50%,...).

Để giám sát quá trình thực hiện việc dạy và học, đánh giá KQHT của người học, Nhà trường đã giao Phòng CTCT-HSSV, Trung tâm DV, HTSV&QHDN phối hợp với các Khoa và Trung tâm ĐBCL tổ chức khảo sát về hoạt động giảng dạy của GV; về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính và về tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp toàn Trường.

Phòng CTCT-HSSV, Trung tâm DV, HTSV&QHDN đã triển khai các hoạt động khảo sát (về hoạt động giảng dạy của GV – từ 2013; về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính – từ 2017, bằng hình thức trực tuyến, đối với tất cả SV khóa 54-58 với 78.224 lượt trả lời). Kết quả khảo sát về hoạt động giảng dạy của GV, về hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính được lập thành báo cáo, gửi cho các đơn vị. Trong đó có đánh giá điểm mạnh, hạn chế của quá trình thực hiện và đề xuất việc cải tiến. Kết quả khảo sát tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp 2017 - được báo cáo Bộ GDĐT và công khai cho các đơn vị trong Trường.

Hàng năm Nhà trường đều có kế hoạch giám sát, kiểm tra công tác tổ chức dạy học/hoạt động đào tạo (tiến độ thực hiện CTĐT của GV/công tác xây dựng CTĐT, sinh hoạt học thuật, tổ chức thi KTĐG), thanh tra công tác quản lý SV. Kết quả kiểm tra được báo cáo Lãnh đạo Trường và gửi cho Khoa với các kiến nghị, đề xuất cải tiến cụ thể.

Khoa có sáng kiến hàng năm tổ chức dự giờ lẫn nhau giữa các GV trong BM (có kế hoạch, mẫu phiếu đánh giá (về nội dung, phương pháp, phong cách của GV và các ý kiến đề

xuất)), hợp tổ BM góp ý. Kết quả đánh giá được bộ môn, Khoa sử dụng căn cứ xét thi đua hàng năm.

Khoa, BM thực hiện theo quy định về KTĐG trong đề cương chi tiết các học phần; triển khai K test-online, hướng dẫn thanh tra thi kết thúc học kỳ,... BM có tổ chức chỉnh sửa ngân hàng câu hỏi đề thi chính quy năm học 2017-2018 (báo cáo tổng kết, trong đó nêu đã chỉnh sửa ngân hàng đề thi của 7 học phần trong CTĐT), có theo dõi SV của ngành còn tồn đọng (38 SV), thuộc diện cảnh báo 2017-2018 (36 SV) để có các giải pháp xử lý, hỗ trợ SV trong học tập.

Từ năm 2016, Khoa, BM cũng tổ chức khá thường xuyên các seminar về đổi mới phương pháp giảng dạy, KTĐG (ở cấp BM, Khoa). Tháng 6/2018 tổ chức seminar về thiết kế bài giảng, thiết kế thi,... có quy mô cấp Trường.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.3

2.1. Điểm tồn tại TC 10.3

Việc triển khai lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy, các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính được thực hiện trên www.google.com/forms nên lấy được câu trả lời của khá nhiều lượt SV, tuy nhiên số SV *Không có ý kiến* còn nhiều – 16.206 lượt câu (2016); Khoa cũng chưa xây dựng biện pháp khắc phục, xử lý phù hợp tình trạng này; các nội dung khảo sát chưa thực sự đánh giá được hiệu quả, mức độ đóng góp của các hoạt động dạy và học hướng tới đạt được CĐR, chưa đảm bảo đo lường chuẩn xác mức độ đạt được CĐR theo năng lực của SV của CTĐT.

Nhà trường/Khoa cũng chưa áp dụng lý thuyết khảo thí hiện đại trong KTĐG KQHT của người học để đảm bảo đánh giá chuẩn xác mức độ đạt được CĐR của CTĐT, của các học phần; cũng chưa thấy minh chứng thể hiện cụ thể việc lập kế hoạch cải tiến chất lượng chính thức (bằng văn bản) quá trình dạy và học, KTĐG trên cơ sở các kết quả khảo sát.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 10.3

Nhà trường/Khoa cần áp dụng lý thuyết khảo thí hiện đại trong đánh giá KQHT của người học; tổ chức xây dựng ngân hàng đề thi, quy trình thẩm định đề thi (về mặt kỹ thuật) trên các phần mềm hiện đại để đánh giá độ tin cậy, độ phân biệt của đề thi, đảm bảo đánh giá được mức độ đạt được CĐR của người học.

Nhà trường cần sử dụng linh hoạt nhiều hình thức khảo sát, cải tiến phần mềm khảo sát hoạt động giảng dạy của GV, đánh giá các hoạt động của Nhà trường; cần tăng cường lấy ý kiến của nhà sử dụng lao động về mức độ hài lòng/mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của SVTN, thực hiện so chiếu với năng lực, kỹ năng yêu cầu cần có trong CĐR; cần thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi của GV và các bên liên quan về quá trình dạy - học và đánh giá KQHT của người học.

3. Mức đạt được của TC 10.3: Đạt (mức 4).

TC 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Điểm mạnh TC 10.4

Trong giai đoạn 2013-2017, các cán bộ GV của Khoa Kinh tế đã thực hiện 31 đề tài NCKH có kết quả ứng dụng trực tiếp cho hỗ trợ đào tạo CTĐT (2 cấp Bộ, 1 cấp tỉnh và 28 cấp Trường) (3-2013, 7-2014, 5-2015, 10-2016, 6-2017); kinh phí được cấp là 1,976 tỷ đồng. Trong đó, từ kết quả nghiên cứu đã công bố được 25 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành và Tạp chí khoa học của Trường (của 22 đề tài, trong đó có 3 đề tài công bố được 2 bài báo, 1 đề tài - công bố được 1 bài báo và đào tạo được 01 ThS). Các kết quả NCKH cũng được Khoa, BM sử dụng để cải tiến nội dung chương trình dạy học và hoạt động giảng dạy của GV, hoạt động học tập của người học. Đáng chú ý là, sản phẩm nghiên cứu của 8 đề tài nghiên cứu đã được Nhà trường, Khoa sử dụng để làm căn cứ xây dựng và ban hành CĐR, CTĐT tiếp cận theo CDIO, đổi mới các nội dung và phương pháp dạy học học phần,...

Sinh viên của Khoa cũng thực hiện được 8 đề tài NCKH có liên quan đến việc học tập chuyên ngành (2-2013, 5-2016, 1-2017) với kinh phí được cấp là 21 triệu đồng. Khoa còn có 16 dự án khởi nghiệp của SV; 01 nhóm SV được chọn tham gia dự Tài năng khoa học trẻ Sinh viên 2014.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.4

2.1. Điểm tồn tại TC 10.4

Khoa, BM chưa có sách chuyên khảo, tham khảo, các chuyên đề đào tạo sau ĐH được xây dựng từ kết quả nghiên cứu của CBGV, SV của Khoa, CTĐT; cũng chưa có các sản phẩm nghiên cứu của CTĐT được chuyển giao cho bên ngoài để tạo thương hiệu mang tên Trường ĐH Vinh.

Chưa thấy minh chứng thể hiện rõ các hiệu quả ứng dụng các kết quả nghiên cứu trong việc cải tiến, nâng cao chất lượng hoạt động giảng dạy và học tập theo mô hình mới.

Ngoài ra, mức kinh phí trích cho GV và người học thực hiện NCKH còn hết sức hạn chế (Hiện chỉ 0,4% và 0,02% tổng nguồn thu học phí).

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 10.4

Nhà trường cần tăng cường đầu tư cho NCKH của GV và SV, tối thiểu đảm bảo trích đủ 5% nguồn thu hợp pháp cho GV theo Nghị định 99/2014/NĐ-CP của Chính phủ; cần tăng cường năng lực nghiên cứu cho GV để có được các đề tài NCKH cấp Bộ, Nhà nước; đặt yêu cầu biên soạn, xuất bản sách chuyên khảo, tham khảo, các chuyên đề đào tạo sau ĐH,... từ các kết quả nghiên cứu; hỗ trợ SV đăng báo; cho SV được tiếp cận NCKH sớm hơn.

Ngoài ra, cần yêu cầu Khoa, các GV tích cực ứng dụng các kết quả nghiên cứu để cải tiến, nâng cao chất lượng hoạt động như dạy học tích cực, thiết kế các hoạt động ngoài giờ lên lớp, xây dựng bài giảng điện tử,... (đối với GV); học tập qua trải nghiệm, vừa học vừa nghiên cứu, tập xây dựng mô hình tổ chức lớp học,... (đối với người học).

3. Mức đạt được của TC 10.4: Đạt (mức 4).

TC 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Điểm mạnh TC 10.5

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Nhà trường được thực hiện trong nội dung khảo sát về các hoạt động của Nhà trường đối với SV cuối khóa tốt nghiệp năm 2017, 2018 (4.808 người) về CTĐT, đội ngũ GV, đánh giá về KQHT, tổ chức đào tạo và CSVC, trang thiết bị dạy học. Kết quả khảo sát được lập báo cáo, có đánh giá rút kinh nghiệm tổ chức.

Việc tổ chức thực hiện được Nhà trường quy định bằng văn bản, có kế hoạch, hướng dẫn và phân công đơn vị làm đầu mối thực hiện. Năm 2016 Nhà trường giao Phòng CTCT-HSSV khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động của các đơn vị hành chính (về thời gian, quy trình xử lý công việc và tinh thần, thái độ phục vụ của CB viên chức 30 đơn vị trong Trường và các sáng kiến đề xuất cải cách hành chính).

Số lượng, chất lượng các trang thiết bị, CSVC cũng được bộ phận quản lý lập danh mục theo dõi, quản lý và được kiểm tra tình trạng hoạt động và sửa chữa định kỳ hàng năm để ĐBCL phục vụ cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

Riêng Trung tâm TT-TV Nguyễn Thúc Hào, từ năm 2013 có tổ chức khảo sát về nội quy, bố phí phòng đọc/mượn sách, tinh thần/thái độ phục vụ, mức độ đáp ứng về sản phẩm dịch vụ của thư viện (2013 có 49 ý kiến, 2014 - 226, 2015 - 245, 2016 - 242, 2017 - 116); từ năm 2018, nội dung khảo sát đã có sự cải tiến (có nội dung khảo sát cụ thể về mức độ đáp ứng tài liệu của thư viện/thư viện điện tử phục vụ công tác đào tạo, NCKH của GV, SV). Ý kiến của CBQL Thư viện cho biết, kết quả khảo sát được xử lý, phân tích và làm căn cứ cải tiến chất lượng phục vụ và trang cấp, bổ sung, sửa chữa các cơ sở hạ tầng để đáp ứng yêu cầu của ngành đào tạo.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.5

2.1. Điểm tồn tại TC 10.5

Việc khảo sát chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích mặc dù đã được Nhà trường tổ chức thực hiện, tuy nhiên các nội dung đánh giá chưa tập trung cụ thể vào các yêu cầu đặc thù của CTĐT để đánh giá được mức độ đáp ứng của Khoa, BM và các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích; do đó Khoa, BM cũng chưa có đủ thông tin để đánh giá hiệu quả của các hoạt động đã triển khai để làm căn cứ lập kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT cho phù hợp với yêu cầu đặc thù riêng.

Việc tổ chức khảo sát hiện nay còn phân mảnh cho các đầu mối (Trung tâm ĐBCL – hỗ trợ xây dựng phiếu, tổng hợp số liệu, xử lý kết quả khảo sát qua Phiếu; Phòng CTCT-HSSV – khảo sát các đối tượng trong Trường; Trung tâm DVHTSV&QHDN – khảo sát các đối tượng ngoài Trường; Trung tâm TTTV Nguyễn Thúc Hào – khảo sát riêng về thư viện,...); cán bộ của các bộ phận không chuyên trách chưa được đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ đo lường đánh giá, do đó phần nào còn gây nên sự lãng phí về nguồn lực, thời gian và chưa đảm bảo tính đồng bộ, chuyên nghiệp, độ khách quan cao cho kết quả khảo sát.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 10.5

Nhà trường cần nghiên cứu điều chỉnh nội dung khảo sát để đảm bảo đánh giá được mức độ phục vụ của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đáp ứng được yêu cầu đặc thù riêng đối với CTĐT để giúp cho Khoa, CTĐT có được kết quả đánh giá cụ thể và có đủ căn cứ để lập kế hoạch cải tiến chất lượng, đáp ứng được yêu cầu của CTĐT; nên giao cho một bộ phận làm

đầu mỗi triển khai các hoạt động khảo sát; bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ xây dựng về các công cụ điều tra khảo sát, xử lý các kết quả khảo sát, kỹ năng đo lường đánh giá cho cán bộ chuyên trách để đảm bảo tính chuyên nghiệp và độ tin cậy cho kết quả khảo sát và có căn cứ xác thực để xây dựng các giải pháp, kế hoạch cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, đáp ứng được nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của CTĐT.

3. Mức đạt được của TC 10.5: Đạt (mức 5).

TC 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Điểm mạnh TC 10.6

Nhà trường giao cho Trung tâm ĐBCL (được thành lập 2007), với 4 cán bộ được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ để triển khai các hoạt động ĐBCL trong Trường; giao cho Phòng CTCT-HSSV triển khai các hoạt động khảo sát đối với các đối tượng bên trong Nhà trường và cho Trung tâm DV, HTSV&QHDN – khảo sát các đối tượng bên ngoài Nhà trường. Các Phòng, Trung tâm thực hiện khảo sát, tổng hợp và xử lý dữ liệu, báo cáo kết quả cho Lãnh đạo Trường.

Để đặt yêu cầu và hướng dẫn các đơn vị thực hiện, Nhà trường có Quy định tạm thời về công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động của Trường (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV ngày 01/11/2016), trong đó quy định cụ thể (kèm mẫu phiếu) việc lấy ý kiến phản hồi về GV, CBVC hành chính và các hoạt động cơ bản của Trường (từ người học) và lấy ý kiến cựu SV; hình thức khảo sát (trực tuyến, phiếu), thời gian thực hiện (2 lần/năm), xử lý dữ liệu và cơ chế sử dụng kết quả (đánh giá mức đạt đối với mục tiêu, căn cứ xếp loại cán bộ, căn cứ đào tạo, bồi dưỡng quy hoạch cán bộ). Quy định cũng nêu rõ trách nhiệm thực hiện đối với các đơn vị, người học, việc đầu tư kinh phí để thực hiện và bộ phận giám sát, kiểm tra thực hiện. Nhà trường cũng đã ban hành Hướng dẫn quy trình thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV (HK 1, 2016-2017); đã thành lập Ban chỉ đạo thực hiện kế hoạch khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công năm học 2017-2018 (QĐ số 1255/QĐ-ĐHV ngày 10/11/2017); đã lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động giảng dạy, các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính (HK 1, 2017-2018).

Việc khảo sát SV sau tốt nghiệp được thực hiện trực tuyến trên [google.com/forms](https://forms.google.com); nội dung khảo sát về tình trạng việc làm và đóng góp về CTĐT, hoạt động giảng dạy của GV, CSVC phục vụ giảng dạy và học tập, dịch vụ hỗ trợ SV và những chia sẻ với SV đang học. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng/mức độ đáp ứng tốt hàng năm đạt trên 75%. Việc khảo sát về việc làm đối với SVTN (2015, 2016) được thực hiện bằng hình thức trực tuyến, thư điện tử và phỏng vấn trực tiếp, qua điện thoại (kế hoạch 08/KH-ĐHV ngày 23/02/2017).

Sau kết quả đánh giá ngoài Trường, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng (trong đó có kế hoạch xây dựng quy trình phát triển CTĐT), hệ thống thu thập và xử lý thông tin phản hồi, về sử dụng thông tin phản hồi để cải tiến chất lượng các mặt hoạt động liên quan; lấy ý kiến của CBGV về định hướng phát triển Nhà trường, cựu SV, nhà tuyển dụng về CTĐT, HVCH, NCS về hoạt động giảng dạy của GV, đánh giá mức độ hài lòng của CBGV và người học về thư viện, các phòng thí nghiệm, thực hành, CSVC,...

Có thể thấy, hệ thống thu thập thông tin phản hồi về các hoạt động giảng dạy của GV, chất lượng của ngành/khóa ĐT, khảo sát SVTN, đánh giá các hoạt động của Nhà trường, các cán bộ viên chức,... của Nhà trường khá hoàn chỉnh; các công cụ khảo sát được thiết kế khá khoa học, có phần mềm khảo sát, nhập liệu, xử lý và phân tích kết quả khảo sát, có phân nhiệm rõ ràng đối với đơn vị đầu mối, đơn vị phối hợp, kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích và xác định các cơ chế sử dụng kết quả. Có hướng dẫn cách thức sử dụng công cụ khảo sát, được rà soát, điều chỉnh; khi rà soát có tham khảo ý kiến của các đơn vị trong Nhà trường và đã có cải tiến các công cụ đảm bảo sát thực hơn với yêu cầu đánh giá phù hợp với thực tế.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.6

2.1. Điểm tồn tại TC 10.6

Nhà trường hiện chưa có quy định, hướng dẫn, kế hoạch chính thức và triển khai thực hiện khảo sát, đánh giá tác động, hiệu quả của các hoạt động phục vụ cộng đồng của Nhà trường, của Khoa, CTĐT từ các bên liên quan.

Việc phân công các đơn vị đầu mối thực hiện khảo sát các hoạt động cũng chưa tạo được sự đồng bộ, tính chuyên nghiệp, hạn chế về kỹ thuật đánh giá, xử lý kết quả, dẫn đến có thể chưa đảm bảo được độ tin cậy cao cho kết quả khảo sát, chưa tạo được cơ sở thực sự vững chắc để các đơn vị xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng cho phù hợp, hiệu quả với các hoạt động do đơn vị mình phụ trách.

Việc khảo sát tình trạng việc làm của SVTN hiện được Nhà trường thực hiện chung cho tất cả các ngành đào tạo, chưa được tiến hành theo từng CTĐT và chủ yếu do SVTN tự đánh giá về mức độ/sự hài lòng về kỹ năng, năng lực của mình, do đó chưa đảm bảo tính đa chiều, khách quan cho kết quả đánh giá.

Nội dung khảo sát SV trước khi tốt nghiệp về chất lượng khóa học, về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị quản lý hành chính chưa đảm bảo đánh giá được mức độ đáp ứng công việc đặc thù đối với từng đơn vị, từng ngành đào tạo. Kết quả khảo sát chưa có đối chiếu so sánh với các năm trước đó, với các đơn vị, CBGV khác để có kết quả đối sánh chung. Một số kết quả phản hồi về môn học, về hoạt động giảng dạy của GV mặc dù có được Khoa sử dụng để điều chỉnh nội dung học phần, bài giảng và phương pháp giảng dạy nhưng chưa được lập thành kế hoạch (bằng văn bản cụ thể). Cũng chưa có minh chứng thể hiện các đơn vị, các CB, GV của Trường, Khoa, của CTĐT Ngôn ngữ Anh đã sử dụng các kết quả này để làm căn cứ điều chỉnh nội dung công việc và phương pháp thực hiện/giảng dạy của mình.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 10.6

Nhà trường cần hoàn thiện hơn hệ thống khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan và có cơ chế sử dụng triệt để hơn kết quả khảo sát để cải tiến chất lượng CTĐT; cần có quy định, hướng dẫn, kế hoạch chính thức và triển khai thực hiện khảo sát, đánh giá tác động, hiệu quả của các hoạt động phục vụ cộng đồng của Nhà trường, của Khoa, CTĐT từ các bên liên quan; có phương án sử dụng đồng thời nhiều hình thức khảo sát (phát phiếu, trực tuyến, gọi điện thoại, facebook, email, hội thảo/hội nghị,...) để đảm bảo tiếp cận được nhiều đối tượng với số lượng mẫu khảo sát yêu cầu; cần tập trung đầu tư cho đơn vị đầu mối, chuyên trách về hoạt động này (về đào tạo cán bộ chuyên môn, xây dựng công cụ khảo sát phù hợp và phân tích kết quả khảo sát đối với từng CTĐT đặc thù).

Kết quả đánh giá hoạt động giảng dạy của GV cần được xử lý, phân tích so sánh với GV của các Khoa, CTĐT khác nhau; kế hoạch cải tiến cần xây dựng thành văn bản cụ thể làm điểm quy chiếu thực hiện, giám sát và đánh giá kết quả đạt được theo kế hoạch. Việc khảo sát tình trạng việc làm của SVTN cần được tiến hành theo từng CTĐT và chú trọng việc lấy ý kiến đánh giá của NTD về mức độ/sự hài lòng về kỹ năng, năng lực của SVTN của CTĐT, đo lường mức độ đạt được CDR; cần phân tích, đối sánh kết quả với những năm trước, giữa SV của các ngành ĐT khác nhau trong Trường để đưa ra đánh giá, từ đó đề xuất những khuyến nghị hiệu quả hơn trong cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo. Việc đánh giá chất lượng khóa học, việc nhập liệu và xử lý kết quả nên được triển khai trên phần mềm SPSS 18.0, Quest/Conquest kết hợp với Excel (xử lý các câu hỏi mở). Nội dung khảo sát ngoài việc tập trung vào các nhóm vấn đề về chất lượng và hiệu quả đào tạo của khóa học, cần đánh giá về cả mức độ các kỹ năng, các năng lực cốt lõi mà SV đạt được và các nhận xét điểm mạnh/tồn tại của khóa học, những góp ý kiến nghị.

3. Mức đạt được của TC 10.6: Đạt (mức 4).

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 10

Nhà trường đã giao cho Trung tâm ĐBCLGD, Phòng CTCT-HSSV và Trung tâm DV, HTSV&QHDN triển khai một số hoạt động khảo sát đánh giá về hoạt động giảng dạy của GV; về các hoạt động của Nhà trường, các cán bộ viên chức,...; về chất lượng khóa học và tình hình việc làm của SV tốt nghiệp,...; công cụ khảo sát, kết quả khảo sát được xử lý, phân tích và báo cáo Trường, Khoa. Quá trình rà soát, điều chỉnh CTDH được Khoa thực hiện có sự tham khảo một số bên liên quan. Quá trình dạy học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát, đánh giá; một số kết quả NCKH của Khoa được ứng dụng góp phần cải tiến việc dạy và học. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cũng được đánh giá hàng năm, bước đầu được cải tiến.

Tuy nhiên, Khoa, BM chưa tham khảo tham khảo đầy đủ các ý kiến của các nhà sử dụng lao động, cựu người học và các chuyên gia trong quá trình rà soát, điều chỉnh CTDH; mức độ tham khảo cũng còn hạn chế, do đó chưa thể hiện rõ những đóng góp thiết thực vào nội dung cải tiến CTDH, nhất là khối kiến thức chuyên ngành. Việc thu thập lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan và cơ chế phản hồi về kết quả khảo sát chưa thực sự đồng bộ và mang tính hệ thống, chưa được tiến hành và xử lý, phân tích kết quả đối với từng ngành/CTĐT, do đó chưa thể hiện tính hữu ích cao để làm căn cứ lập kế hoạch cải tiến chất lượng cho phù hợp. Các kết quả nghiên cứu chưa được Khoa phát triển thành các học phần, chuyên đề sau ĐH hay sách chuyên khảo,... trong CTDH; chưa tạo được các sản phẩm nghiên cứu của CTĐT chuyển giao cho bên ngoài để tạo thương hiệu mang tên Trường ĐH Vinh. Việc KTĐG kết quả học tập của người học cũng chưa thực sự đảm bảo được sự tương thích, phù hợp để hướng tới đạt được CDR của CTĐT.

Do vậy, Khoa, BM cần tham khảo đầy đủ ý kiến của các bên liên quan trong quá trình rà soát, điều chỉnh CTĐT; sử dụng triệt để các ý kiến góp ý để có được những đóng góp thiết thực vào nội dung cải tiến CTDH, nhất là khối kiến thức chuyên ngành, đồng thời lưu ý tăng số lượng tín chỉ/học phần tự chọn. Việc thu thập lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan và cơ chế phản hồi về kết quả khảo sát cần được hoàn chỉnh để tạo được sự đồng bộ và có tính hệ thống, cần được tiến hành và xử lý, phân tích kết quả riêng đối với CTĐT để tăng tính hữu

ích cao làm căn cứ lập kế hoạch cải tiến chất lượng cho phù hợp, khả thi. Việc KTĐG kết quả học tập của người học cần cải tiến để đảm bảo được sự tương thích, phù hợp để hướng tới đạt được CDR của CTĐT.

11. Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

TC 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh TC 11.1

Nhà trường có bộ phận theo dõi, cập nhật danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp (Phòng CTCT-HSSV và đội ngũ quản lý sinh viên). Hàng năm tỉ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV ngành QTKD được xác lập và giám sát chặt chẽ.

Việc giám sát chặt chẽ tiến độ học tập, tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp của SV được thực hiện thông qua hệ thống GVCN, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo và trợ lý QLSV, có sự phối hợp giữa Khoa và các đơn vị chuyên trách. Ban Chủ nhiệm khoa có các buổi họp với SV, GVCN, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trưởng BM vào đầu các kỳ học để nắm được tình hình học tập của SV.

Nhà trường sử dụng phần mềm quản lý CMC từ năm 2007. Cơ sở dữ liệu tập trung về quản lý đào tạo của phần mềm giúp Nhà trường và Khoa thực hiện thống kê, xác lập, phân tích và kiểm soát tỉ lệ SV tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học theo từng khóa học, từng năm học. Sinh viên tốt nghiệp và thôi học được cập nhật trên phần mềm hệ thống quản lý đào tạo.

Tỉ lệ tốt nghiệp toàn khóa của CTĐT tính đến hết thời gian học tối đa (6 năm) đạt trên 80%. Trong giai đoạn 2013 - 2017, tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn (4 năm) của các khóa đạt bình quân khoảng 59,2%. Tỷ lệ SV tốt nghiệp các khóa 51 (2010/2014) đến khóa 55 (2014/2018) lần lượt là: 86,8%; 84,8%; 87%; 72,8%; 60,2%; Bình quân tỷ lệ tốt nghiệp 5 khóa là 78,2%.

Tỉ lệ SV thôi học bình quân khoảng 15,12%. Tỷ lệ thôi học hằng năm từ khóa 2103 (khóa 54) đến 2017 (khóa 58) lần lượt là 17,41%; 18,13%; 20,40%; 4,76%; 8,81%.

Khoa cũng đã phân tích, tìm hiểu nguyên nhân SV thôi học, bỏ học và chậm tốt nghiệp để có những phương án hỗ trợ, giúp đỡ hoặc ngăn ngừa các hành vi tiêu cực của SV.

Quản lý SV của Khoa là đầu mối thông tin về tình trạng SV, tỉ lệ SV tốt nghiệp, thôi học, đang theo học; thực hiện báo cáo tình trạng của người học cho Khoa và Nhà trường hàng tháng, vì vậy đảm bảo chính xác số liệu, trạng thái người học.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.1

2.1. Điểm tồn tại TC 11.1

Khoa chưa đưa vào kế hoạch đào tạo kết quả phân tích về tỉ lệ tốt nghiệp/thôi học, dự đoán về xu thế tỉ lệ tốt nghiệp/thôi học của SV; chưa phân tích nguyên nhân SV thôi học, bỏ học và chậm tốt nghiệp hàng năm và tình hình hiện tại của SV bỏ học hoặc bị buộc thôi học; chưa đối sánh đầy đủ tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học của năm trước với năm sau, với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 11.1

Khoa cần đưa vào kế hoạch đào tạo những phân tích về tỉ lệ tốt nghiệp/thôi học, chậm tốt nghiệp hàng năm; phân tích nguyên nhân và tình hình hiện tại của SV bỏ học hoặc bị buộc thôi học; dự đoán về xu thế tỉ lệ tốt nghiệp/thôi học của SV; cần đối sánh đầy đủ tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học của chương trình giữa năm trước với năm sau, với các cơ sở đào tạo khác trong và ngoài nước.

3. Mức đạt được của TC 11.1: Đạt (mức 4).

TC 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**1. Điểm mạnh TC 11.2**

Chương trình đào tạo được triển khai đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Việc xây dựng đào tạo theo học chế tín chỉ và điều kiện tốt nghiệp được quy định rõ ràng, công bố cho SV trong các văn bản quy định của Nhà trường. Phòng Đào tạo là đầu mối giám sát thời gian tốt nghiệp của SV. Bộ phận giáo vụ của Khoa đã phối hợp cùng với Phòng Đào tạo và các đơn vị liên quan trong việc thống kê, quản lý SV tốt nghiệp. Khoa đã thực hiện việc xác lập và giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của người học. Thời gian học trung bình là 4 năm; thời gian học tối đa là 6 năm; thời gian tối thiểu là 3 năm; thời gian tốt nghiệp trung bình của các khóa là 4,26-4,49 năm.

Hàng năm, Nhà trường đều thực hiện phân tích đánh giá tình hình SV tốt nghiệp thông qua các hội nghị tổng kết để rà soát, hỗ trợ SV tốt nghiệp đúng thời hạn và có những kế hoạch cải tiến khắc phục hỗ trợ người học kịp thời. Mỗi học kỳ Khoa và Nhà trường đã kịp thời cảnh báo, gửi email thông báo tới những SV bị chậm tiến trình, còn nợ môn, chưa hoàn thành chương trình học... để SV nắm thông tin và hoàn thành chương trình học đúng thời hạn.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.2**2.1. Điểm tồn tại TC 11.2**

Khoa chưa phân tích nguyên nhân chậm tốt nghiệp; chưa kiểm soát được thời gian tốt nghiệp trung bình; chưa thực hiện đối sánh đầy đủ thời gian tốt nghiệp trung bình của CTĐT với CTĐT tương ứng của các trường ĐH khác trong và ngoài nước.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 11.2

Khoa cần phân tích nguyên nhân chậm tốt nghiệp; cần có biện pháp kiểm soát được thời gian tốt nghiệp trung bình để cải tiến thời gian tốt nghiệp trung bình, đồng thời cần thực hiện đối sánh đầy đủ với các CTĐT khác trong và ngoài nước.

3. Mức đạt được của TC 11.2: Đạt (mức 4).

TC 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**1. Điểm mạnh TC 11.3**

Nhà trường đã thành lập Trung tâm DV, HTSV&QHDN để làm đơn vị đầu mối hợp tác

giữa Trường với các đơn vị, doanh nghiệp nhằm hỗ trợ SV tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp. Trường cũng có đơn vị chuyên trách các hoạt động hỗ trợ người học tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp. Trung tâm đã tổ chức nhiều hoạt động hỗ trợ, tư vấn, giới thiệu việc làm cho người học. Nhà trường cũng đã ban hành quy trình khảo sát việc làm của SV tốt nghiệp, sử dụng phần mềm khảo sát và quản lý kết quả khảo sát; đã tiến hành khảo sát nhu cầu doanh nghiệp để điều chỉnh CTĐT.

Kết quả khảo sát của Nhà trường cho thấy tỷ lệ SV tốt nghiệp CTĐT có việc làm là khá cao, chủ yếu làm việc trong khu vực Nhà nước và tư nhân (năm 2015 là 75,1%; năm 2016 72,5%). Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo là 68,2%; trái ngành đào tạo 31,8%. Trong đó có tỷ lệ SV tốt nghiệp tự tạo việc làm gần 9,7%. Đa phần SV được khảo sát đều hài lòng về công việc và thu nhập (86,7%).

Hàng năm, Trường cùng với các doanh nghiệp tổ chức các hội chợ việc làm, tổ chức các hoạt động liên kết với các doanh nghiệp/nhà tuyển dụng về việc tiếp nhận người học thực tập tại doanh nghiệp/đơn vị liên kết, phối hợp thực hiện các phương án hỗ trợ người tốt nghiệp có việc làm với các doanh nghiệp HD Bank, TP Bank, SACOM Bank. Kết quả khảo sát các NSDLĐ cho thấy 66% hài lòng với kiến thức, kỹ năng, thái độ của SV; mức độ SV đáp ứng ngay công việc - 86,7%; phải đào tạo thêm - 34%.

Khoa đã thực hiện so sánh kết quả việc làm của SV sau tốt nghiệp của CTĐT với các Trường ĐH Ngoại thương; Trường ĐH Kinh tế quốc dân; Trường ĐH Mở tp HCM; Trường ĐHKT-Kỹ thuật công nghiệp Hà Nội; Trường ĐH Công nghệ GTVT; Trường ĐH Sao Đỏ; Học viện Tài chính Hà Nội. Kết quả so sánh cho thấy tỷ lệ SV có việc làm của các trường này cao hơn của Trường khoảng 15% trở lên. Tuy nhiên kết quả khảo sát độc lập của Đoàn ĐGN (trong thời gian khảo sát chính thức tại Trường) về việc làm của sinh viên Trường ĐH Vinh năm 2017 sau 6 tháng khá cao, là 95,3% (số liên lạc được chỉ 60%).

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.3

2.1. Điểm tồn tại TC 11.3

Việc kết nối của Khoa với doanh nghiệp còn hạn chế, Khoa chưa có cán bộ chuyên trách về hoạt động này, chưa có Mạng lưới cựu Sinh viên. Việc khảo sát nhu cầu thị trường và việc làm của SV còn hẹp; công tác tư vấn việc làm cho SV còn hạn chế. Khoa cũng chưa đối sánh đầy đủ kết quả việc làm sau tốt nghiệp của SV của Trường với các trường ĐH khác trong khu vực.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 11.3

Khoa cần sớm xây dựng Mạng lưới cựu sinh viên; có chiến lược mở rộng việc kết nối với doanh nghiệp và cần có đội ngũ chuyên trách hoạt động này; cần tăng cường khảo sát nhu cầu thị trường và việc làm của SV, công tác tư vấn việc làm cho SV, đồng thời nên tìm hiểu về kết quả việc làm của CTĐT tương ứng ở khu vực hoặc quốc tế.

3. Mức đạt được của TC 11.3: Đạt (mức 5).

TC 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh TC 11.4

Nhà trường có bộ phận chuyên trách quản lý KHCN và HTQT; đã ban hành Chiến lược Phát triển Khoa học và công nghệ giai đoạn 2018-2025. Hoạt động NCKH của SV luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo và đầu tư của lãnh đạo Trường và Khoa (Tỷ lệ kinh phí được cấp cho người học làm NCKH ngành QTKD năm 2015/2016 là 0,12%; 2016/2017 là 0,19%). các GV, các nhà khoa học của Khoa có học hàm, học vị với chuyên môn vững vàng, tham gia hướng dẫn SV thực hiện NCKH.

Tỷ lệ SV tham gia NCKH và Hoạt động khởi nghiệp trên tổng số SV từ năm 2012-2017 là: 4,2%; 3,2%; 5,0%; 3,8%; 6,6% với các sản phẩm khá đa dạng như các bài báo khoa học, các đề tài NCKH được nghiệm thu và các dự án khởi nghiệp. Hàng năm, Khoa giao cho các BM triển khai công tác NCKH của SV, tổ chức Hội nghị sinh viên NCKH cấp khoa, lựa chọn những báo cáo xuất sắc tham dự Hội nghị NCKH sinh viên cấp Trường. Trong 5 năm qua, các SV của Khoa đã đạt 3 giải thưởng sáng tạo, công bố 2 bài báo trên tạp chí.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.4**2.1. Điểm tồn tại TC 11.4**

Nhà trường chưa đảm bảo trích đủ 3% học phí cho SV thực hiện NCKH như quy định của Chính phủ tại Nghị định 99/2014/NĐ-CP. Do nguồn kinh phí đầu tư còn hạn hẹp nên quy mô các đề tài còn nhỏ, các đề tài khảo sát thực tế chưa nhiều, giá trị khoa học, thực tiễn chưa rõ ràng và do đó chưa tạo được nguồn thu từ hoạt động chuyển giao. Khoa chưa thực hiện đối sánh đầy đủ các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV với các ngành khác trong Trường và các trường ĐH trong và ngoài nước.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 11.4

Nhà trường cần đảm bảo trích đủ 3% học phí cho SV NCKH như quy định của Chính phủ tại Nghị định 99/2014/NĐ-CP, tăng đầu tư cho đề tài để tăng quy mô thực hiện, tăng cường các đề tài khảo sát thực tế bám sát thị trường lao động và nhu cầu xã hội để tạo giá trị khoa học, thực tiễn, để có sản phẩm nghiên cứu chuyển giao, tạo được nguồn thu. Ngoài ra, cần thực hiện đối sánh đầy đủ các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV với các ngành khác trong Trường và các trường ĐH trong và ngoài nước.

3. Mức đạt được của TC 11.4: Đạt (mức 4).***TC 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.*****1. Điểm mạnh TC 11.5**

Nhà trường đã xây dựng đầy đủ các công cụ điều tra tiếp nhận phản hồi từ các bên liên quan cả khảo sát trực tuyến và phát phiếu điều tra. Năm 2017, đã xây dựng kế hoạch và thực hiện đo lường sự hài lòng của các bên liên quan. Kết quả khảo sát các bên liên quan về các hoạt động của Nhà trường, mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát làm cơ sở để Khoa và Nhà trường nâng cao chất lượng dạy học, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Nhà trường và Khoa đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan về CTĐT, hoạt động dạy học và các hoạt động cải tiến chất lượng khác từ đó làm cơ sở cho việc điều chỉnh và nâng cao chất lượng CTDH; đã tổ chức các Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng và SV, giúp Khoa Kinh tế, CTĐT QTKD và các đơn vị liên quan kịp thời xử lý, điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn công tác đào tạo, với yêu cầu của các bên liên quan; đã lấy ý kiến người hã lấy ý kiến người bên li, trong đó có ngành QTKD¹⁷.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.5

2.1. Điểm tồn tại TC 11.5

Thông tin phản hồi ý kiến của các bên liên quan chưa rộng rãi và chưa đủ số lượng để đảm bảo có ý nghĩa thống kê, do đó kết quả chưa thực sự có độ tin cậy.

Nhà trường, Khoa chưa thực hiện phân tích đối sánh đầy đủ mức độ hài lòng của các bên liên quan về CTĐT với các trường ĐH trong và ngoài nước; chưa phân tích dự đoán mức độ hài lòng; chưa phân tích xu hướng tăng/giảm các tỷ lệ để xác lập kế hoạch cải tiến chất lượng cho CTĐT.

2.2. Khuyến nghị để cải tiến chất lượng TC 11.5

Nhà trường, Khoa cần khảo sát lấy ý kiến phản hồi rộng rãi của các bên liên quan, tăng số lượng khảo sát để đảm bảo có ý nghĩa thống kê và độ tin cậy cho kết quả khảo sát; cần phân tích đối sánh đầy đủ mức độ hài lòng về CTĐT với các trường ĐH trong và ngoài nước; phân tích dự đoán mức độ hài lòng của các bên liên quan về CTĐT; phân tích xu hướng tăng/giảm các tỷ lệ để làm căn cứ xác lập kế hoạch cải tiến chất lượng cho CTĐT.

3. Mức đạt được của TC 11.5: Đạt (mức 4).

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 11

Tỷ lệ SV tốt nghiệp của CTĐT khá cao, tỷ lệ SV thôi học thấp, tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm, trong đó có việc làm đúng ngành đào tạo cũng khá cao. Các số liệu thống kê hàng năm được theo dõi sát sao, giám sát chặt chẽ, có phần mềm quản lý và được hỗ trợ giám sát bởi hệ thống các GVCN, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, quản lý SV. Thông tin về thời gian tốt nghiệp trung bình được xác định trong hệ thống quản lý đào tạo, được thông báo cho SV để chủ động hoàn thành chương trình học, tốt nghiệp đúng tiến độ. Hoạt động sinh viên NCKH được Khoa quan tâm và thực hiện nhiều biện pháp khuyến khích; Hội nghị sinh viên NCKH được tổ chức định kỳ. Việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi về SV tốt nghiệp, về CTĐT được tiến hành khá thường xuyên.

Nhà trường, Khoa chưa phân tích nguyên nhân SV tốt nghiệp không đúng thời hạn, tình hình hiện tại của những SV buộc thôi học, bỏ học; chưa xác lập, phân tích và dự đoán được tỷ

¹⁷ Kết quả đánh giá của nhà tuyển dụng về SV tốt nghiệp cụ thể: Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay - 86,7%; Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm - 34%. Kết quả khảo sát sự hài lòng của Cựu sinh viên giai đoạn 2013-2018 cụ thể: Làm việc đúng ngành được đào tạo - 68,2%; việc làm và thu nhập của người học - 86,7%; Thái độ phục vụ của các đơn vị trong trường - 89,3%; Đánh giá về GV - 94,6%; Thư viện, nguồn học liệu và thái độ phục vụ - 89,7%; ý kiến của phụ huynh về chất lượng đào tạo của Nhà trường - 90,9%

Báo cáo ĐGN CTĐT Cử nhân Quản trị kinh doanh

lệ tốt nghiệp, thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV và mức độ hài lòng của các bên liên quan; chưa thực hiện đối sánh đầy đủ với các trường ĐH trong nước và quốc tế. Việc khảo sát nhu cầu thị trường và việc làm của SV chưa được thực hiện thường xuyên, chưa hiệu quả; chưa thực hiện riêng đối với SV của CTĐT; việc kết nối với các doanh nghiệp, việc khảo sát nhu cầu thị trường và việc làm của SV còn hạn chế. Nhà trường chưa trích đủ 3% cho SV NCKH từ nguồn thu học phí theo Nghị định 99/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

Khoa, BM cần phân tích nguyên nhân SV thôi học, bỏ học, tốt nghiệp không đúng hạn; xác lập, phân tích và dự đoán tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học của SV, thực hiện đối sánh đầy đủ tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình của CTĐT với các trường ĐH khác trong và ngoài nước; cần khảo sát nhu cầu thị trường và việc làm của SV một cách thường xuyên, hiệu quả; tăng cường kết nối với doanh nghiệp, tổ chức các giao lưu, giới thiệu về doanh nghiệp cho SV. Nhà trường, Khoa cần tăng cường đầu tư NCKH cho SV đảm bảo trích đủ 3% học phí cho SV NCKH theo Nghị định 99/2014/NĐ-CP của Chính phủ. Khoa cũng cần phân tích, dự đoán mức độ hài lòng của các bên liên quan, đối sánh với các CTĐT khác trong và ngoài nước để có kế hoạch cải tiến.

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ NGOÀI
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN QUẢN TRỊ KINH DOANH**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Đánh giá tiêu chí		Tổng hợp theo tiêu chuẩn					
	TĐG	ĐGN	TĐG			ĐGN		
			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								
Tiêu chí 1.1	4	4	4,00	3	100%	4,00	3	100%
Tiêu chí 1.2	4	4						
Tiêu chí 1.3	4	4						
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								
Tiêu chí 2.1	4	3	4,00	3	100%	3,67	2	66,67%
Tiêu chí 2.2	4	4						
Tiêu chí 2.3	4	4						
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								
Tiêu chí 3.1	5	4	5,00	3	100%	4,00	3	100%
Tiêu chí 3.2	5	4						
Tiêu chí 3.3	5	4						
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								
Tiêu chí 4.1	5	3	4,70	3	100%	4,00	2	66,67%
Tiêu chí 4.2	5	5						
Tiêu chí 4.3	4	4						
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								
Tiêu chí 5.1	6	4	5,50	5	100%	4,00	5	100%
Tiêu chí 5.2	6	4						
Tiêu chí 5.3	6	4						
Tiêu chí 5.4	4	4						
Tiêu chí 5.5	4	4						
<i>Tiêu chuẩn 6</i>								
Tiêu chí 6.1	4	4	4,00	7	100%	4,00	6	85,71%
Tiêu chí 6.2	4	3						
Tiêu chí 6.3	4	4						
Tiêu chí 6.4	4	5						
Tiêu chí 6.5	4	4						
Tiêu chí 6.6	4	4						
Tiêu chí 6.7	4	4						

Báo cáo ĐGN CTĐT Cử nhân Quản trị kinh doanh

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Đánh giá tiêu chí		Tổng hợp theo tiêu chuẩn					
	TĐG	ĐGN	TĐG			ĐGN		
			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
Tiêu chuẩn 7								
Tiêu chí 7.1	4	4	4,00	5	100%	4,00	5	100%
Tiêu chí 7.2	4	4						
Tiêu chí 7.3	4	4						
Tiêu chí 7.4	4	4						
Tiêu chí 7.5	4	4						
Tiêu chuẩn 8								
Tiêu chí 8.1	5	5	4,40	5	100%	4,40	5	100%
Tiêu chí 8.2	4	4						
Tiêu chí 8.3	5	5						
Tiêu chí 8.4	4	4						
Tiêu chí 8.5	4	4						
Tiêu chuẩn 9								
Tiêu chí 9.1	5	5	5,00	5	100%	4,20	4	80,00%
Tiêu chí 9.2	5	3						
Tiêu chí 9.3	5	5						
Tiêu chí 9.4	5	4						
Tiêu chí 9.5	5	4						
Tiêu chuẩn 10								
Tiêu chí 10.1	4	4	4,4	6	100%	4,33	6	100%
Tiêu chí 10.2	4	5						
Tiêu chí 10.3	5	4						
Tiêu chí 10.4	5	4						
Tiêu chí 10.5	4	5						
Tiêu chí 10.6	4	4						
Tiêu chuẩn 11								
Tiêu chí 11.1	4	4	4,00	5	100%	4,20	5	100%
Tiêu chí 11.2	4	4						
Tiêu chí 11.3	4	5						
Tiêu chí 11.4	4	4						
Tiêu chí 11.5	4	4						
Đánh giá chung CTĐT		4,10	49,00	50	100%		46	92,00

PHỤ LỤC**Phụ lục A. Giới thiệu tóm tắt về Trường ĐH Vinh và Khoa Kinh tế**

Năm 2003, Khoa Kinh tế được thành lập theo Quyết định số 870/QĐ-BGH&ĐT-TCCB, ngày 24/2/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trải qua hơn 14 năm xây dựng và trưởng thành, Khoa Kinh tế đã đào tạo hàng ngàn cử nhân, hàng trăm Thạc sĩ kinh tế khẳng định được vị thế của mình đối với sự phát triển của Nhà trường và xã hội. Hiện nay, Khoa có 60 cán bộ, trong đó có 57 giảng viên với 1 PGS.TS, 19 TS, 37 ThS (có 23 cán bộ đang làm nghiên cứu sinh ở trong và ngoài nước). Năm 2003 đến nay, Khoa Kinh tế đã có 12 khoá học chính quy khối ngành Kinh tế với trên 4.500 sinh viên tốt nghiệp ra trường. Khoa Kinh tế hiện đang đào tạo 5 mã ngành đại học (Kinh tế, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Tài chính ngân hàng, Kinh tế nông nghiệp) và hai chuyên ngành sau đại học (Kinh tế chính trị, Quản lý kinh tế) với 3.646 sinh viên chính quy, 1.315 sinh viên hệ không chính quy và 276 học viên cao học. Ngoài ra, Khoa còn đào tạo và cấp chứng chỉ: Kế toán tổng hợp, Kế toán máy, Kế toán trưởng, Quản trị doanh nghiệp, Marketing bán hàng, Đầu tư chứng khoán, Nghiệp vụ ngân hàng,... cho hơn 3.000 học viên.

Cùng với hoạt động đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ đào tạo và phát triển kinh tế - xã hội của Khoa cũng được chú ý phát triển. Khoa đã tổ chức thành công nhiều hội thảo khoa học; xuất bản hàng trăm giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo; công bố hàng trăm bài báo trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước. Các cán bộ của Khoa Kinh tế đã chủ trì và tham gia thực hiện nhiều đề tài cấp Nhà nước, đề tài cấp Bộ, đề tài cấp Tỉnh, cấp trường.

Sau 15 năm xây dựng và phát triển, đội ngũ cán bộ của Khoa không ngừng được bổ sung về số lượng, số cán bộ có học hàm, học vị ngày càng nhiều. Nhiều đồng chí hiện nay đang giữ các chức vụ chủ chốt của trường. Quy mô và hình thức đào tạo của Khoa ngày càng mở rộng, góp phần quan trọng vào việc xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng cao trên địa bàn.

Chức năng, nhiệm vụ***- Chức năng:***

Khoa Kinh tế có các chức năng chủ yếu: Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ Đại học và Sau đại học khối ngành Kinh tế phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Các sinh viên, học viên sau khi tốt nghiệp có đủ năng lực hoạt động trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, quản lý nhà nước.

- Nhiệm vụ:

+ Đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức tốt, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp phù hợp với trình độ được đào tạo.

+ Đào tạo Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Quản trị kinh doanh, Cử nhân Kế toán, Cử nhân Tài chính Ngân hàng, Cử nhân Kinh tế nông nghiệp.

+ Đào tạo trình độ Thạc sĩ Kinh tế: chuyên ngành Kinh tế chính trị, chuyên ngành Quản lý kinh tế.

+ Nghiên cứu khoa học phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước.

+ Bồi dưỡng và quảng bá kiến thức về Kinh tế và Quản lý kinh tế.

+ Đào tạo liên thông từ Cao đẳng lên Đại học.

+ Triển khai hoạt động hợp tác với các trường đại học, các cơ quan nghiên cứu, các tổ chức phát triển trong nước và quốc tế.

Hoạt động đào tạo

Trong suốt quá trình xây dựng và phát triển của mình, Khoa luôn xác định hoạt động đào tạo là hoạt động cơ bản và có ý nghĩa sống còn. Hoạt động đào tạo của Khoa được biểu hiện ở các nội dung cơ bản như sau:

- Hệ đại học chính quy:

Đây được xem là hệ đào tạo xương sống của Khoa, từ khi thành lập Khoa (2003) đến nay, Khoa được giao nhiệm vụ đào tạo hệ cử nhân kinh tế với các ngành Kế toán, Quản trị kinh doanh, Tài chính Ngân hàng, Kinh tế. Khoa đã xây dựng khung chương trình, chương trình và đề cương chi tiết các học phần cho tất cả 05 mã ngành đào tạo Đại học. Tất cả các chương trình này được xây dựng mang tính khoa học và cập nhật. Từ năm học 2007- 2008, cùng với toàn Trường, các ngành đào tạo chính quy của Khoa đã chuyển sang phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Khoa cũng đã công bố được chuẩn đầu ra của các ngành đào tạo đại học chính quy do Khoa quản lý và đang xây dựng chương trình đào tạo hệ đại học chính quy các ngành Kinh tế, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Tài chính ngân hàng, Kinh tế nông nghiệp theo hướng tiếp cận CDIO. Từ năm 2017 Khoa Kinh tế được phép đào tạo sinh viên hệ chất lượng cao đối với ngành Quản trị kinh doanh. Hoạt động đào tạo hệ đại học chính quy của Khoa luôn được thực hiện đúng quy chế, đúng kế hoạch. Các hoạt động dạy, học, thi và đánh giá được tổ chức một cách cơ bản, khoa học, công bằng và khách quan.

- Hệ đào tạo Sau đại học:

Đây là một mảng đào tạo đang ngày càng phát triển do nhu cầu nâng cao trình độ của xã hội và uy tín, thương hiệu của nhà trường. Hiện tại khoa đang đào tạo chuyên ngành Thạc sĩ Kinh tế chính trị, thạc sĩ Quản lý kinh tế. Để nâng cao chất lượng và đảm bảo uy tín đào tạo, Khoa chú trọng đến việc quản lý học viên cả về thời gian và chất lượng học tập nghiên cứu. Việc kiểm tra, đánh giá, luôn chặt chẽ từ khâu dạy, ra đề thi, coi thi và chấm bài. Các chuyên ngành đã phát triển khá mạnh mẽ các hướng nghiên cứu gắn với yêu cầu phát triển giáo dục, kinh tế - xã hội của địa phương và của cả nước.

Ban chủ nhiệm khoa, các Bộ môn và đội ngũ giảng viên tham gia đào tạo sau đại học của Khoa xác định, đây là bậc đào tạo cán bộ có chất lượng cao cho đất nước. Khung chương trình, chương trình chi tiết các ngành Cao học do Khoa quản lý, đào tạo đều được biên soạn công phu, nghiêm túc, khoa học và cập nhật. Từ năm học 2013 - 2014 đến nay, đồng thời với việc đổi mới khung và nội dung chương trình, các cán bộ đào tạo sau đại học của khoa đã biên soạn chương trình chi tiết của 20 chuyên đề đào tạo cao học thạc sĩ theo học chế tín chỉ.

Kể từ đợt tuyển sinh năm 2012, ngoài tuyển sinh 05 mã ngành Đại học chính quy, 03 mã ngành đào tạo vừa làm vừa học và 01 mã ngành từ xa, Khoa Kinh tế chính thức đào tạo Thạc sĩ Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế chính trị từ năm 2012 và thạc sĩ Quản lý kinh tế (từ năm 2016). Đến nay, Khoa đã và đang đào tạo 05 khóa Thạc sĩ Kinh tế chính trị, trong đó có 04 khóa đã tốt nghiệp. Số lượng học viên cao học tăng nhanh qua các năm cho thấy nhu cầu học cao học kinh tế ở Nghệ An nói riêng và khu vực Bắc Trung Bộ đang rất lớn.

Ngoài việc sử dụng toàn bộ cơ sở vật chất của Trường Đại học Vinh, Khoa Kinh tế còn có Phòng tư liệu riêng phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học chuyên môn của cán bộ và sinh viên của Khoa. Nhà trường cũng đã bố trí cho Khoa hệ thống phòng học, văn phòng khoa, phòng làm việc của Ban chủ nhiệm Khoa, phòng sinh hoạt tổ chuyên môn, phòng thực hành Bộ môn với đầy đủ các trang thiết bị đảm bảo cho hoạt động dạy, học, nghiên cứu khoa học, sinh hoạt chuyên môn.

- Trải qua 4 năm xây dựng và trưởng thành, với những thành tích đạt được trong công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học, Khoa Kinh tế đã được khen thưởng:

+ Tập thể lao động tiên tiến xuất sắc hàng năm;

Báo cáo ĐGN CTĐT Cử nhân Quản trị kinh doanh

- + Tập thể lao động giỏi;
- + 02 Bằng khen của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An;
- + 05 Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- + 04 Bằng khen của TW Đoàn TNCS Hồ Chí Minh;
- + 02 Giấy khen Tỉnh Đoàn cho đơn vị có thành tích xuất sắc trong công tác Đoàn và phong trào thanh niên.

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Vinh**

Tên chương trình đào tạo: **Quản trị kinh doanh**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt				Đạt			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1										
Tiêu chí 1.1				4				4.00	3	100%
Tiêu chí 1.2				4						
Tiêu chí 1.3				4						
Tiêu chuẩn 2										
Tiêu chí 2.1				4				4.00	3	100%
Tiêu chí 2.2				4						
Tiêu chí 2.3				4						
Tiêu chuẩn 3										
Tiêu chí 3.1					5			5.00	3	100%
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4										
Tiêu chí 4.1					5			4.70	3	100%
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3				4						
Tiêu chuẩn 5										
Tiêu chí 5.1						6		5.50	5	100%
Tiêu chí 5.2						6				
Tiêu chí 5.3						6				
Tiêu chí 5.4				4						
Tiêu chí 5.5				4						
Tiêu chuẩn 6										
Tiêu chí 6.1				4				4.00	7	100%
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7				4						
Tiêu chuẩn 7										
Tiêu chí 7.1				4				4.00	5	100%
Tiêu chí 7.2				4						

Báo cáo ĐGN CTĐT Cử nhân Quản trị kinh doanh

Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5				4						
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1					5			4.40	5	100%
Tiêu chí 8.2				4						
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5				4						
Tiêu chuẩn 9								5.00	5	100%
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10								4.4	6	100%
Tiêu chí 10.1				4						
Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6				4						
Tiêu chuẩn 11								4.00	5	100%
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3				4						
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT								49.00	50	100%

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 338/QĐ-KĐCL

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài
Chương trình đào tạo Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh
của Trường Đại học Vinh**

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Căn cứ Thông tư số 61/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 60/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-BGDĐT ngày 05/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (KĐCLGD-ĐHQGHN);

Căn cứ Quyết định số 5128/QĐ-BGDĐT ngày 04/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cấp phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục đối với Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN;

Căn cứ Quyết định số 4237/QĐ-ĐHQGHN ngày 29/10/2015 của Giám đốc ĐHQGHN Ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN;

Căn cứ Công văn số 1342/ĐHV-ĐBCL ngày 27/11/2018 của Trường Đại học Vinh về đồng ý dự kiến thành viên Đoàn đánh giá ngoài chương trình đào tạo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Hành chính - Tổ chức và Trưởng phòng Đánh giá và công nhận chất lượng giáo dục,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài Chương trình đào tạo Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Vinh gồm các Ông, Bà có tên trong danh sách kèm theo.



Điều 2. Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài có trách nhiệm tuân thủ đúng các quy định tại Thông tư số 60/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục; thực hiện đánh giá theo Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, Công văn số 1076/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn đánh giá ngoài chương trình đào tạo và theo Quyết định số 263/QĐ-KĐCL ngày 08/8/2018 của Giám đốc Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN quy định về trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền của thành viên Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài.

Đoàn chuyên gia Đánh giá ngoài tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Hành chính-Tổ chức, Trưởng phòng Đánh giá và công nhận chất lượng giáo dục và các Ông, Bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

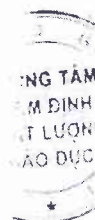
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Giám đốc ĐHQGHN (để b/c);
- PGĐ ĐHQGHN Nguyễn Hữu Đức (để b/c);
- Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT (để b/c);
- Trường ĐH Vinh (để phối hợp thực hiện);
- Lưu: VT, N15.

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH



Tạ Thị Thu Hiền



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN ĐOÀN CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ NGOÀI
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

(Kèm theo Quyết định số: 338/QĐ-KĐCL, ngày 27 tháng 11 năm 2018
của Giám đốc Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN)

TT	Họ và tên	Mã thẻ/ Chứng chỉ kiểm định viên	Nhiệm vụ
I.	Chuyên gia		
1.	GS.TSKH. Bành Tiến Long	2014.0.004	Trưởng đoàn
2.	TS. Nguyễn Thị Thu Hương	2014.01.030	Thư ký
3.	PGS.TS. Trần Thị Hà	2014.01.021	Thành viên Thường trực
4.	PGS.TS. Nguyễn Văn Định	2015.01.100	Thành viên
5.	PGS.TS. Nguyễn Thu Thủy	2017.01.324	Thành viên
II.	Giám sát		
6.	TS. Trần Hữu Lượng	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN	Giám sát viên

Ấn định danh sách gồm 06 người./.

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 343/QĐ-KĐCL

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh, bổ sung thành viên Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài
Chương trình đào tạo Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh
của Trường Đại học Vinh**

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Căn cứ các Thông tư số 61/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 ban hành Quy định điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp và Thông tư số 60/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 ban hành Quy định về kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ các Quyết định số 3568/QĐ-BGDĐT ngày 05/9/2013 về việc thành lập Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội và Quyết định số 5128/QĐ-BGDĐT ngày 04/11/2014 về việc cấp phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục đối với Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 4237/QĐ-ĐHQGHN ngày 29/10/2015 của Giám đốc ĐHQGHN ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 338/QĐ-KĐCL ngày 27/11/2018 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội về việc thành lập Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài Chương trình đào tạo Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh;

Căn cứ Công văn số 1441/ĐHV-ĐHCL ngày 17/12/2018 của Trường Đại học Vinh về việc phản hồi điều chỉnh, bổ sung thành viên Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài;

Xét đề nghị của Trường phòng Hành chính - Tổ chức và Trường phòng Đánh giá và công nhận chất lượng giáo dục,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Danh sách thành viên Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài Chương trình đào tạo Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Vinh kèm theo Quyết định số 338/QĐ-KĐCL ngày 27/11/2018 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội như sau:

1. PGS.TS. Nguyễn Thu Thủy thôi tham gia Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài vì lý do cá nhân.

2. Bổ sung TS. Vũ Việt Hùng, nguyên Phó Trường ban Đào tạo Đại học Quốc gia Hà Nội (mã thẻ kiểm định viên: 2016.01.144) làm Thành viên Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài.

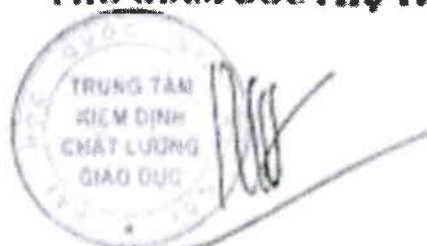
Điều 2. Các điều khoản khác về quy trình đánh giá, trách nhiệm và quyền lợi của thành viên Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài giữ nguyên như Quyết định số 338/QĐ-KĐCL ngày 27/11/2018 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Hành chính - Tổ chức, Trưởng phòng Đánh giá và công nhận chất lượng giáo dục và các Ông, Bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Giám đốc ĐHQGHN (để b/c);
- PGD ĐHQGHN Nguyễn Hữu Đức (để b/c);
- Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT (để b/c);
- Trường ĐH Vinh (để p/h thực hiện);
- Lưu: VT, N11.



Tạ Thị Thu Hiền



**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN ĐOÀN CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ NGOÀI
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

*(Kèm theo Quyết định số: 349/QĐ-KDCL, ngày 18 tháng 12 năm 2018
của Giám đốc Trung tâm KDCLGD - ĐHQGHN)*

TT	Họ và tên	Mã thẻ/ Chứng chỉ kiểm định viên	Nhiệm vụ
I.	Chuyên gia		
1.	GS.TSKH. Bành Tiến Long	2014.0.004	Trưởng đoàn
2.	TS. Nguyễn Thị Thu Hương	2014.01.030	Thư ký
3.	PGS.TS. Trần Thị Hà	2014.01.021	Thành viên Thường trực
4.	PGS.TS. Nguyễn Văn Đình	2015.01.100	Thành viên
5.	TS. Vũ Việt Bình	2016.01.144	Thành viên
II.	Giám sát		
6.	TS. Trần Hữu Lượng	Trung tâm KDCLGD - ĐHQGHN	Giám sát viên

Ấn định danh sách gồm 06 người/



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

LỊCH TRÌNH KHẢO SÁT CHÍNH THỨC
CỦA ĐOÀN CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
(Từ ngày 21/12/2018 đến ngày 25/12/2018)

Thời gian	Nội dung	Đối tượng, thành phần	Địa điểm làm việc
	NGÀY LÀM VIỆC THỨ NHẤT (Thứ Sáu, ngày 21 tháng 12 năm 2018)		
8.00-9.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn	Phòng họp tầng 8, Nhà điều hành
9.00-10.30	Khai mạc Đánh giá ngoài (Chương trình kèm theo)		Hội trường A
10.30-12.00	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và làm việc trực tiếp với các cán bộ phụ trách các mảng của CTĐT: TCCB, đào tạo, KH&HTQT, CTCT-HSSV, ĐBCL, KH-TC, thư viện,... (nếu cần)	Cả đoàn	Phòng họp tầng 8, Nhà điều hành
12.00-13.30	Nghỉ trưa		
13.30-14.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn	Phòng họp tầng 8, Nhà điều hành
14.00-17.30	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và làm việc trực tiếp với các cán bộ phụ trách các mảng của CTĐT: TCCB, đào tạo, KH&HTQT, CTCT-HSSV, ĐBCL, KH-TC, thư viện,... (nếu cần)		
17.30-18.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ Cán bộ, người học gặp gỡ Đoàn (nếu có)	Cả đoàn	Phòng họp tầng 8, Nhà điều hành
	NGÀY LÀM VIỆC THỨ HAI (Thứ Bảy, ngày 22 tháng 12 năm 2018)		
8.00-9.30	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn	Phòng họp tầng 8, Nhà điều hành
9.30-10.45	Trao đổi, phỏng vấn Lãnh đạo Trường, Lãnh đạo Khoa Kinh tế		Phòng họp Tầng 2, Nhà điều hành
10.45-11.00	Đoàn ĐGN hội ý chuyên môn		
11.00-12.00	Trao đổi, phỏng vấn Nhóm Nhà sử dụng lao động	Nhóm 1	P. PV số 3 (A1-204)
	Trao đổi, phỏng vấn Nhóm Cựu SV	Nhóm 2	P. PV số 6 (A1-304)
12.00-13.30	Nghỉ trưa		

Báo cáo ĐGN CTĐT Cử nhân Quản trị kinh doanh

Thời gian	Nội dung	Đối tượng, thành phần	Địa điểm làm việc
13.30-14.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn	Phòng họp tầng 8, Nhà điều hành
14.00-15.00	Trao đổi, phỏng vấn Nhóm CBQL	Nhóm 1	P. PV số 3 (A1-204)
	Trao đổi, phỏng vấn Nhóm Giảng viên	Nhóm 2	P. PV số 6 (A1-304)
15.00-15.15	Đoàn ĐGN hội ý chuyên môn		
15.15-16.15	Trao đổi, phỏng vấn Nhóm CB hỗ trợ, CB đoàn thể	Nhóm 1	P. PV số 1 (A1-202)
	Trao đổi, phỏng vấn Nhóm Sinh viên	Nhóm 2	P. PV số 4 (A1-302)
16.15-16.30	Đoàn ĐGN hội ý chuyên môn		
16.30-18.00	Thăm quan, kiểm tra Thư viện, phòng tư liệu Khoa	Nhóm 1	Thư viện Trường
	Thăm quan, kiểm tra lớp học, hội trường, sân bãi, ký túc xá, y tế và CSVC khác	Nhóm 2	Hội trường, sân bãi, KTX, y tế và CSVC khác, các hoạt động đào tạo đang diễn ra tại Trường
	Thăm quan, kiểm tra văn phòng Khoa, phòng thực hành, thí nghiệm, phòng máy tính và phòng tư liệu Khoa	Nhóm 3	Các văn phòng, phòng thực hành, thí nghiệm, máy tính và phòng tư liệu Khoa Kinh tế
18.00-18.30	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn	Phòng họp tầng 8, Nhà điều hành
	Cán bộ, người học gặp gỡ Đoàn (nếu có)		
	NGÀY LÀM VIỆC THỨ BA (Chủ nhật, ngày 23 tháng 12 năm 2018)		
8.00-9.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn	Phòng họp tầng 8, Nhà điều hành
9.00-12.00	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và làm việc trực tiếp với các cán bộ phụ trách các mảng của CTĐT: TCCB, đào tạo, KH&HTQT, CTCT-HSSV, ĐBCL, KH-TC, thư viện,... (nếu cần)		
12.00-13.30	Nghỉ trưa		
13.30-14.30	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn	Phòng họp tầng 8, Nhà điều hành
14.30-17.00	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và làm việc trực tiếp với các cán bộ phụ trách các mảng của CTĐT: TCCB, đào tạo, KH&HTQT, CTCT-HSSV, ĐBCL, KH-TC, thư viện,... (nếu cần)	Cả đoàn	Phòng họp tầng 8, Nhà điều hành
17.00-18.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn	Phòng họp tầng 8, Nhà điều hành
	Cán bộ, người học gặp gỡ Đoàn (nếu có)		

Báo cáo ĐGN CTĐT Cử nhân Quản trị kinh doanh

Thời gian	Nội dung	Đối tượng, thành phần	Địa điểm làm việc
	NGÀY LÀM VIỆC THỨ TƯ (Thứ Hai, ngày 24 tháng 12 năm 2018)		
8.00-10.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ và nghiên cứu hồ sơ minh chứng	Cả đoàn	Phòng họp tầng 8, Nhà điều hành
10.00-12.00	Đoàn ĐGN làm việc với Lãnh đạo Trường, Lãnh đạo Khoa Kinh tế (Lần 2)		Phòng họp Tầng 2, Nhà điều hành
12.00-13.30	Nghỉ trưa		
13.30-18.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn	Phòng họp tầng 8, Nhà điều hành
	- Các nhóm/cá nhân trình bày kết quả đánh giá		
	- Trường đoàn và Thư ký tổng hợp chung kết quả đánh giá		
	- Trường đoàn thống nhất sơ bộ kết quả đánh giá trước toàn Đoàn, hoàn thành báo cáo khảo sát chính thức		
	NGÀY LÀM VIỆC THỨ NĂM (Thứ Ba, ngày 25 tháng 12 năm 2018)		
8.00-9.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn	Phòng họp tầng 8, Nhà điều hành
9.00-12.00	Bế mạc đánh giá ngoài (Chương trình kèm theo)	Hiệu trưởng Trường ĐH Vinh, Lãnh đạo TT KĐCLGD-ĐHQGHN, Trường đoàn,	Hội trường A
	Ký kết biên bản hoàn thành đợt khảo sát chính thức giữa Đoàn ĐGN, Trường ĐH Vinh, Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN		

Phụ lục D2. Diễn tiến các hoạt động đánh giá ngoài chương trình đào tạo

Sáng ngày 21/12/2018, Đoàn chuyên gia ĐGN đã dự phiên khai mạc đợt khảo sát chính thức; Phó Giám đốc phụ trách Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN (TS. Tạ Thị Thu Hiền) phát biểu khai mạc đợt khảo sát chính thức và cam kết đánh giá chất lượng chính xác công bằng, khách quan và trung thực; Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh (GS.TS. Đinh Xuân Khoa) phát biểu chào mừng, nêu ý nghĩa và những ảnh hưởng to lớn của hoạt động đánh giá chất lượng chương trình đào tạo đối với Nhà trường và cam kết đảm bảo tối đa điều kiện để Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài thực hiện nhiệm vụ; 03 Trường khoa có chương trình đào tạo được đánh giá (Khoa Kinh tế, Khoa Sư phạm ngoại ngữ, Khoa Xây dựng) lần lượt báo cáo tổng quan chung về Khoa và kết quả của quá trình tự đánh giá chương trình đào tạo.

Sau phiên khai mạc và chiều ngày 21/12/2018, Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài tiến hành nghiên cứu hồ sơ, minh chứng với sự tham gia làm việc trực tiếp của các cán bộ đầu mối hỗ trợ thực hiện chương trình đào tạo về các mảng: tổ chức cán bộ, đào tạo, khoa học và hợp tác quốc tế, công tác chính trị học sinh sinh viên, đảm bảo chất lượng, kế hoạch tài chính, thư viện,... Cuối buổi, Đoàn họp nội bộ để trao đổi về những phát hiện chính trong quá trình nghiên cứu hồ sơ, minh chứng; đồng thời tiếp cán bộ, người học đến gặp gỡ, trao đổi với Đoàn.

Sáng ngày làm việc thứ hai, ngày 22/12/2018, sau khi làm việc nội bộ, Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài trao đổi, phỏng vấn nhóm Lãnh đạo Trường, Trưởng các khoa (10 người) về các vấn đề liên quan đến sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chiến lược phát triển của Trường/Khoa có chương trình đào tạo được đánh giá; việc quản lý các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ của Trường/Khoa; việc xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ hỗ trợ; chính sách phát triển chương trình đào tạo và phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ chương trình đào tạo,...

Sau khi hội ý chuyên môn, Đoàn tiếp tục trao đổi, phỏng vấn nhóm Nhà sử dụng lao động của 03 chương trình đào tạo (40 người) về các vấn đề liên quan đến việc sắp xếp, bố trí và mức độ đáp ứng công việc, tư cách, đạo đức nghề nghiệp và những triển vọng phát triển nghề nghiệp của những người được tuyển dụng là người học tốt nghiệp của các chương trình đào tạo; thời gian để đạt được sự thành thạo trong công việc; thời gian và các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn đã tổ chức để họ có thể đáp ứng được công việc; tần suất và các hình thức mà nhà sử dụng lao động được gặp gỡ, làm việc với Khoa; được mời/không được mời tham gia góp ý xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; những kết nối với Khoa để sử dụng sinh viên tốt nghiệp hay đánh giá hiệu quả chất lượng giáo dục và những mong muốn, góp ý đối với các hoạt động đào tạo của Khoa,... Đoàn cũng trao đổi, thảo luận với 55 cựu sinh viên của 03 chương trình đào tạo về những vấn đề liên quan đến thời gian tìm được việc làm, sự thay đổi công việc, sự phù hợp của việc làm hiện tại với chuyên môn được đào tạo, mức thu nhập; những kiến thức và kỹ năng được đào tạo lại khi đi làm, các khóa đào tạo đã tham dự sau khi tốt nghiệp; sự gắn kết với cán bộ, giảng viên của Khoa và các đối tượng người học khác; sự tham gia đóng góp ý kiến cho Nhà trường, Khoa về chương trình đào tạo và các hoạt động khác và những mong muốn để chương trình đào tạo phát triển hơn,...

Chiều ngày 22/12/2018, sau khi làm việc nội bộ Đoàn tiến hành trao đổi, thảo luận với nhóm Cán bộ quản lý chuyên môn ở các tổ bộ môn (14 người) về những vấn đề liên quan đến việc triển khai hoạt động quản lý chuyên môn và đội ngũ; cụ thể như: sự hiểu biết về sứ mạng, mục tiêu, kế hoạch phát triển chương trình đào tạo; quy trình, kế hoạch, tiêu chí tuyển dụng, kế hoạch bồi dưỡng, phát triển đội ngũ; xây dựng và điều chỉnh chương trình đào tạo, xu thế phát triển của chương trình đào tạo và vai trò của các bên liên quan khi xây dựng chuẩn đầu ra và phát triển chương trình đào tạo; việc đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên; phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá; việc cung cấp thông tin, hướng dẫn người học về chương trình đào tạo, cách thức khai thác học liệu/tìm kiếm việc làm,...

Báo cáo ĐGN CTĐT Cử nhân Quản trị kinh doanh

Đoàn cũng trao đổi, thảo luận với 58 giảng viên tham gia thực hiện 03 chương trình đào tạo. Các vấn đề được Đoàn trao đổi liên quan đến sự hiểu biết về sứ mạng, chiến lược phát triển, mục tiêu giáo dục và triết lý giáo dục của Trường/Khoa/ chương trình đào tạo; cách thức được tuyển dụng vào Trường; việc phân công giảng dạy, đào tạo bồi dưỡng nâng cao chuyên môn; những hỗ trợ cụ thể của Trường/Khoa trong các hoạt động phát triển chuyên môn; tham gia góp ý cho xây dựng chuẩn đầu ra và phát triển chương trình đào tạo; các phương pháp giảng dạy/nghiên cứu đã áp dụng; việc chia sẻ thông tin, phương pháp giảng dạy và sử dụng các phương tiện dạy học; mức độ tham gia nghiên cứu khoa học; tham gia chủ nhiệm lớp/ cố vấn học tập, hỗ trợ sinh viên tìm kiếm việc làm; những ý kiến đóng góp cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học của Trường/Khoa đạt được chất lượng và có hiệu quả cao hơn,...

Sau khi hội ý chuyên môn, Đoàn tiếp tục trao đổi, phỏng vấn nhóm Cán bộ hỗ trợ cho 03 chương trình đào tạo (17 người) hiện làm việc tại các phòng, trung tâm; các cán bộ giáo vụ của các khoa; các kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thực hành, thí nghiệm; các cán bộ làm công tác đoàn thể,... Các vấn đề được Đoàn trao đổi, phỏng vấn liên quan đến sự hiểu biết về Trường/Khoa/ chương trình đào tạo; quy trình, kế hoạch, tiêu chí tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ; việc hỗ trợ/phối hợp với các giảng viên để quản lý chương trình đào tạo; việc đáp ứng của thư viện cho giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và đầu tư của Trường/Khoa cho thư viện, việc kết nối với thư viện của các cơ sở giáo dục/nghiên cứu khác; mức độ đáp ứng của các phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học; của các trang thiết bị dạy và học, thiết bị tin học, diện tích lớp học, ký túc xá, sân bãi, môi trường và các điều kiện đảm bảo an ninh, an toàn; việc tư vấn hỗ trợ người học; việc tham gia góp ý cho chương trình đào tạo và những ý kiến đóng góp để hoạt động quản lý đào tạo được tốt hơn,...

Đồng thời, Đoàn cũng đã phỏng vấn nhóm Người học của 03 chương trình đào tạo (73 sinh viên) về các vấn đề liên quan đến hoạt động học tập, việc thực hiện chế độ chính sách của Trường/Khoa và sự đóng góp của người học cho hoạt động đào tạo của Trường/Khoa, cụ thể như cách thức biết thông tin về sứ mạng, mục tiêu của Nhà trường/Khoa, về chuẩn đầu ra, chương trình dạy học, đề cương chi tiết các học phần; cách thức kiểm tra đánh giá; các phương pháp giảng dạy, hình thức kiểm tra đánh giá mà giảng viên đã sử dụng; chế độ chính sách, sự hỗ trợ của Trường/Khoa/bộ môn trong quá trình học tập và rèn luyện; cách tiếp cận với tài liệu học tập và nghiên cứu; tần suất sử dụng và mức độ đáp ứng nhu cầu của thư viện, phòng học, phòng sinh hoạt chuyên môn, phòng máy tính, phòng thực hành và các trang thiết bị phục vụ học tập, nghiên cứu; việc tham gia nghiên cứu khoa học; những hoạt động ngoại khóa, hoạt động đoàn thể khác; việc tham gia thực hành, thực tập sư phạm, làm khóa luận tốt nghiệp, giao lưu với sinh viên các ngành đào tạo khác trong và ngoài Trường; những định hướng của Trường/Khoa về việc làm trong tương lai; số lần trực tiếp tham gia trả lời các khảo sát lấy ý kiến phản hồi về môn học, về chất lượng đào tạo của chương trình đào tạo và về tình trạng việc làm sau tốt nghiệp; những nguyện vọng/mong muốn đối với giảng viên, nhân viên và lãnh đạo Khoa để công việc học tập của người học đạt kết quả tốt hơn, ...

Sau các phiên phỏng vấn, thảo luận với các nhóm, Đoàn hội ý chuyên môn. Sau đó, Đoàn tiến hành kiểm tra thực địa tại Thư viện trường và các phòng tư liệu của 03 khoa; các phòng máy tính, phòng thí nghiệm, thực hành, xưởng thực hành; sân bãi, ký túc xá, trạm y tế và các cơ sở vật chất khác của Trường phục vụ cho 03 chương trình đào tạo; quan sát, kiểm tra một số lớp đang học. Đoàn cũng thực hiện trao đổi, thảo luận với sinh viên đang học, tra cứu tại Thư viện và các cán bộ đang làm việc tại Thư viện, tại các phòng thực hành, phòng thí nghiệm, các văn phòng làm việc của 03 khoa.

Cuối buổi, Đoàn họp nội bộ để trao đổi về những phát hiện chính trong quá trình trao đổi, thảo luận và kiểm tra thực địa, đồng thời tiếp cán bộ, người học đến gặp gỡ, trao đổi với Đoàn.

Báo cáo ĐGN CTĐT Cử nhân Quản trị kinh doanh

Ngày làm việc thứ ba, ngày 23/12/2018, Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài tiếp tục nghiên cứu hồ sơ minh chứng với sự tham gia làm việc trực tiếp của các cán bộ đầu mối hỗ trợ thực hiện chương trình đào tạo về các mảng: tổ chức cán bộ, đào tạo, khoa học và hợp tác quốc tế, công tác chính trị học sinh sinh viên, đảm bảo chất lượng, kế hoạch tài chính, thư viện,.... Cuối ngày, Đoàn họp nội bộ để trao đổi về những phát hiện chính trong quá trình nghiên cứu hồ sơ minh chứng và làm việc với các cán bộ đầu mối của Trường và các khoa, các chương trình đào tạo, đồng thời tiếp xúc cán bộ, người học đến gặp gỡ, trao đổi với Đoàn.

Sáng ngày làm việc thứ tư, ngày 24/12/2018, Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài tiếp tục nghiên cứu hồ sơ minh chứng và làm việc nội bộ. Sau đó, Đoàn làm việc với Lãnh đạo Trường, các Lãnh đạo Khoa lần 2 (14); trao đổi, thảo luận về những phát hiện của Đoàn qua những ngày nghiên cứu hồ sơ minh chứng, phỏng vấn các đối tượng liên quan, kiểm tra thực địa và các khảo sát khác, đồng thời nhận phản hồi của Trường/Khoa.

Chiều ngày 24/12/2018, Đoàn làm việc nội bộ; các thành viên Đoàn trình bày các kết quả phỏng vấn, trao đổi làm việc và quan sát/kiểm tra thực địa; Đoàn trao đổi, thảo luận, thống nhất sơ bộ kết quả đánh giá trước toàn Đoàn và dự thảo báo cáo kết quả khảo sát chính thức.

Trong thời gian từ ngày 21/12/2018 đến ngày 25/12/2018, Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài cũng đã khảo sát 577 sinh viên tốt nghiệp năm 2017 của 03 chương trình đào tạo về tình hình việc làm sau tốt nghiệp và kiểm tra việc tra cứu thư mục tài liệu trên trang tra cứu trực tuyến của Thư viện, kiểm tra ngẫu nhiên 99 đầu tài liệu trong danh mục tài liệu giảng dạy theo đề cương chi tiết của 21 học phần trong 03 chương trình đào tạo do Trường cung cấp có tại Trung tâm Thông tin-Thư viện Nguyễn Thúc Hào của Trường; đồng thời Đoàn cũng đã thu được 237 phiếu khảo sát điều tra với 636 ý kiến đánh giá, góp ý về các hoạt động của Trường/Khoa từ các bên liên quan tham dự phỏng vấn.

Báo cáo ĐGN CTĐT Cử nhân Quản trị kinh doanh

Phụ lục Đ. Công văn phản hồi của Trường ĐH Vinh về Dự thảo báo cáo đánh giá ngoài chương trình đào tạo

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 81 /ĐHV-ĐBCL

Nghệ An, ngày 23 tháng 01 năm 2019

V/v phản hồi dự thảo báo cáo
đánh giá ngoài và xem xét công
nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng
giáo dục chương trình đào tạo

Kính gửi: Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục
Đại học Quốc gia Hà Nội

Trường Đại học Vinh nhận được Công văn số 12/KDCI-DG&CNCLGD ngày 16/11/2019 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội về việc lấy ý kiến Dự thảo Báo cáo đánh giá ngoài các chương trình đào tạo của Nhà trường bao gồm: Cử nhân Ngôn ngữ Anh, Cử nhân Quản trị kinh doanh và Kỹ sư Kỹ thuật Xây dựng.

Kết quả đánh giá ngoài cho thấy:

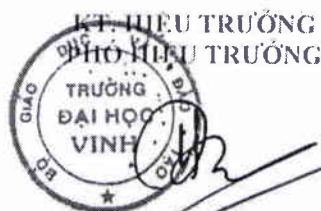
1. Chương trình đào tạo ngành Cử nhân Ngôn ngữ Anh có tổng số 45/50 tiêu chí được đánh giá ở mức "Đạt", chiếm tỉ lệ 90%, trong đó tất cả các tiêu chuẩn đều có ít nhất 50% số tiêu chí đạt yêu cầu;
2. Chương trình đào tạo ngành Cử nhân Quản trị kinh doanh có tổng số 46/50 tiêu chí được đánh giá ở mức "Đạt"; chiếm tỉ lệ 92%, trong đó tất cả các tiêu chuẩn đều có ít nhất 50% số tiêu chí đạt yêu cầu;
3. Chương trình đào tạo ngành Kỹ sư Kỹ thuật Xây dựng có tổng số 46/50 tiêu chí được đánh giá ở mức "Đạt"; chiếm tỉ lệ 92%, trong đó tất cả các tiêu chuẩn đều có ít nhất 50% số tiêu chí đạt yêu cầu.

Trường Đại học Vinh nhất trí với các nội dung và kết quả đánh giá ngoài trong Dự thảo Báo cáo đánh giá ngoài của Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài cho 03 chương trình đào tạo nói trên. Kính đề nghị Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội xem xét công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đối với 03 chương trình đào tạo của Nhà trường.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: HCTH, ĐBCL.



PGS.TS. Nguyễn Huy Bằng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi:

- Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục-Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Trường Đại học Vinh.

Sau khi nghiên cứu Công văn số 81/ĐHV-ĐBCL ngày 23/01/2019 của Trường Đại học Vinh (sau đây gọi là Nhà trường) về việc phản hồi Dự thảo Báo cáo đánh giá ngoài (ĐGN) chương trình đào tạo, Đoàn chuyên gia ĐGN Chương trình đào tạo Cử nhân Quản trị kinh doanh (sau đây gọi là Đoàn) xin kính gửi Trung tâm và Nhà trường những ý kiến tiếp thu của Đoàn đối với các ý kiến phản hồi của Nhà trường như sau:

1. Đoàn trân trọng cảm ơn Nhà trường đã nghiên cứu kỹ lưỡng Dự thảo Báo cáo ĐGN Chương trình đào tạo Cử nhân Quản trị kinh doanh và có các ý kiến phản hồi với Đoàn. Đoàn nhận thấy giữa Nhà trường và Đoàn có sự thống nhất trong quan điểm đánh giá ở tất cả các tiêu chí. Đoàn hiểu rằng đây là sự ghi nhận của Nhà trường về tính xác thực của các đánh giá của Đoàn về thực trạng hoạt động của Chương trình đào tạo Cử nhân Quản trị kinh doanh của Nhà trường.

2. Đoàn đã hoàn chỉnh lần cuối Báo cáo ĐGN đánh giá chất lượng Chương trình đào tạo Cử nhân Quản trị kinh doanh và gửi lại Nhà trường qua Trung tâm theo quy định.

3. Với kết quả đánh giá ngoài là 92% số tiêu chí đạt yêu cầu, trong đó, mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí đạt yêu cầu, Nhà trường đã đáp ứng điều kiện để có thể chính thức đề nghị Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội thẩm định, công nhận và cấp Chứng nhận “đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục” cho Chương trình đào tạo Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh.

Trân trọng./.